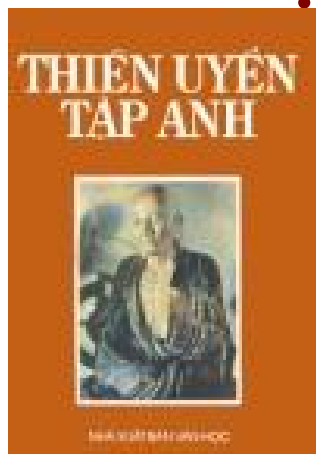


THIÊN UYÊN TẬP ANH



Dịch Giả: Ngô Đức Thọ

(Dịch theo nguyên bản chữ Hán TRÙNG SAN THIÊN UYÊN TẬP ANH
khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715))

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Hà Nội – 1990

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 18-03-2015

Người thực hiện :

Diệu Tín - phuchien97@yahoo.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

---o0o---

Mục Lục

LỜI TỰA

LỜI BẠT

LỜI GIỚI THIỆU

THIÊN UYÊN TẬP ANH TỰ

THIÊN PHÁI VÔ NGÔN THÔNG

THIÊN SƯ VÔ NGÔN THÔNG

THỂ HỆ THỨ NHẤT

THIÊN SƯ CẢM THÀNH

THỂ HỆ THỨ HAI

THIÊN SƯ THIÊN HỘI
THẾ HỆ THỨ BA
THIÊN SƯ VÂN PHONG
THẾ HỆ THỨ TƯ
ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT
THẾ HỆ THỨ NĂM
THIÊN SƯ ĐA BẢO
THẾ HỆ THỨ SÁU
TRƯỞNG LÃO ĐỊNH HƯƠNG
THIÊN SƯ THIÊN LÃO
THẾ HỆ THỨ BẢY
THIÊN SƯ VIÊN CHIÊU
THIÊN SƯ CỨU CHỈ
THIÊN SƯ MINH TÂM
THIÊN SƯ QUẢNG TRÍ
VUA LÝ THÁI TÔNG
THẾ HỆ THỨ TÁM
QUỐC SƯ THÔNG BIỆN
ĐẠI SƯ MÃN GIÁC
THIÊN SƯ NGỘ ÁN
THIÊN SƯ ĐẠO HUỆ
THIÊN SƯ BIỆN TÀI
THIÊN SƯ BẢO GIÁM
THẾ HỆ THỨ CHÍN
THIÊN SƯ KHÔNG LỘ
THIÊN SƯ BẢN TỊNH
THẾ HỆ THỨ MƯỜI
THIÊN SƯ MINH TRÍ
THIÊN SƯ TÍN HỌC
THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG
THIÊN SƯ ĐẠI XẢ
THIÊN SƯ TỊNH LỰC
THIÊN SƯ TRÍ BẢO
THIÊN SƯ TRƯỜNG NGUYÊN
THIÊN SƯ TỊNH GIỚI
THIÊN SƯ GIÁC HẢI
THIÊN SƯ NGUYỆN HỌC
THẾ HỆ THỨ MƯỜI MỘT
THIÊN SƯ QUẢNG NGHIÊM
THẾ HỆ THỨ MƯỜI HAI

THIÊN SƯ THƯỜNG CHIẾU
THẾ HỆ THỨ MƯỜI BA
CƯ SĨ THÔNG SƯ
THIÊN SƯ THẦN NGHI
THẾ HỆ THỨ MƯỜI BỐN
THIÊN SƯ TỨC LỰ
THIÊN SƯ HIỆN QUANG
THẾ HỆ THỨ MƯỜI LĂM
CƯ SĨ ỨNG VƯƠNG
THIÊN PHÁI TÌ NI ĐA LƯU CHI
THIÊN SƯ TÌ NI ĐA LƯU CHI
THẾ HỆ THỨ NHẤT
THIÊN SƯ PHÁP HIỀN
THẾ HỆ THỨ HAI
THẾ HỆ THỨ BA
THẾ HỆ THỨ TƯ
THIÊN SƯ THANH BIỆN
THẾ HỆ THỨ NĂM
THẾ HỆ THỨ SÁU
THẾ HỆ THỨ BẢY
THẾ HỆ THỨ TÁM
THIÊN SƯ ĐỊNH KHÔNG
THẾ HỆ THỨ CHÍN
THẾ HỆ THỨ MƯỜI
TRƯỞNG LÃO LA QUÝ AN
THIÊN SƯ PHÁP THUẬN
THIÊN SƯ MA HA
THẾ HỆ THỨ MƯỜI MỘT
ĐẠO GIẢ THIÊN ÔNG
THIÊN SƯ SÙNG PHẠM
THẾ HỆ THỨ MƯỜI HAI
THIÊN SƯ VẠN HẠNH
THIÊN SƯ ĐỊNH HUỆ
THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH
THIÊN SƯ TRÌ BÁT
THIÊN SƯ THUẬN CHÂN

LỜI TỰA

THIÊN UYÊN TẬP ANH, một cuốn sách cổ của Phật giáo Việt Nam ghi lại các tông phái Thiền học và sự tích các vị Thiền sư nổi tiếng vào cuối thời Bắc thuộc cho đến thời Đinh, Lê, Lý, một số ít vị lớp sau còn sống đến đầu triều Trần.

Đây là tác phẩm không những có giá trị về lịch sử Phật giáo mà còn là một tác phẩm truyện ký có giá trị về mặt văn học, triết học và văn hóa dân gian.

Cho đến nay chúng ta chỉ có bản trùng san in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) thời Hậu Lê là bản in cổ nhất được hòa thượng Thích Như Trí và các môn đồ của Ngài khắc in ở chùa Tiêu Sơn (Từ Sơn, Hà Bắc).

Tuy cuốn THIÊN UYÊN TẬP ANH không ghi rõ tên soạn giả nhưng qua các tài liệu tham khảo, chúng ta có thể xác định tác phẩm này đã được Ngài Thông Biện Thiền sư khởi thảo từ thời Lý đến Ngài Biện Tài, Thường Chiếu, Thần Nghi. Trải qua một quá trình biên soạn rồi đến Thiền sư Ân Không là người hoàn tất việc biên soạn cuối cùng.

Qua bao phen binh hỏa, trải mấy cuộc thăng trầm, chúng ta may mắn còn giữ được truyền bản của tác phẩm.

Vì lẽ đó, ông Ngô Đức Thọ, chuyên viên Viện Hán – Nôm, và các nhà nghiên cứu trong và ngoài Phật giáo tại thủ đô Hà Nội đã dày công nghiên cứu văn bản, dịch thuật, chú giải để tác phẩm sớm được công bố.

Với mong muốn tác phẩm đến được với đông đảo người đọc trong và ngoài nước, đáp ứng yêu cầu tham khảo nghiên cứu của giới Phật giáo nước ta, Phân viện nghiên cứu Phật học phối hợp với nhà xuất bản Văn học tổ chức xuất bản cuốn sách cổ có giá trị này, nhằm góp phần vào sự nghiệp Hoằng dương chính pháp và nghiên cứu văn hóa cổ dân tộc.

Hà Nội, tháng 01 năm 1990.

Thượng tọa THÍCH THANH TỬ

---o0o---

LỜI BẠT

Trong những ngày đầu Xuân Canh Ngọ, tôi có nhận được bản dịch THIÊN UYÊN TẬP ANH của nhà nghiên cứu Ngô Đức Thọ, công tác tại Viện Hán Nôm thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, với yêu cầu xem lại và bổ chính bản thảo lần cuối cùng, trước khi xuất bản.

Mặc dù thời gian cấp bách và công việc rất khó khăn, nhưng tôi vẫn phát tâm làm với sự cố gắng tối đa. Bởi vì đây là một công tác đáng lẽ Ban Phật giáo Việt Nam, thuộc Viện nghiên cứu Phật học phải làm, nhưng hiện nay chưa làm được gì nhiều.

Ông Ngô Đức Thọ là nhà Hán Nôm học, rất quan tâm và hứng thú với Phật giáo và Phật học. Công việc của ông đáng khích lệ và hoan nghênh. Ông lại đang công tác tại một cơ quan Nhà nước có chức năng lưu trữ, nghiên cứu các văn bản Hán Nôm, trong đó có nhiều văn bản Phật giáo quan trọng.

Tôi hy vọng, sau khi xuất bản bản dịch THIÊN UYÊN TẬP ANH này, ông Ngô Đức Thọ sẽ tiếp tục cộng tác với Ban Phật giáo Việt Nam chúng tôi (thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam), trong công việc sưu tầm, khảo đính, phiên dịch và công bố toàn bộ những văn bản Phật giáo Việt Nam bằng chữ Hán Nôm hiện có trong nước và ngoài nước, góp phần xây dựng một “Tục tạng Phật giáo Việt Nam” sẽ là bộ phận quan trọng của Bộ Đại tạng Phật giáo Việt Nam tương lai.

Ngày mùng Tám xuân Canh Ngọ, tức mùng 3 tháng 2 Tây lịch năm 1990.

MINH CHI

***Trưởng Ban Phật giáo Việt Nam,
thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.***

***Chủ nhiệm bộ môn Phật giáo sử Việt Nam
tại Trường Phật học cao cấp Thành phố Hồ Chí Minh.***

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

(Quá trình hình thành tác phẩm văn bản và giá trị văn hiến của *Thiên uyển tập anh*)

Trong di sản Hán Nôm của nước ta, cuốn *Thiền uyển tập anh* là một tác phẩm truyện ký có giá trị không chỉ riêng về văn học mà cả về sử học, triết học, văn hóa dân gian v.v... Cả về mặt văn bản, tác phẩm này cũng có một giá trị đặc biệt, bởi vì nó là một trong số rất hiếm tác phẩm khởi thảo từ cuối đời Lý, hoàn chỉnh và ổn định đầu đời Trần, cách nay đã trên bảy thế kỷ mà vẫn còn có truyền bản trọn vẹn lưu lại đến ngày nay.

Trong thiên *Nghệ văn chí*, ở loại truyện ký, Lê Quý Đôn viết: “*Thiền uyển tập anh*, một quyển, người đời Trần soạn, ghi tông phái Thiền học và sự tích các nhà sư nổi tiếng ở nước ta từ đời Đường, Tống, trải đến các đời Đinh, Lê, Lý, Trần”¹. Trong *Văn tịch chí*, Phan Huy Chú cũng ghi về *Thiền uyển tập anh* với nội dung tương tự. Qua bao phen binh lửa, sô thư tịch, bi ký đời Lý, Trần được ghi trong thư mục của hai nhà Lê, Phan chỉ còn lại một số rất ít, trong đó may mắn có tác phẩm *Thiền uyển tập anh*. Tuy văn bản hiện có không phải là bản in đời Trần mà là một bản trùng san (khắc in lại) vào năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đó cũng là một trong số thư tịch đầu thế kỷ XVIII trở về trước còn giữ được văn bản – hiện vật đến nay. Bài tựa của một nhà Nho (không ghi tên) đặt ở đầu sách cho biết một nhà sư đã đem một bản cũ, hẳn là có nhiều chỗ mờ mòn, rách nát đến nhờ ông chỉnh lý câu chữ để trùng san. Có thể nói Hòa thượng Thích Như Trí, các môn đồ cùng các thiện nam tín nữ có tên hiệu ghi ở đoạn cuối bài tựa là những người đã có công in khắc để truyền lại cho chúng ta một di sản văn hóa quý của nước nhà.

Ngoài Lê Quý Đôn và Phan Huy chú, khoảng thời gian này cũng không thấy mấy tác giả dẫn dụng *Thiền uyển tập anh*. Phải đến đầu thế kỷ XX, nhà thiền học có tiếng là Phúc Điền hòa thượng (thời Minh Mệnh) đã nhìn thấy ý nghĩa của tác phẩm này đối với việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo ở nước ta. Có nhiều khả năng là Phúc Điền cũng chỉ có trong tay bản in thời Vĩnh Thịnh như đã nói ở trên, mà ông nhận xét rằng trong đó có nhiều sai lầm “Tự trung lỗ ngư bát nhất, vạn suyển nan danh” (trong đó có nhiều chỗ lầm từ chữ này sang chữ nọ, sai lầm khó đọc ra chữ gì). Để lưu truyền văn bản cho đời sau, Phúc Điền lại một lần nữa hiệu chỉnh, cho khắc in lại. Đó là tập sách mang tên: *Trùng khắc Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* Quyền thượng, với dòng phụ chú: “Thất tập nhân danh, cựu bản Tiêu Sơn tự” (tên người biên tập đã thất truyền, căn cứ theo bản cũ ở chùa Tiêu Sơn). Đối chiếu nội dung thì thấy tập sách mà Phúc Điền đề là “... Truyền đăng tập lục”, quyển thượng, thì toàn bộ “quyển thượng” ấy chủ yếu là khắc in lại *Thiền uyển tập anh* (bản Vĩnh Thịnh) trong đó Phúc Điền viết lại truyện thiền sư Không Lộ, còn các truyện khác chỉ sửa đổi một ít câu chữ. Phúc

Diễn ghi “quyển thượng” trong tương quan với một cuốn khác là *Đại Nam thiên uyển kế đăng lược lục* (gọi tắt là *Kế đăng lục*) mà ông gọi là quyển hạ.

Từ sau Phúc Điền, việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng không có tiến triển mấy. Và *Thiên uyển tập anh* cả bản Vĩnh Thịnh và bản Phúc Điền cũng không thấy mấy ai nhắc tới. Đến thời hiện đại, Thúc Ngọc Trần Văn Giáp có lẽ là học giả chú ý đến *Thiên uyển tập anh* khá sớm và đã sử dụng có hiệu quả nguồn tư liệu của tác phẩm này vào chuyên khảo *Phật giáo ở Việt Nam*. Ông cho biết: năm 1927, ông có thấy trong tủ sách của một nhà nho ở Hải Phòng một tập sách mang tên *Thiên uyển tập anh ngữ lục* mà ông nhận xét: “Đó là một tác phẩm quý, rất ít người biết tới và chưa được dịch ra thứ tiếng châu Âu nào.” Sau khi ở Pháp về, ông lại thấy trong số sách mới nhập của trường Viễn Đông Bác Cổ có quyển *Thiên uyển truyền đăng lục* quyển thượng, tức là tập sách do Phúc Điền in lại đã nói ở trên.²

Soát lại theo những chỉ dẫn của Trần Văn Giáp thì thấy cả hai bản *Thiên uyển* đó hiện nay đều còn có đủ cả ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Chúng ta có thể biết là bản Vĩnh Thịnh của nhà nho ở Hải Phòng ít lâu sau cũng đã được nhượng lại cho trường Viễn Đông Bác Cổ, mang ký hiệu A.3144 (mất tờ 65, như đã mô tả). Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay còn có một bản khác mang ký hiệu VHv.1267. Bản này có vết chấm câu bằng bút son, đủ từ đầu đến cuối. So với bản A.3144 thì bản này ở đầu sách, sau bài tựa, có ba tờ in hình vẽ Trúc Lâm, Pháp Loa và Huyền Quang kèm theo tiểu truyện của ba vị tổ phái Trúc Lâm đó. Xét nội dung thì các hình vẽ và tiểu truyện đó không thuộc nội dung của *Thiên uyển tập anh*, nó chỉ là 3 tờ 8, 9, 10 của sách *Thiên uyển truyền đăng*, quyển hạ của bản Phúc Điền. Có thể nhà bán sách hoặc chủ nhân cũ của bản sách đó thấy cả hai phần đều nói về các vị tổ Thiền tông Việt Nam nên đóng gộp thêm vào. Điều thứ hai, sau tờ 72 mà dòng cuối cùng của cả hai bản đều có dòng chữ “*Thiên uyển tập anh* tất, quyển Hạ chung”, thì ở bản VHv.1267 còn có thêm 2 tờ (73 và 74) nội dung in bài Bạt và ghi tên các tín chủ đã đóng góp tiền của cho việc in kinh, tên người đứng đầu là bà Nguyễn Thị Thượng người xã Trung Mâu (xã này thuộc huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn). Ngoài hai điểm đó thì hai bản A.3144 và VHv.1267 hoàn toàn giống nhau, và có thể xác định là cùng được in ra từ bộ ván in của Thích Như Trí (gọi chung là bản Vĩnh Thịnh) đã nói ở trên. Và liên hệ với lời ghi chú của Phúc Điền hòa thượng (đã dẫn), có cơ sở để xác định chùa Tiêu Sơn chính là nơi khắc in và tàng bản của sách.

Đáng chú ý là ở tiêu đề của bài Tựa đề là *Trùng san thiên uyển tập anh tự* (Bài tựa của lần khắc in lại sách *Thiên uyển tập anh*). Nói là “trùng san” có

nghĩa là văn bản đó từ trước đã có bản in, nay đem ra khắc in lại. Ngoài một số chỉnh lý ở mức độ không nhiều bởi một nhà nho không ghi tên – người đã viết bài Tựa – có những chứng cứ cho thấy ván khắc bản trùng san đã phỏng theo khá trung thành với bản cũ là một bản in đời Trần, như: họ của các vua Triều Lý (Thái Tổ, Thái Tông v.v...) đã được khắc in đúng chữ “Lý”, còn họ của nhiều nhân vật khác thì chữ Lý vẫn in là “Nguyễn”, ví dụ Thái úy Lý Thường Kiệt in là Nguyễn Thường Kiệt (tờ 65a), sứ giả nhà Tống là Lý Giác chép là Nguyễn Giác (tờ 49a). Việc đổi chép họ Lý thành họ Nguyễn là theo lệnh kiêng húy của nhà Trần ban bố năm 1232. Ở truyện thiền sư Tịnh Lực có câu thơ “Tự thị [...] tiên húy bất tông” (tờ 30b). Ở vị trí chữ bỏ trống đó được thay bằng ba chữ chú thích cỡ nhỏ: “Thái tổ húy”. Điều đó cho thấy rằng bản Vĩnh Thịnh đã phỏng theo cách viết kiêng húy từ một văn bản đời Trần: tránh chữ “Thừa” là tên húy của Trần Thừa (cha Trần Thái Tông) – ông này không làm vua nhưng sử nhà Trần vẫn tôn xưng là Thái tổ³. Lại ở truyện Pháp Dung, nói vị thiền sư này trụ trì ở chùa Hương Nghiêm núi Ma Ni, phủ Thanh Hóa (nay thuộc xã Phú Lý huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) thì văn bia ở chùa này (thác bản № 20957) dựng năm 1124 đời Lý Nhân Tông, đề rõ là “*Kiên Ni sơn Hương Nghiêm tự bi văn*”. Như vậy, vì đến đời Trần kiêng húy chữ “Kiên” (theo lệnh năm 1299) là tên tước của Phụng Kiên vương Trần Liễu nên tên núi Kiên Ni đổi gọi là Ma Ni⁴.

Lại ở truyện “Thông sư cư sĩ” (tờ 39b) nói: sư thị tịch năm “Hoàng triều Kiến Trung tứ niên (1228)”, cách viết “Hoàng triều” (triều vua ta) cho thấy đó là cách viết trong bản in gốc đời Trần.

Có một điều khá quan trọng: đó là văn bản đời Trần truyền lại làm gốc cho các bản Trùng san, dường như bị mất tờ bìa, do đó có thể đã mất luôn cả những điều ghi liên quan đến soạn giả hoặc người biên tập và năm in chính xác của bản in lần đầu. Riêng bản Phúc Điền đã ghi chú rõ là “Thất tập nhân danh” như đã dẫn ở trên. Cũng vì lý do đó mà hai nhà thư tịch học Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú chỉ có thể ghi là “Người đời Trần soạn”.

Tuy vậy, liệu chúng ta có thể tìm được cứ liệu gì liên quan đến soạn giả của *Thiền uyển tập anh* hay không? Trước chúng tôi, những người từng sử dụng *Thiền uyển tập anh* hẳn là đã chú ý tìm hiểu vấn đề này. Nhưng đến nay, sau sáu bảy thế kỷ, dường như rất ít hy vọng tìm thấy những cứ liệu cho phép đưa ra câu trả lời chuẩn xác về soạn giả của sách này.

Tuy vậy, chúng ta cũng không hẳn hoàn toàn thất vọng: chính tác phẩm hiện còn cho phép tìm hiểu được ít nhiều điều liên quan về vấn đề này. Đến đây

cần phải trình bày trước đôi nét về nội dung của sách *Thiền uyển*: sách này đứng về phía người soạn mà nói thì nó được làm ra để ghi chép thể thứ các dòng phái Thiền tông Việt Nam trong khoảng bảy thế kỷ, từ cuối thế kỷ thứ VI đến đầu thế kỷ thứ XIII. Một số điều liên quan đến quá trình du nhập Phật giáo vào Việt Nam thì hiểu biết của người viết sách còn mở rộng về trước ba, bốn thế kỷ nữa. Như vậy có thể tin được rằng soạn giả *Thiền uyển tập anh* là một người có học vấn uyên bác. Hơn nữa tác phẩm đó phải là công trình biên soạn của một nhà sư quan tâm đến đề tài lịch sử Phật giáo tại Việt Nam. Đọc *Thiền uyển tập anh* chúng ta có thể nhận ra, rất nổi bật, một nhà sư có đủ khả năng như vậy. Người đó là thiền sư Thông Biện, được phong quốc sư thời Lý Nhân Tông.

Thiền sư Thông Biện (? – 1134) họ Ngô, người hương Đan Phượng (nay thuộc vùng Hoài Đức, Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội) được triều đình thỉnh về trụ trì chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long. Bảy giờ vua Lý Nhân Tông và hoàng thái hậu Linh Nhân rất tôn sùng đạo Phật, trước sau đã cho xây dựng hơn một trăm chùa tháp, trong đó có nhiều chùa nổi tiếng như chùa núi Lãm Sơn (tức chùa Giạm) Quế Võ, Hà Bắc (1086), trùng tu mở rộng chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột, 1105), chùa Sùng Phúc (Thuận Thành Hà Bắc, 1115), tháp Sùng Thiên Diên Linh (núi Đọi, Duy Tiên, Hà Nam Ninh, 1118) v.v... Đối với các thiền sư có tài đức, vua và hoàng thái hậu lại càng kính trọng, thường đích thân đến tận nơi thăm viếng hoặc thỉnh về triều để tham vấn, không chỉ riêng về Phật pháp mà cả những vấn đề quốc kế dân sinh. Thông Biện được mời về trụ trì chùa Khai Quốc là một ngôi chùa lâu đời, nổi tiếng ở kinh đô Thăng Long, là nơi các vua và hoàng tộc nhà Lý thường đến tham thiền lễ Phật. Ngày rằm tháng hai năm Hội Phong thứ năm (1096) Linh Nhân hoàng thái hậu đến chùa thiết lễ trai tăng. Trong cuộc đàm đạo sau đó cùng các bậc kỳ túc cao tăng, thái hậu có ý muốn hỏi về lịch sử các tông phái Phật giáo ở nước ta. Bà hỏi: “Đạo Phật đến nước ta từ bao giờ? Việc truyền đạo ai trước, ai sau? Mà người niệm tên Phật, đạt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai?” Các nhà sư có mặt đều im lặng cả, chỉ một mình sư Thông Biện trả lời thái hậu. Đoạn trả lời của Thiền sư Thông Biện chỉ trong khoảng vài trang nhưng đã trở thành nổi tiếng mà bất cứ những ai nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng không thể bỏ qua. Đó là cả một pho sử truyền giáo của đạo Phật đã thu gọn lại trong lòng của thiền sư Thông Biện. Dù là trong ngôn ngữ đối thoại, Thông Biện cũng đưa ra những trích dẫn cần thiết để phác họa những bước chân truyền giáo đạo Phật đầu tiên trên đất nước ta. Thông Biện dẫn lời nhà sư Đàm Thiên (Trung Quốc) nói “Sứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu (thủ phủ thời Sĩ Nhiếp, 187 –

266) đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn năm trăm vị tăng và dịch được mười lăm quyển kinh rồi”⁵. Đó quả thật là một trung tâm Phật học khá phát triển! Tiếp theo, Thông Biện kê tên một số nhà sư Ấn Độ và Trung Á như Ma Ha Kỳ Vức (Mahajivaka), Tăng Hội (người gốc nước Khương Cư, tức Sogdiane, Trung Á), Chi Cương Lương (Kalaruci) v.v... Thông Biện cũng đã nhắc đến một vài người đại diện trong đương đại để tóm tắt phá hệ của các thiên phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) và Vô Ngôn Thông ở nước ta. Có thể thấy rõ đó là nhà sư có tài sử học nổi bật trong số các thiên sư được nói đến trong *Thiền uyển tập anh*. Với một hiểu biết phong phú như vậy, có cơ sở để tin rằng, bằng cách nào đó ông cũng sẽ ghi chép lại để cho các thế hệ mai sau tìm hiểu về những người đã có công lao danh tiếng trong vườn thiền. Mà quả thật ông đã làm một việc như vậy: ở truyện thiên sư Biện Tài có chú lưỡng cước cho biết ông là người “nói” pháp tự của quốc sư Thông Biện, từng vâng sắc chỉ biên sửa sách *Chiếu đối lục*⁶. Lại một chỗ khác, ở truyện thiên sư Thần Nghi (? – 1216) đệ tử của Thường Chiếu, có đoạn cho biết khi Thường Chiếu sắp viên tịch, nhân Thần Nghi khẩn thiết muốn biết rõ các đời truyền pháp, Thường Chiếu “bèn lấy tập sách *Chiếu đối lục* của sư Thông Biện và những điều [tự mình] ghi chép các tông phái để phân biệt thế thứ nói pháp của các dòng”⁷ đưa cho Thần Nghi xem. Liên hệ với đoạn ghi thiên sư Biện Tài vâng sắc chỉ biên sửa sách *Chiếu đối lục* (đã dẫn) ta biết rõ hơn sách *Chiếu đối lục* ấy là do quốc sư Thông Biện biên soạn. Trải qua các đời truyền nói, tập sách ấy đã đến tay Thường Chiếu, một thiên sư cũng có hứng thú đặc biệt đối với việc nghiên cứu lịch sử truyền thừa.

Thường Chiếu (? – 1203), họ Phạm, người hương Phù Ninh (nay là xã Phù Ninh, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông là vị thiên sư thế hệ thứ 12 dòng Vô Ngôn Thông, đã đến trụ trì ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng (nay là xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, Hà Bắc), vốn là một trung tâm cổ xưa của phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Chính nhờ vậy, ngoài thế thứ, tiểu truyện của các thiên sư thuộc dòng mình, Thường Chiếu có điều kiện để sưu tập tiểu truyện của các vị khác thuộc phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Và ngoài việc được truyền giữ tập *Chiếu đối lục* của Thông Biện, Thường Chiếu còn tự mình “ghi chép các tông phái”⁸ để phân biệt thế thứ nói pháp của các dòng” (đã dẫn). Đó là cơ sở để Thường Chiếu soạn tập *Nam tông tự pháp đồ*. Tác phẩm này đã được ghi trong *Nghệ văn chỉ* và *Văn tịch chỉ*, mặc dầu ngày nay không còn, nhưng có thể biết là nó cũng thuộc thể loại ghi chép các thế hệ truyền thừa, Lê Quý Đôn ghi vào loại Phương kỹ có lẽ chỉ là vì thuận tiện ghi tiếp sau sách *Thích đạo khoa giáo* của cùng một soạn giả.

Thiền sư Thần Nghi (? – 1216) đã gìn giữ cả hai tập tài liệu quý báu đó (*Chiếu đối lục* của Thông Biện và *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu). Trước khi viên tịch, Thần Nghi đã truyền lại cho đệ tử là Ân Không thiền sư. Ân Không người huyện Na Ngạn (nay là huyện Lục Ngạn tỉnh Hà Bắc) người đương thời thường gọi là Na Ngạn đại sư.

Đến đây nguồn tư liệu ghi chép lịch sử truyền thừa hầu như dồn lại cả ở thiền sư Ân Không. Và vị này có khả năng là người đã hoàn chỉnh cuốn sách, thực hiện ý nguyện biên soạn tập tiểu truyện các thế hệ truyền thừa ở nước ta mà thiền sư Thông Biện đã khởi thảo. Một điều đáng tiếc, nhưng cũng thú vị, là trong tập *Thiền uyển* không thấy có tiểu truyện của Ân Không (vài điều ghi chú về vị thiền sư này có thể là của người biên tập bản in đời Trần). Điều đó phải chăng cho biết Ân Không là người định cáo tập sách này nên ông không tự viết tiểu truyện về bản thân mình. Trong một chú thích liên quan đến tiểu sử Thần Nghi và Ân Không, nhà sử học Hoàng Xuân Hãn cũng từng nêu ý kiến: “Phải chăng tác giả sách *Thiền uyển tập anh* là vị này?”⁹ (Chỉ Ân Không). Có thể tin chắc Ân Không - đệ tử của Thần Nghi - còn sống đến đầu đời Trần. Do đó Ân Không còn có thể chép được tiểu truyện của Thông Sư cư sĩ mất năm Mậu Tý, niên hiệu Kiến Trung thứ 4 (1228) đời Trần Thái Tông. Và khi Ân Không ngừng việc biên soạn thì ứng vương cư sĩ (tức Đỗ Văn, thuộc thế hệ thứ 15 dòng Vô Ngôn Thông, người cuối cùng của thiền phái này được chép trong *Thiền uyển*) còn sống bởi vì không thấy chép năm mất của Ứng vương, nhưng cho biết Ứng vương từng “làm quan Trung phẩm phụng ngự dưới triều Chiêu Lăng”. Chiêu Lăng là tên lăng của vua Trần Thái Tông, do đó ta còn có thể biết thêm Ân Không đã thực hiện việc biên soạn sách này khoảng thời gian không lâu sau khi Trần Thái Tông mất – (1277).

Nói tóm lại, chúng ta có thể hình dung cuốn *Thiền uyển tập anh* này đã trải qua một quá trình biên soạn: khởi thảo bởi thiền sư Thông Biện, chuyển tiếp qua các thiền sư Biện Tài, Thường Chiếu, Thần Nghi, đến Ân Không (tức Na Ngạn đại sư) là người cuối cùng hoàn thành việc biên soạn.

Theo cách nhìn nhận đó, có thể đoán định rằng sau khi Ân Không biên soạn xong, tập sách đó vẫn tồn tại ở dạng bản thảo chép tay trong một thời gian khá dài, tương ứng với một thời kỳ hưng thịnh mới của Phật giáo đầu đời Trần. Ngày nay chúng ta có thể biết Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần có ngọn nguồn từ Thiền phái Vô Ngôn Thông. Nhưng với uy tín lớn của Trúc Lâm đệ nhất tổ (tức Trần Nhân Tông) cũng như các vị tổ tiếp theo (Pháp Loa, Huyền Quang) và các thiền sư nổi tiếng khác đầu đời Trần, tập

Thiền uyển chỉ bao gồm tiểu truyện của các thiền sư từ đời Lý trở về trước có thể chưa tìm thấy một thời điểm thích hợp để vấn đề. Do đó *Thiền uyển tập anh* tuy đã có định bản vẫn còn phải do các đệ tử thân tín của Ấn Không cất giữ trong khoảng 50-60 năm nữa mới được khắc ván in để lưu hành.

Đọc bản Trùng san đời Vĩnh Thịnh ở cuối truyện Vô Ngôn Thông (tờ 5a) sau dòng ghi năm tháng viên tịch của vị thiền sư này, chúng ta thấy hơn một dòng, gồm 22 chữ: “Nhị thập bát niên hựu chí Khai Hựu Đinh sửu nhị thập tứ niên, ngã Việt thiền học tự sư chỉ thủy” (hai mươi tám năm, lại đến [hoặc cho đến] năm Đinh Sửu niên hựu Khai Hựu hai mươi bốn năm [hoặc năm thứ 24], (Thiền học nước ta từ Sư là người mở đầu). Đây quả thật là một dòng ghi chép rất khó hiểu, vì tính từ khi Vô Ngôn Thông mất (năm 820), các số năm kê trên dù ghép với bất cứ sự kiện, niên đại nào cũng thấy không khớp. Trong phần khảo luận ở trước tập *Thơ văn Lý Trần* tập I, khi viết về *Thiền uyển tập anh* ông Nguyễn Huệ Chi đã chú ý đến câu này, nêu rõ trong đó có đến mấy điều vô lý, như từ Vô Ngôn Thông đến niên hiệu Khai Hựu (1329 – 1341) mà chỉ cách nhau 28 năm? Niên hiệu Khai Hựu chỉ có 13 năm mà ở dòng ấy lại ghi năm thứ 24?, đã phải nhận xét rằng: “Có thể câu văn này đã bị chép lẫn lộn đến mức sai lạc cả cú pháp lẫn nội dung. Tuy vậy hai chữ Khai Hựu thì không thể sai được”¹⁰. Có điều khác là ông Nguyễn Huệ Chi cho đó là năm biên soạn tác phẩm, còn chúng ta qua việc tìm hiểu quá trình hình thành tác phẩm mà nhận định rằng *Thiền uyển tập anh* đã được biên soạn xong năm sau chục năm trước đó, còn năm Khai Hựu Đinh sửu (1337) chỉ là năm tác phẩm được in ra, lúc này Ấn Không thiền sư đã qua đời và công việc khắc in là do các đệ tử thân tín của ông thực hiện.

Sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Lý Tử Tấn nhặt nhạnh trong giấy tàn sách nát, gắng sức sưu tập di tác thơ văn của người xưa, nhưng chưa thấy nói đến mảng thư tịch của nhà Phật. Đến *Trích diễm thi tập* đã thấy Hoàng Đức Lương nhận xét: “Sách vở về Đời Lý, Trần, loại được truyền bá rộng rãi phần nhiều chỉ là sách chép việc nhà Phật...”¹¹ Nhưng trong *Trích diễm thi tập* không có thơ văn thời Lý thì chúng tỏ Hoàng Đức Lương không tìm thấy hoặc không chú ý đến *Thiền uyển tập anh*. Và tác phẩm này vẫn còn nằm trên giá sách của những thiền viện nào đó cho đến tận đầu thế kỷ XVIII. Bấy giờ văn bản *Thiền uyển tập anh* đã rất hiếm, và may mắn là một bản đã đến với nhà sư Thích Như Trí để làm gốc cho bản Trùng san đời Vĩnh Thịnh.

Gần 60 năm sau, trong thời gian soạn *Toàn Việt thi lục* (1768) Lê Quý Đôn đã dung *Thiền uyển tập anh* có phần chắc đó là bản Vĩnh Thịnh. Là nhà văn

hiến học lỗi lạc, Lê Quý Đôn phát hiện ngay tác phẩm này là một kho chứa văn học đời Lý. Trong lời *Lệ ngôn* của *Toàn Việt thi lục* ông viết:

“Nước ta từ khi gầy dựng, văn minh không kém gì Trung Quốc. Bài Từ vua Tiên Lê tiền Lý Giác nhà Tống, lời lẽ nồn nà, có thể vốc được... Hai vua Thánh Tông, Nhân Tông nhà Lý đều giỏi sách, hay thơ, nhưng nay không biết tra tìm vào đâu, chỉ thấy sách *Thiên uyển tập anh* còn chép được của Thái Tông hai bài của Nhân Tông hai bài”¹².

Kết quả là trong tập thi tuyển đồ sộ đó, nhờ sử dụng *Thiên uyển tập anh* Lê Quý Đôn đã sưu tập được 14 bài của 11 tác giả hầu hết là các thi sĩ đời Lý như Vạn Hạnh, Không Lộ, Mãn Giác v.v... là một thành quả đầu tiên trong việc sưu tập thơ văn đời Lý, dù Lê Quý Đôn chỉ đặt nó vào phần phụ lục ở cuối quyển 4, nhưng không vì thế mà sự mở đầu đó kém phần quan trọng.

Sau này trong một hợp tuyển gọn hơn, là *Hoàng Việt thi tuyển* (1825), Bùi Huy Bích, căn cứ vào *Toàn Việt thi lục* tuyển lại 7 tác phẩm của 7 nhà thơ đời Lý. Cho đến lúc chữ Hán kết thúc sứ mệnh lịch sử ở nước ta (1919), lại bắt đầu một quá trình mới để giới thiệu di sản thơ văn của người xưa. Từ Đinh Văn Chấp trên Nam Phong năm 1927 đến Ngô Tất Tố trong *Văn học đời Lý* (Nxb. Mai Lĩnh, 1942), chủ yếu đã dựa vào *Thiên uyển tập anh* để giới thiệu thi phẩm của các tác giả đời Lý. Nhưng phải đến bộ *Thơ văn Lý Trần* do Viện Văn học chủ trì thì di sản thơ văn của thời kỳ này mới thực sự được sưu tập, giới thiệu trên quy mô lớn. Đến nay, tuy sách chưa xuất bản đủ bộ, nhưng về thơ văn đời Lý thì đã thực hiện xong ở tập I. Các soạn giả không chỉ sử dụng những bài Lê Quý Đôn đã chép trong *Toàn Việt thi lục*, mà trực tiếp nghiên cứu, dịch thuật từ nguyên bản *Thiên uyển tập anh*, trong đó gồm 75 bài (và đoạn) thơ, kệ của 41 tác giả.

Sơ lược một vài nét về việc sưu tập giới thiệu di sản văn học đời Lý như trên, chúng ta cũng đủ thấy giá trị lớn lao như thế nào của sách *Thiên uyển tập anh* đối với việc chuyển tiếp, giữ gìn di sản văn học của dân tộc.

Một giọt sương lung linh trên đầu ngọn cỏ (Vạn Hạnh), cành mai bật nở trắng xóa trong đêm xuân (Mãn Giác), đèn vàng trắng vắng lặng soi con thuyền vượt biên giữa không gian mênh mông (Huệ Sinh) v.v... vừa là những cảnh vật của đời thường, mà cũng là những hình tượng sâu lắng của thơ ca thiền học. Các thi sĩ – thi sĩ đã hòa tan cảm xúc của mình với thiên nhiên, đất nước và con người. Họ đã diễn tả được những khái niệm rất trừu

tượng nhiều khi chỉ trong một bài kệ ngắn. Chẳng hạn Thế giới Tâm, đồng nghĩa với Như Lai tạng, tức là bản thể vũ trụ, là một khái niệm khá phức tạp nhưng vẫn được Thường Chiếu suy ngẫm bằng những hình tượng bình dị mà sâu sắc:

Tại thế vi nhân than

Tâm vi Như Lai tạng

Chiếu diệu thả vô phương

Tâm chi cánh tuyệt khoáng.

(Ở thế là nhân than

Tâm là Như Lai tạng

Chiếu diệu khắp muôn phương

Nếu tìm không thấy bóng.)

Cả khái niệm không gian, thời gian vô cùng vô tận, chuyển hóa, trường tồn đã đọng lại trong bốn câu thơ nổi tiếng của thiền sư Mãn Giác (1052 – 1096):

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhãn tiền quá

Lão tong đầu thượng lai

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Xuân ruổi trăm hoa rụng

Xuân tới trăm hoa cười

Trước mắt, việc đi mãi

Trên đầu, già đến rồi

Đừng tưởng xuân tàn, hoa rụng hết

Đêm qua, sân trước, một nhành mai.)

Ngô Tất Tố dịch.

Đó là vài nét về thành tựu văn học đời Lý mà phải có nhiều chuyên khảo mới có thể phát hiện, khám phá hết cái hay, cái đẹp. Và khác với một vài ngộ nhận, một trong những cái hay cái đẹp đó phải chăng là sự lạc quan, niềm tin đợi ở sự bừng sáng của mặt trời trí tuệ trong tâm mình?

Ngày nay đọc *Thiên uyển tập anh* mà thấy tập ấy ghi chép tiểu truyện và tác phẩm của các nhà sư – thi sĩ đời Lý thì không có gì lạ. Lê Quý Đôn viết: “Đinh Tiên Hoàng lúc mới bình định được cả nước liền xếp đặt phẩm cấp tâng và đạo, Ngô Chân Lưu và Trương Ma Ni làm tăng thống, tăng lục; Đặng Huyền Quang làm uy nghi. Sau đó Lê Đại Hành kê tiếp cũng rất tôn trọng tăng đạo... Câu thơ của sư Thuận làm cho sứ thần nhà Tống phải kính phục, văn từ của Chân Lưu vang tiếng trong một thời, Vạn Hạnh biết lời sấm thay đổi ngôi vua...”¹³ Các nhà sư có đức vọng được vua phong làm quốc sư, đại sư như Viên Thông, Minh Không, Thông Biện, Mãn Giác... Họ là những người đã góp phần thực hiện những chủ trương chính trị được lòng dân trong các đời vua đầu triều Lý, có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành và phát triển nền văn hóa, văn minh Đại Việt thời đại Lý Trần. Không chỉ riêng tín ngưỡng đã ăn sâu hàng nghìn năm trong dân gian, mà cả tâm lý, phong tục, tập quán, văn học bác học, văn học dân gian cũng mang những dấu ấn không thể phai mờ của Phật giáo.

Về phương diện sử học, *Thiên uyển tập anh* cũng là một tài liệu quý giá để nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Sách ghi chép các tông phái Phật giáo Thiên tông ở Việt Nam trong khoảng bảy thế kỷ (từ cuối thế kỷ VI đến đầu thế kỷ XIII). Nhưng không chỉ có thế, qua lời kể của quốc sư Thông Biện (đã dẫn ở trên) chúng ta có thể biết được, dù sơ lược, tình hình du nhập Phật giáo vào Việt Nam từ giữa thế kỷ thứ II trở về sau. Lời kể của sư Thông Biện là một tư liệu bản địa rất quan trọng để từ đó chúng ta có thể sử dụng những tài liệu tham khảo khác của Trung Quốc như *Lý hoặ luận* của Mâu Bác (cuối thế kỷ II), *Hoàng minh tập* của Tăng Hựu, *Quảng Hoàng minh tập* của Đạo Tuyên (đời Đường) v.v... để bổ túc sử liệu Phật giáo trong giai đoạn này. Nhưng một thời kỳ dài từ cuối thế

kỷ thứ VI, nói chính xác hơn là từ năm 580 khi Thiền sư Ấn Độ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) đến chùa Pháp Vân (tức chùa Dâu) cho đến trước đời Trần thì nguồn sử liệu tổng hợp về Phật giáo Việt Nam quan trọng nhất chính là bộ *Thiền uyển tập anh* này. Nhờ việc ghi chép các thế hệ truyền thừa tương đối chi tiết, phân định dòng phái khá rõ ràng cùng những chi tiết về tiểu sử sự nghiệp và phương pháp tu trì của các thiền sư, chúng ta có thể có một sự hình dung có hệ thống và không đến nỗi mờ nhạt về tình hình Phật giáo ở nước ta trong giai đoạn nói trên. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (cũng gọi là dòng Thiền Nam phương) phát triển sớm qua hai mươi thế hệ từ sư tổ sáng lập dòng phái đến thiền sư Y Sơn (? – 1213) đã gây được một ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử truyền thừa, đã công hiến những thiền sư có công với đất nước như Sùng Phạm (1004 – 1087), Vạn Hạnh (? – 1018), Huệ Sinh (? – 1063), Minh Không (1066 – 1141), Khánh Hỷ (1067 – 1140), Viên Học (1050 – 1113), Viên Thông (1080 – 1151), v.v...

Thiền sư Vô Ngôn Thông đến chùa Kiến Sơ (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) sau Tỳ Ni Đa Lưu Chi 240 năm, nhưng ngôi chùa này từ đó trở nên nổi tiếng vì dòng Thiền mang tên ông, tuy muộn nhưng lại có con đường riêng để phát triển ảnh hưởng ngày một sâu rộng, và có thể nói càng về sau càng có thế lực hơn. Qua 16 thế hệ truyền thừa, chỉ kể từ thời độc lập, Thiền phái này đã có những nhà sư nổi tiếng như Khuông Việt đại sư (Ngô Chân Lưu), Thiền Lão, Viên Chiếu (999 – 1090), Cứu Chi, quốc sư Thông Biện (? – 1134), đại sư Mãn Giác (1052 – 1096), Đạo Huệ (? – 1172), Bảo Giám (? – 1173), Quảng Nghiêm (1122 – 1190), Thường Chiếu (? – 1203), Hiện Quang (? – 1221), đặc biệt vị thiền sư cuối cùng này là người mở đầu cho dòng thiền Yên Tử sẽ phát huy ảnh hưởng rực rỡ dưới triều Trần, tạo ra những đỉnh cao mới đáng tự hào nhất của Thiền học Việt Nam.

Thiền uyển tập anh cũng ghi chép cả thiền phái Thảo Đường với 6 thế hệ truyền thừa. Dòng thiền này chỉ phát triển dưới triều Lý với phạm vi hoạt động hạn hẹp, nhưng lại có ảnh hưởng khá quan trọng tại cung đình, vì chính vua Lý Thánh Tông (ở ngôi: 1054 – 1072) là người trực tiếp kế thừa và có ý thức truyền lập riêng một tông phái. Đáng tiếc là *Thiền uyển tập anh* chỉ dành chưa đến hai tờ để kể sơ lược các thế hệ của Thiền phái này mà thôi.

Gần 2 thế kỷ tồn tại và phát triển, lịch sử Phật giáo là một bộ phận không thể tách rời của lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng mà các nhà khoa học ngày nay quan tâm nghiên cứu. Cuốn *Thiền uyển tập anh* vì thế đã được các nhà viết lịch sử Phật giáo Việt Nam chú ý tham khảo sử dụng. Chỉ kể thời gian hơn một thập kỷ gần đây đã có cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn

Lang¹⁴ và cuốn *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Viện Triết học vừa được xuất bản¹⁵. Trong công trình mới nhất này những phần liên quan đến *Thiền uyển tập anh* đã được nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi và giáo sư Hà Văn Tấn giới thiệu sử dụng, qua đó đưa ra những phân tích, nhận định về đặc thù của các dòng phái Thiền tông, ảnh hưởng qua lại giữa các dòng phái đó, cùng những ý kiến đánh giá ý nghĩa của quá trình phát triển Phật giáo thời Lý Trần trong lịch sử nước ta.

Qua một số ý kiến trình bày trên đây, có thể thấy rằng dù *Thiền uyển tập anh* chỉ khiêm tốn là một tập truyện ký về các vị thiền sư nhưng giá trị văn hiến của nó lớn lao biết chừng nào! Có thể nói nó đã góp phần quan trọng để đạt tới những thành tựu nghiên cứu, biên khảo về văn học, sử học thời Lý Trần mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên. Tuy vậy, chính tác phẩm *Thiền uyển tập anh* thì từ trước đến nay lại chưa có điều kiện xuất bản bản dịch. Vì vậy nhà xuất bản Văn học đã ủy thác công việc đó cho chúng tôi. Thực hiện công việc này, chúng tôi có điều kiện thuận lợi là đã tham khảo, sử dụng được các bản dịch thơ của các nhà thơ, nhà nghiên cứu đã công bố trong mấy chục năm gần đây mà ở phần trên chúng tôi đã nói tới, và về sử học thì những công trình đã giới thiệu cũng là nguồn tham khảo giúp ích nhiều cho công việc của chúng tôi. Nhân đây xin trân trọng cảm ơn chung các tác giả những công trình đó. Riêng đối với các bản dịch thơ, chúng tôi chọn lấy bản dịch nào đều xin trân trọng đề tên dịch giả và kèm theo chữ tắt ghi xuất xứ¹⁶. Một số ít chưa có bản dịch được công bố, hoặc cần có bản dịch theo đúng thể thơ của nguyên bản thì do chúng tôi thực hiện (không ghi tên dưới bản dịch như các bản khác).

Chuyển mã một số văn bản cổ hàm chứa những tư tưởng triết học, văn học sâu sắc tinh tế như *Thiền uyển tập anh* tất cả công việc khó, nhiều trường hợp vượt quá tầm hiểu biết của chúng tôi. Mừng thay là bản dịch đã được nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi, Trưởng Ban Phật giáo Việt Nam thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam góp ý, sửa chữa, nhuận chính cho một lần cuối. Xin phép được ghi tại đây công đức của Cư Sĩ cùng là sự khích lệ, giúp đỡ của các đồng chí Nguyễn Bình Khôi ở Nxb. Văn học, Mai Xuân Hai ở Viện Hán Nôm đối với nhóm dịch chúng tôi. Tuy vậy có thể vẫn còn sai sót do trách nhiệm của nhóm dịch, kính mong quý vị cao minh chỉ chỉnh cho.

Trong điều kiện kinh phí dành cho việc in ấn loại sách giới thiệu di sản văn hóa cổ còn hạn chế, chúng tôi đặc biệt cảm ơn Hòa thượng Thích Thanh Tứ, Đại đức Thích Thanh Ninh, Đại đức Thích Thanh Quyết và các vị công tác

tại cơ quan Trung ương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phối hợp với Nhà Xuất bản Văn học để có thể xuất bản cuốn *Thiền uyển tập anh* này trong đầu mùa Xuân năm 1990, năm hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp của đất nước.

NGÔ ĐỨC THỌ

---o0o---

THIÊN UYỂN TẬP ANH TỰ

(Bài *Tựa* sách *Thiền uyển tập anh*)

Tại sao lại lấy nghĩa là “Thiền uyển tập anh”? Đáp rằng: “đó là lấy nghĩa lựa chọn những bậc anh tú trong vườn Thiền. Tại sao lại như vậy? Bởi vì môn đồ của Thiền tông thì nhiều mà những bậc thấu hiểu lý huyền vi thì không có mấy, quả thật như phượng giữa đàn gà, lan trong bụi cỏ. Nếu không phải là những người có thiên tư lỗi lạc, hiểu biết hơn người thì làm sao thấu suốt được những yếu chỉ huyền vi đủ làm kẻ lãnh tụ cho người học đạo, làm khuôn mẫu cho người đời sau? Đúng là trong vườn Thiền những người anh kỳ không phải nhiều, do đó phải chọn lấy những bậc danh cao đức trọng để tiện cho những người học Phật noi theo. Cái nghĩa của “Tập anh” là như thế, do đó được dùng để đặt tên cho tập sách này.

Kể từ buổi đầu thời hỗn độn¹⁷ có Phật Uy Âm¹⁸ xuất thế là đáng ty tổ của Thiền tông. Nhưng thời bấy giờ phong tục còn thuần hậu, con người chất phác, kinh giáo còn ở giữa cõi hư không nên chưa cần nói ra để hóa độ chúng sinh. Nhà nào lấy ma làm Phật thì nhà ấy đối trá ngày sinh, gian dâm ngày càng nổi lên, nghiệp căn càng kết, tội chướng càng sâu, không giúp cho họ bằng con thuyền từ bi tế độ thì không thể được. Cho nên Phật Thích Ca xuất hiện ở cõi Sa Bà¹⁹ giảng kinh thuyết kệ để giáo hóa chúng sinh, trải tu chín kiếp, công quả tròn đầy. Thế là Phật giáo được thi hành rộng khắp, Thiền tông tiếp nối. Gió đưa hơi thanh mát cho sáu đạo²⁰, tuyết vùi lửa bỏng cháy ở ba đường²¹. Bí quyết thành Phật, thành Tổ cũng từ đây mở mối.

Nước Đại Việt ta được lời Phật thấm nhuần khắp cả, được mưa pháp gội sóng nhiều nơi, người cạo tóc xuất gia được ấn chứng ngộ đạo có lẽ cũng đã có rồi. Chứng tích để lại còn cho thấy lòng thiền của họ sáng như mặt trời, gương đạo của họ trắng ngời như băng tuyết. Có bậc ra giúp nước yên dân, có người vào đời để cứu vớt kẻ bị sa ngã, chìm đắm. Có người sớm lĩnh ngộ tâm ấn, chống gậy Thiền để làm rõ lẽ cơ vi của Tổ Đạt Ma, cũng có kẻ muện

đến cửa huyền mà làm hiển rạng bí chú của Đồ Trùng²². Họ có đức thuần phục chim rừng, khiến chúng tìm đến nghe kinh, khiến dã thú vây tụ quanh²³, vào nhà dâng quả. Đó là do long thành của các bậc ấy cảm hóa mà chúng tin theo, do cái học sở đắc mà các bậc ấy có phép thần thông biến hóa. Há chẳng phải đó là cái huyền diệu của phép sư đệ truyền tâm ấn²⁴ đó sao? Thực đủ để làm những bậc anh tú trong vườn Thiên.

Than ôi! Đạo Phật rất huyền vi, mà tâm là cái huyền bí trong huyền vi; đạo Phật rất lớn mà tâm là cái lớn trong cái lớn. Tâm ơi! Tâm ơi! Tâm là chủ tể của việc tu đạo đấy chẳng?

Tập *Thiền uyển* này ghi từ thiền sư Vô Ngôn Thông là người bắt đầu truyền đạo²⁵. Ánh đèn truyền đạo tiếp nối, ngọn ngọn huy hoàng. Nhưng rộng thì làm gọn lại, lớn thì thu nhỏ lại. Cuối cùng cốt đạt cho được cái tâm Vô thượng chính giác²⁶, vậy. Xét cho cùng thì phải chăng là không rửa sạch sáu trần²⁷, xa lìa bốn tướng²⁸ mà có thể đạt được như vậy?

Tôi vốn học sách Nho, tham câu Phật điển, nghĩ rằng cái “vô”, cái “hữu” tuy là hai đường nhưng xét cho cùng thì tựa như cùng một lý. Nhân khi rỗi rãi ngồi trong phòng sách, có một nhà sư đến chơi, cùng tôi bàn luận về đạo Phật, trò chuyện hồi lâu đều là những chuyện lông rùa sừng thỏ. Rồi nhà sư lấy trong tay áo ra cuốn sách *Tập anh*, nhờ tôi sửa sang câu cú để tiện việc trùng san, tránh được sai sót. Tôi đọc trong sách ấy thấy ghi chép nhiều bậc cao tăng, danh tổ, sức học của họ rất sâu, chứng đạo rất diệu, bất giác trong lòng tôn kính khâm phục. Các bậc ấy bàn về đạo Không, nói về sự giác ngộ, cố nhiên không phải là phận sự của tôi. Nhưng *Kinh Dịch* từng nói: “Trẻ nhỏ cầu ta kể chuyện, không thể không nghe theo.” Tôi đành phải nhận lời với nhà sư sửa lại chỗ sai, bỏ vào chỗ sót. Trong khoảng mười ngày thì nghĩa lý, câu chữ của tập sách lại được uyển chuyển như cũ, chẳng khác gì ánh trăng càng thêm sáng tỏ. Nhà sư nhân đó xin tôi viết cho một bài tựa khác ở đầu sách để hiển dương Phật giáo. Tôi không dám tiếc công sức bèn gọi tiểu đồng đem giấy bút đến để làm theo lời nhà sư chỉ bảo. Bèn cầm bút thảo một mạch bài tựa quê mùa này. Nhà sư vái chào nhận bài tựa ấy.

Kính cẩn đề tựa.

Thời Lê Triều, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), tháng tư, ngày lành, trùng san.

Môn đồ nối bước Thiên tông là Thích tử Như Trí;

Sa di Tính Nhu, Tính Quán, Tính Trung, Tính Huy, Tính Kiến, Tính Bản.

Thiện nam: Tính Phận, Tính Thành, Tính Từ, Tính Hưng, Tính Minh, Tính Thúy.

Thiện nữ: Diệu Tăng, Diệu Đạo, Tính Phụng²⁹.

---o0o---

THIÊN PHÁI VÔ NGÔN THÔNG

THIÊN SƯ VÔ NGÔN THÔNG

(? – 826)

Chùa Kiến Sơ³⁰ hương Phù Đổng, huyện Tiên Du.

Thiền sư họ Trịnh, vốn người Quảng Châu (Trung Quốc) thuở nhỏ ham thích môn Không học³¹, bỏ gia sản đến thụ nghiệp tại chùa Song Lâm ở Vụ Châu. Tính sư cẩn trọng, trầm lặng, nói ít hiểu nhiều, thông đạt sự lý, vì thế người đương thời gọi là Vô Ngôn Thông (sách *Truyền đăng chép là Bất ngữ thông*)³².

Một hôm sư đang lễ Phật, có vị thiền khách đến hỏi:

- Thầy đang lễ gì đó?

Sư đáp:

- Lễ Phật.

Vị thiền khách chỉ tượng Phật mà hỏi:

- Đây là cái gì?

Sư không trả lời được. Tối hôm ấy, sư ăn mặc chỉnh tề đến lạy vị thiền khách, thưa rằng:

- Hôm nay thầy hỏi, tôi chưa hiểu rõ ý chỉ thế nào?

Khách hỏi:

- Thầy xuất gia đến nay đã mấy hạ ³³?

Sư đáp:

- Mười hạ.

Khách hỏi:

- Đã từng xuất gia chưa?

Sư tỏ ra bối rối. Khách hỏi:

- Nếu không hiểu điều đó thì dù trăm hạ cũng chẳng ích gì.

Nói đoạn bèn dẫn sư cùng đi yết kiến Mã Tổ ³⁴. Đến Giang Tây thì tổ đã thị tịch ³⁵, vị thiền khách bèn đưa sư đến yết kiến thiền sư Bách Trượng Hoài Hải ³⁶.

Bây giờ có vị tăng hỏi Bách Trượng:

- Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại Thừa?

Bách Trượng đáp:

- Đất lòng rộng không thì mặt trời trí tuệ tự chiếu.

Sư nghe lời nói ấy cảm thấy có điều sở đắc, bèn trở về trụ trì tại chùa Hòa An ở Quảng Châu. Có người hỏi sư:

- Thầy là thiền sư chăng?

Sư đáp:

- Bản đạo chưa từng học Thiền.

Hồi lâu sau sư mới gọi người kia, chỉ vào cây thối lư (cây xoan) ³⁷. Người ấy im lặng không hỏi nữa.

Khi thiền sư Ngưỡng Sơn ³⁸ còn làm sa di ³⁹, sư từng gọi bảo:

- Này Tịch, đem chiếc giường kia lại đây cho ta!

Ngưỡng Sơn khiêng giường đến, sư lại nói:

- Đưa về chỗ cũ!

Ngưỡng Sơn làm đúng như thế. Sư lại hỏi:

- Này Tịch, bên kia có cái gì?

Ngưỡng Sơn đáp:

- Không có vật gì.

Sư lại hỏi:

- Bên này có gì?

Đáp:

- Không có vật gì.

Sư gọi:

- Này Tịch!

Ngưỡng Sơn dạ đáp, sư bảo:

- Đi đi!

Tháng chín năm Canh Tý niên hiệu Đường Nguyên Hòa thứ 15 (820), sư đến chùa Kiến Sơ. Ngoài hai bữa cơm cháo, suốt ngày sư chỉ ngồi quay mặt vào tường, không nói một lời, chuyên chú tu tập thiền định làm vui. Suốt mấy năm liền như thế nên người ngoài không ai biết sư, chỉ có sư trụ trì chùa là Cảm Thành hết lòng kính cẩn hầu hạ. Cảm Thành gần gũi bên cạnh sư để học hỏi những điều cơ vi huyền diệu, hiểu rõ yếu chỉ của Thiền tông.

Một hôm sư không bệnh, tắm rửa, thay quần áo rồi gọi Cảm Thành đến bảo:

- Ngày trước tổ ta là Nam Nhạc Hoài Nhượng thiền sư, khi quy tịch có bảo rằng:

Nhất thiết chư pháp

Giai tòng tâm sinh

Tâm vô sở sinh

Pháp vô sở trụ

Nhược đạt tâm địa

Sở tác vô ngại

Phi ngộ thượng căn

Thận vật khinh hứa.

Dịch:

Tất cả các pháp

Đều từ tâm sinh

Tâm không chỗ sinh

Pháp không chỗ trụ

Nếu đạt đất lòng

Làm gì chẳng ngại

Không gặp thượng căn

Cẩn thận chớ nói ⁴⁰

Nói đoạn sư chấp tay mà qua đời. Thiền sư Cảm Thành làm lễ hỏa táng ⁴¹ rồi thu xá lý, dựng tháp phụng thờ ở núi Tiên Du. Bây giờ là ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ niên hiệu Bảo Lịch thứ 2 (826) thời thuộc Đường.

Lại cách hai mươi tám năm (?) đến năm Đinh Sửu niên hiệu Khai Hựu thứ 24 (1337) Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ [Vô Ngôn] Thông thiền sư ⁴² ở chùa Kiến Sơ vậy.

THỂ HỆ THỨ NHẤT
THIÊN SƯ CẢM THÀNH

(? – 860)

Chùa Kiến Sơ.

Thiên sư là người huyện Tiên Du, họ ⁴³ ... Lúc mới xuất gia ở núi Tiên Du thuộc bản quận, đạo hiệu là Lập Đức. Lấy việc trì giới tụng kinh làm đầu. Phú hào trong làng là ông học Nguyễn kính mộ đức hạnh cao cả của sư, tự nguyện cúng gia trạch làm chùa, mời sư đến trụ trì nhưng sư từ chối. Đêm ấy sư chiêm bao thấy thần nhân đến bảo: “Nếu làm theo chí nguyện của nhà họ Nguyễn thì chỉ chừng vài năm sẽ gặp may mắn lớn.” Vì thế sư bèn nhận lời mời của ông họ Nguyễn (chùa ấy chính là chùa Kiến Sơ ở hương Phù Đổng).

Sau đó không bao lâu, Thông thiên sư đến. Sư biến đó không phải là người thường, ngày đêm hầu hạ chưa từng biếng trễ. Thông thiên sư cảm động lòng thành khẩn của Lập Đức bèn đổi tên cho là Cảm Thành.

Một hôm Thông thiên sư bảo Cảm Thành:

- Xưa Thế tôn vì nhân duyên lớn mà xuất hiện ở thế gian. Hóa duyên xong ngài nhập Niết Bàn. Diệu tâm ấy gọi là chính pháp nhãn tạng, thực tướng, vô tướng và tam muội pháp môn. Đích thân Thế tôn giao cho đệ tử là tôn giả Ma Ha Ca Diếp ⁴⁴ làm tổ thứ nhất, các đời nối truyền, đến Đạt Ma đại sư ⁴⁵ từ Tây Trúc sang trải bao hiểm nguy vì truyền pháp này. Đến tổ thứ sáu Tào Khê (Huệ Năng) được tổ thứ năm (Hoàng Nhẫn) bảo cho biết rằng ⁴⁶ “Khi Đạt Ma mới đến, người đời chưa tin hiểu nên lấy việc truyền y bát để tỏ rõ việc đắc pháp. Nay đức tin đã chín muồi, y bát có thể trở thành đầu mối tranh chấp cho nên phải dừng lại ở nơi, không truyền tiếp nữa.” Từ đó chỉ lấy tâm truyền tâm, không truyền y bát.

“Bây giờ Nam Nhạc Hoài Nhượng là người đầu tiên được truyền tâm pháp. Nhượng truyền cho Mã Tổ Đạo Nhất. Đạo Nhất truyền cho Bách Trượng Hoài Hải. Ta nhận được tâm pháp ở Bách Trượng. Phép đó từ lâu đã có tiếng vang, nghe ở phương này ⁴⁷ đã có đông người hâm mộ Đại Thừa, vậy nên ta đến để tìm kẻ thiện tri thức. Nay ta gặp người cũng là nhờ có nhân duyên kiếp trước. Hãy nghe lời kệ của ta:

Chư phương hạo hạo

Võng tự huyền truyền

Vị ngô thủy tổ

Thân tự Tây Thiên

Truyền pháp nhân tạng

Mục vi chi thiên

Nhất hoa ngũ diệp

Chủng tử miên miên

Tiềm phù mật ngữ

Thiên vạn hữu duyên

Hàm vị Tâm tông

Thanh tịnh bản nhiên

Tây Thiên thử thổ

Thử thổ Tây Thiên

Cổ kim nhật nguyệt

Cổ kim sơn xuyên

Xúc đồ thành trệ

Phật tổ thành oan

Sai chi hào ly

Thất chi bách thiên

Nhữ thiện quan sát

Mạc khiêm nhi tôn

Trực nhiêu vấn ngã

Ngã bản vô ngôn.

Dịch:

Các nơi đồn đại

Dối tỵ trao truyền

Rằng thủy tổ ta

Gốc tỵ Tây Thiên

Truyền pháp nhãn tạng

Gọi đây là Thiên

Một hoa năm lá

Hạt giống liên miên

Ngâm hợp mật ngữ

Muôn ngàn có duyên

Tâm tông đều gọi

Thanh tịnh bản nhiên

Tây Thiên cõi này

Cõi này Tây Thiên

Xưa nay nhật nguyệt

Xưa nay sơn xuyên

Chạm đến thành trệ

Phật tổ thành oan

Sai một mảy may

Đi mất trăm ngàn

Người khéo quan sát

Chớ lừa cháu con

Nói thẳng đến ta

Ta vốn vô ngôn

MINH CHI

(LSPGVN)

Sư nghe lời kệ của tổ liền tỉnh ngộ.

Có vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư đáp:

- Khắp tất cả mọi nơi.

Lại hỏi:

- Thế nào là Phật tâm?

Đáp:

- Chưa từng che giấu.

Người ấy lại nói:

- Kẻ học đạo này chưa hiểu.

Sư đáp:

- Người trượt qua rồi!

Sau thiền sư không bệnh mà qua đời. Bấy giờ là năm Canh Thìn niên hiệu Đường Hàm Thông thứ 1 (860).

---o0o---

THẾ HỆ THỨ HAI

1 người

THIÊN SƯ THIÊN HỘI

(? – 901)

Chùa Định Thiên, hương Siêu Loại ⁴⁸.

Thiền sư người hương Điền Lĩnh, thừa nhỏ xuất gia theo hầu sư Tiệm Nguyên ở chùa Đông Lâm thuộc bản hương, tự hiệu là Tổ Phong. Ông từng vân du nhiều nơi để cầu học yếu chỉ Thiên tông. Gặp thiền sư Cảm Thành ở chùa Kiến Sơ bèn theo hầu để học đạo, hơn mười năm không lúc nào tỏ ra mỏi mệt. Một hôm sư vào phòng hỏi thầy:

- Trong kinh nói Thích Ca Như Lai tu hành trải qua ba “A tăng kỳ” kiếp ⁴⁹ mới thành Phật. Nay thầy lại nói “Tâm tức Phật, Phật tức tâm”, đệ tử chưa hiểu rõ, xin thầy dạy bảo cho.

Cảm Thành nói:

- Người bảo trong kinh nói, tức là ai nói?

Sư đáp:

- Chẳng lẽ đó không phải là lời Phật hay sao?

Cảm Thành nói:

- Nếu là Phật nói thì tại sao trong kinh Văn Thù lại nói: “Ta ở thế gian bốn mươi chín năm chưa nói một chữ dạy người”? Và lại cổ nhân nói nếu tìm vấn đề làm chứng thì càng thêm ngưng trệ: khổ hạnh mà cầu Phật là mê muội, lìa tâm cầu Phật thì đó là kẻ ngoại đạo. Cứ nắm chấp cái tâm mà coi là Phật thì đó là Ma quân.

Sư hỏi:

- Như thế trong cái tâm ấy, cái gì không phải là Phật? Cái gì chính là Phật?

Cảm Thành đáp:

- Xưa có người hỏi Mã Tổ: “Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, vậy cái gì là Phật?” Mã Tổ đáp: “Người ngờ cái gì không phải là Phật thì chỉ ta xem?” Người kia không trả lời được. Mã tổ nói: “Hiểu thấu được thì khắp nơi đều là Phật. Không giác ngộ thì sai lầm mãi.” Chỉ một thoại đầu ấy người đã hiểu chưa? ⁵⁰

- Đệ tử đã lĩnh ngộ rồi.

Cảm Thành nói:

- Người lĩnh ngộ thế nào?

Sư đáp:

- Khắp mọi nơi chẳng đâu không phải là tâm Phật.

Nói xong bèn sụp xuống lạy tạ. Cảm Thành nói:

- Vậy là người hiểu đúng rồi.

Nhân đó Cảm Thành đặt tên cho sư là Thiện Hội.

Về sau thiền sư thị tịch ở bản chùa. Đó là năm Canh Thân niên hiệu Đường Quang Hoa thứ 3 (901).

---o0o---

THẾ HỆ THỨ BA

THIÊN SƯ VÂN PHONG

(? – 957)

Chùa Khai Quốc ⁵¹ kinh đô Thăng Long.

Thiền sư người huyện Từ Liêm, quận Vĩnh Khang, họ Nguyễn còn có một pháp danh khác là Chủ Phong thiền sư. Khi mang thai bà mẹ thường trai giới, tụng kinh niệm Phật. Đến khi sinh thấy hào quang tỏa sáng khắp nhà, cha mẹ cho là điều lạ, có ý định ngày sau sẽ cho con xuất gia. Lớn lên theo hầu thiền sư Thiện Hội ở hương Siêu Loại. Sư thường hầu chuyện riêng với thầy để được làm đệ tử thân tín, có dịp hỏi han những điều huyền vi, hiểu biết Thiền học ngày càng tăng tiến. Thiện Hội từng bảo sư:

- Sống chết là việc lớn, cần phải suy ngẫm cho thấu đáo.

Sư hỏi:

- Khi sống, chết đến, làm sao mà tránh?

Thiện Hội đáp:

- Phải nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.

Lại hỏi:

- Thế nào là chỗ không sống chết?

Đáp:

- Phải ở trong sống chết mới nhận biết được.

Hỏi:

- Làm thế nào mà tìm được?

Thiện Hội nói:

- Người hãy đi đi! Chiều muộn lại đến!

Sư bèn đi ra, đúng hẹn chiều hôm đó lại đến. Thiện Hội nói:

- Đợi đến sáng mai mọi người sẽ chứng tỏ cho người biết:

Sư bưng tỉnh bèn sụp xuống lạy tạ. Thiện Hội hỏi:

- Người thấy được đạo lý gì?

Sư đáp:

- Đệ tử đã lĩnh hội được rồi!

Thiền Hội lại hỏi:

- Người lĩnh hội cái gì?

Sư bèn giơ nắm tay nói:

- Kẻ bất tiểu bị cái này che lấp!

Thiền Hội bèn thôi không hỏi nữa, về sau, sư quy tịch năm Bính Thìn niên hiệu Chu Hiền Đức thứ 3 (957).

---o0o---

THẾ HỆ THỨ TƯ

2 người, chỉ chép 1 người

ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT

(933 – 1011)

Chùa Phật Đà, hương Cát Ly⁵², huyện Thường Lạc.

Ông người hương Cát Ly, huyện Thường Lạc, họ Ngô tên là Chân Lưu, là hậu duệ của Ngô Thuận Đế⁵³. Ông dáng mạo khôi ngô tuấn tú, tính tình phóng khoáng, có chí khí cao xa. Thuở nhỏ theo học Nho, lớn lên theo đạo Phật, cùng bạn đồng học Trụ Trì đến chùa Khai Quốc thụ giới cụ túc với thiền sư Vân Phong, nhờ đó được học rộng kinh điển Phật giáo, hiểu sâu yếu chí Thiền học. Năm bốn mươi tuổi, danh tiếng vang dội đến triều đình. Vua Đinh Tiên Hoàng vời về kinh đô (Hoa Lư) hỏi chuyện. Sư đối đáp hợp ý, được vua phong giữ chức Tăng thống. Năm thứ 2 niên hiệu Thái Bình (971) sư được ban hiệu là Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư đặc biệt được vua kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự. Sư thường đi chơi ở núi Vệ Linh, quận Bình Lỗ, thích nơi đây cảnh trí đẹp, thanh u, muốn dựng am để ở. Ban đêm sư chiêm bao thấy thần nhân mặc áo giáp vàng, tay phải đỡ ngọn bảo tháp, theo sau có hơn chục tên quân hầu dáng mạo hung dữ. Vị thần bảo với sư rằng: “Ta là Tỳ Sa môn⁵⁴ thiên

vương, quân hầu theo ta đây đều là bọn quý Dạ xoa. Thiên đế có sắc chỉ sai ta đến nước này gìn giữ cương giới để cho Phật pháp được hưng thịnh. Ta có duyên với người nên đến đây để nhờ cậy.” Sư giật mình tỉnh dậy, nghe trong núi có tiếng gào thét thì lấy làm lạ. Khi trời sáng, sư vào núi thấy một cây cổ thụ cao chừng mười trượng, cành lá xum xuê tươi tốt, phía trên có đám mây lành che bóng. Sư nhân đó thuê thợ đốn cây ấy lấy gỗ tạc tượng thần theo đúng như đã thấy trong mộng để thờ phụng.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (981), quân Tống sang xâm lược nước ta. Trước đó, vua đã biết chuyện này, bèn sai sư đến đền cầu đảo xin thần phù hộ. Quân giặc kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Đến đây, bọn chúng lại thấy sóng gió nổi lên ùn ùn, giao long nhảy tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi tan chạy.

Năm Thiên Phúc thứ bảy (986) nhà Tống sai Lý Giác⁵⁵ sang sứ nước ta. Bấy giờ pháp sư Đỗ Thuận cũng có danh tiếng lớn. Vua sai pháp sư cải trang làm giang lệnh đón tiếp sứ giả ở bến sông. Giác thấy giang lệnh có tài nói chuyện bèn làm thơ tặng, trong đó có câu “Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiêu” (ngoài trời lại có trời soi nữa). Vua bảo Đỗ pháp sư đưa cho Khuông Việt xem. Khuông Việt xem xong nói: “Sứ Bắc tôn kính bệ hạ không kém gì vua Tống.” Khi Giác trở về sư làm bài từ *Ngọc lang quy* đưa tiễn:

Tường quang phong hảo cầm phàm trưng

Thần tiên phục đế hương

Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang

Cửu thiên quy lộ trường

Tình thâm thiết

Đối ly trường

Phan luyện sứ tình lang

Nguyện tương thâm ý vị Nam cương

Phân minh báo ngã hoàng.

Dịch:

Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương

Thần tiên lại đế hương

Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương

Về trời xa đường trường

Tình thắm thiết

Chén lên đường

Vin xe sứ vấn vương

Xin đem thâm ý vì Nam cương

*Tâu vua tôi tỏ tường*⁵⁶

HÀ VĂN TẤN

(LSPGVN)

Về sau sư lấy cơ già yếu xin cáo quan trở về dựng chùa ở núi Du Hý thuộc quận nhà, rồi trụ trì ở đấy, người các nơi đến theo học rất đông. Một hôm đệ tử thân cận là Đa Bảo hỏi sư:

- Thế nào là thủy chung của đạo học?

Sư đáp:

- *Thủy chung không vật thủy hư không*

Hiếu được Chân Như, thể ắt đồng.

(Thủy chung vô vật diệu hư không

Hội đắc Chân Như thể tự đồng.)

Đa Bảo hỏi:

- Lấy gì bảo chứng?

Sư đáp:

- Không có chỗ cho người hạ thủ.

Đa Bảo thưa:

- Hòa thượng nói rõ rồi.

Sư đáp:

- Người hiểu thế nào?

Đa Bảo bèn hét lên một tiếng.

Ngày mười lăm tháng hai niên hiệu Thuận Thiên thứ hai (1011, đời Lý Thái Tổ), trước lúc quy tịch, sư gọi Đa Bảo đến đọc lời kệ rằng:

Mộc trung nguyên hữu hóa

Nguyên hóa phục hoàn sinh

Nhược vị mộc vô hóa

Toàn toại hà do manh?

Dịch:

Lửa trong cây có sẵn

Dù tắt lại bùng ngay

Nếu bảo cây không lửa

Xát mạnh sao cháy cây?

Nói xong sư ngồi kiết già mà qua đời, thọ 52 tuổi (có người nói thọ 79 tuổi)⁵⁷.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ NĂM

THIÊN SƯ ĐA BẢO

Chùa Kiến Sơ, hương Phù Đồng, huyện Tiên Du.

Không biết sư người ở đâu, cũng không rõ họ gì. Bây giờ Khuông Việt đại sư giáo hóa ở chùa Khai Quốc, sư đến tham thiền học đạo, được đại sư khen là người lĩnh ngộ cơ vi, xử sự kính cẩn, riêng được đại sư nhận làm đệ tử thân tín. Sau khi đắc pháp, sư một mình đeo bình bát đi vân du ngoại vật, sau đến trụ trì ở chùa Kiến Sơ.

Khi Lý Công Uẩn còn nhỏ tuổi, sư thấy dáng mạo tinh anh tuấn tú khác thường, bèn nói: “Cậu bé này cốt tướng chẳng phải tầm thường, ngày sau làm vua ắt là người này.” Lý Công Uẩn cả sợ nói: “Ngày nay thánh đế đang trị vì, trong nước yên bình, sư nói thế không khéo gây họa tru di cho cả họ nhà tôi.” Sư nói:

- Mệnh trời đã định như thế, dù muốn trốn tránh cũng không được. Nếu quả đúng như lời, mong đừng quên nhau!

Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ nhiều lần vời sư về kinh thành vấn yếu chỉ của Thiên tông, ân lễ tiếp đãi trọng hậu, các việc chính sự triều đình đều mời sư dự bàn định đoạt. Vua từng xuống chiếu cho trùng tu chùa Kiến Sơ là nơi sư trụ trì. Về sau không biết sư tịch ở đâu.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ SÁU

3 người, chép thiếu 1 người

TRƯỞNG LÃO ĐỊNH HƯƠNG

(? – 1051)

Chùa Cảm Ứng⁵⁸, núi Ba Sơn, phủ Thiên Đức.

Trưởng lão họ Lã, người hương Chu Minh, suốt đời tu hành thanh tịnh. Xuất gia từ lúc còn nhỏ, theo hầu học đạo với thiền sư Đa Bảo hơn hai mươi năm. Môn đồ của Đa Bảo có đến hơn một trăm người mà chỉ Định Hương và

Quốc Bảo Hòa ⁵⁹ được chọn là giỏi nhất, về yếu chỉ của Thiền tông thì Định Hương thấu hiểu sâu sắc hơn. Một hôm sư hỏi Đa Bảo:

- Làm sao thấy được chân tâm?

Đa Bảo đáp:

- Chính người phải tự phát hiện lấy!

Định Hương khoát nhiên tinh ngộ nói:

- Tất cả đều như thế, đâu phải chỉ riêng đệ tử.

Đa Bảo hỏi:

- Người đã hiểu chưa?

Đáp:

- Đệ tử hiểu rồi, nhưng cũng giống như chưa hiểu.

Đa Bảo nói:

- Phải lấy tâm ấy mà bảo nhậm.

Sư ôm tai đứng quay lưng lại.

Đa Bảo bèn quát bảo:

- Đi đi!

Định Hương sụp xuống lạy tạ. Đa Bảo nói:

- Về sau giao tiếp với người, người phải làm như kẻ điếc.

Ở kinh đô, có viên Đô tướng Thành hoàng sứ là Nguyễn Tuân kính mộ danh đức của sư, mời sư về trụ chùa Cảm Ứng, học trò đến theo học rất đông. Đối với người đời, sư có công dạy bảo cảm hóa không nhỏ. Ngày ba tháng ba năm Canh Dần niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1051) đời Lý Thái Tông, sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc bài kệ vĩnh biệt:

Bản lai vô xứ sở

Xứ sở thị chân tông
Chân tông như thị ảo
Ảo hữu tức không không

Dịch:

Xưa nay không xứ sở

Xứ sở ấy chân tông

Chân tông hư ảo thế

“Có” ảo tức “không” không.

Nói xong sư im lặng mà quy hóa.

---o0o---

THIÊN SƯ THIÊN LÃO

Chùa Trùng Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du.

Trước sư đến tham vấn sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ lĩnh hội được tâm yếu của Thiên tông. Sau sư đến trụ trì ở núi này⁶⁰ có tiếng là bậc cao tăng đương thời. Học trò đến theo học đông có tới nghìn người. Chùa Trùng Minh trở thành một thiền viện sầm uất trong chốn tùng lâm. Khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034 – 1038) vua Lý Thái Tông thường đến thăm chùa. Vua hỏi:

- Hòa thượng trụ ở núi này đã bao lâu?

Sư đáp:

- *Tháng ngày rày biết rõ*

Xuân thu cũ ai hay.

(Đản tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu.)

Vua lại hỏi:

- Hàng ngày hòa thượng làm gì?

Đáp:

- *Trúc biếc hoa vàng đâu ngoại cảnh*

Trăng trong mây trắng rõ toàn chân.

(Thùy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.)

Vua hỏi:

- Có ý chỉ gì?

Đáp:

- Nhiều lời vô ích!

Vua bưng tỉnh ngộ. Sau đó sai sứ đến mời sư về kinh thỉnh vấn, nhưng khi sứ giả đến nơi thì sư đã quy tịch rồi. Vua rất thương tiếc, làm thơ viếng, sai trung sứ đem lễ vật phúng điếu, dựng đàn hỏa táng, xây tháp xá lợi ở trong chùa. Lại cho sửa sang mở rộng chùa, cho môn đồ lo đèn hương thờ phụng.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ BẢY

THIÊN SƯ VIÊN CHIẾU

(999 – 1090)

Chùa Cát Tường, kinh đô Thăng Long.

Thiền sư họ Mai, tên Trục, người huyện Long Đàm ⁶¹, châu Phúc Đường, là con người anh thái hậu Linh Cảm đời Lý ⁶². Thuở nhỏ ông thông minh mẫn tuệ, hiểu học. Nghe tiếng trưởng lão ở chùa Mật Nghiêm giỏi xem tướng, ông bèn đến nhờ xem hộ. Trưởng lão xem kỹ tướng mạo rồi nói: “Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia tất sẽ là vị Thiện Bồ tát; nếu không thì thọ

yếu chưa biết thế nào.” Sư cảm ngộ rồi từ biệt thân quyến tìm đến thụ nghiệp với thiền sư Định Hương ở núi Ba Tiêu. Trong những năm ấy, sư suy cứu thiền học, chuyên chú trì tụng kinh Viên Giác, tinh thông phép Tam quán⁶³. Một đêm sư đang ngồi thiền định thì mơ thấy Văn Thù Bồ tát cầm dao mổ bụng lôi ruột sư ra rửa, rồi trao cho diệu dược để chữa vết thương. Từ đó sư hiểu sâu ngôn ngữ Tam muội, thuyết giảng trôi chảy. Sau sư đến vùng gần kinh kỳ dựng chùa trụ trì, người đến theo học đông nườm nượp. Có vị tăng hỏi:

- Nghĩa của Phật và thánh như thế nào?

Sư đáp:

- *Cúc trùng dương dưới giậu*

Oanh xuân ẩm đầu cành.

(Ly hạ trùng dương cúc,

Chi đầu thực khí oanh.)

Lại hỏi:

- Đa tạ hòa thượng, nhưng kẻ học này chưa hiểu, xin hòa thượng chỉ giáo thêm cho.

Sư đáp:

- *Ngày qua vàng ô chiếu*

Đêm đến bóng thỏ soi.

(Trú tắc kim ô chiếu

Dạ lại ngọc thỏ minh.)

Hỏi:

- *Đệ tử hiểu ý thầy*

Huyền cơ là gì đây?

(Dĩ hoạch sư chân chỉ

Huyền cơ thị như hà?)

Đáp:

- *Nước đựng đầy thau bung bất cần*

Vấp chân soài ngã hối làm chi.

(Bất thận thủy bàn kinh mẫn khứ

Nhất tao tha diệt hối hà chi?)

Thiền tăng nói:

- Đa tạ lời chỉ giáo của hòa thượng.

Sư nói:

- *Chớ rửa trên mặt nước*

Thân gieo nước tự chìm.

(Mạc trạc giang ba nịch

Thân lai khước tự trầm.)

Hỏi:

- Thiếu thất ⁶⁴, Ma Kiệt ⁶⁵ rất huyền diệu, từ xưa đến nay ai kể nói làm chủ?

Đáp:

- *Tượng trời nhật nguyệt thay sáng tối*

Mạch đất quanh co nói Nhạc Hoài ⁶⁶.

(U minh kiền tượng nhân ô thố

Khuất khúc khôn duy vị Nhạc Hoài.)

Hỏi:

- *Thế nào là đạo lớn*

Nguồn căn một lối về?

(Như hà thị đại đạo

Căn nguyên nhất lộ hành.)

Đáp:

- *Gió thốc non cao hay cỏ cứng*

Nước mà nguy biến biết tôi trung.

(Cao ngạn tạt phong tri kính thảo

Bang gia bản đẳng thức trung lương.)

Hỏi:

- *Tất cả chúng sinh từ đây tới, trăm năm sau về đâu?*

Đáp:

- *Rùa mù đào vách núi*

Trạch que ngược núi cao.

(Manh quy xuyên thạch bích

Phả miết thương cao sơn.)

Hỏi:

- *Trúc biết xanh xanh cũng đều là Chân như. Như vậy cái “dụng” của Chân như là thế nào?*

Đáp:

- *Tặng người đi nghìn dặm*

Cười đưa một ấm trà.

(Tặng quân thiên lý viễn

Tiểu bả nhất bình trà.)

Hỏi:

- Thế nào là “uổng công đến mà chẳng ích gì?”

Đáp:

- *Ai biết lên gò núi*

Trên đường đã bạc đầu.

(Thùy thức đông a khứ

Đồ trung tái bạc đầu.)

Hỏi:

- *Nhà sâu hiên im vắng*

Ai biết bọn ta tìm.

(Đã hiên nhất thâm hộ

Thùy thức đáng nhàn xao?)

Đáp:

- *Kim Cốc⁶⁷ tiêu điều hoa cỏ xác*

Trâu dê sớm tối mặc ra vào.

(Kim Cốc tiêu sơ hoa thảo loạn

Nhi kim hôn hiểu nhậm ngư dương.)

Hỏi:

- Sao lại như thế?

Đáp:

- *Phú quý không dè xẽn*

Lâu dài nói biển khơi.

(Phú quý kiêu kiêu thái

Phiên linh bại thị lâu.)

Hỏi:

- *Long nữ⁶⁸ dâng châu thành Phật quả*

Đàn Na⁶⁹ bố thí phúc hằng bao?

(Long nữ hiến châu thành Phật quả

Đàn Na xả thí phúc như hà.)

Đáp:

- *Quế trong trăng muôn thuở*

Xum xuê vẫn một vàng.

(Vạn cổ nguyệt trung quế

Phù sơ tại nhất luân.)

Hỏi:

- Thế nào là “vất vả mà chẳng nên công?”

Đáp:

- *Trời cao như gương sáng*

Người đời chón chón thông

(Thiên thượng như huyền kính

Nhân gian xứ xứ thông.)

Hỏi:

- *Qua sông dùng bè mảng*

Đến bến bỏ ghe thuyền.

(Độ hà tu dụng phiệt

Đáo ngại bất tu thuyền.)

Vậy không sang sông thì thế nào?

Đáp:

- *Ao khô cá mắc cạn*

Sống được ắt muôn xuân.

(Hạc trì ngư tại lục

Hoạch hoạt vạn niên xuân.)

Lại hỏi:

- Thế nào là “theo dòng thì mới được diệu lý?”

Đáp:

- *Chuyên cú Kinh Kha đấ*

Một đi chẳng trở về.

(Kiến thuyết Kinh Kha lữ

Nhất hành cánh bất hồi.)

Hỏi:

- *Quặng vàng lẫn lộn đều nguyên khí*

Xin sư phương tiện luyện cho tinh.

(Kim hoàng hỗn giao nguyên nhất khí

Thỉnh sư phương tiện luyện tinh hình.)

Đáp:

- *Chẳng phải Tề quân⁷⁰ khách*

Nào hay cá biển to.

(Bất thị Tề quân khách

Ná trì hải đại ngư.)

Hỏi:

- *Quách ông⁷¹ chẳng chịu hiểu*

Can gián có làm chi?

(Quách quân nhược bất nạp

Gián ngữ diệc hề vi?)

Đáp:

- *Nếu muốn uống rượu trước*

Đừng vẽ rắn thêm chân.

(Nhược dục tiên đề ẩm

Hưu vi xảo họa xà.)

Hỏi:

- *Rắn sắp chết giữa đường, xin thầy cứu sống?*

Sư hỏi lại:

- Người là người phương nào?

Đáp:

- Vốn là người ở núi.

Sư nói :

- *Núi xưa về ẩn gáp*

Đình gáp Hứa chân quân ⁷².

(Cáp hỏi cừu nham ẩn

Mạc kiến Hứa chân quân.)

Thầy tăng lại hỏi :

- *Kho biển mênh mông chẳng màng đến*

Khe Tào róc rách, ý sao đây ?

(Hải tạng thao thao ung bát vấn

Tào Khê trích trích thị như hà.)

Đáp :

- *Thông reo trước gió tiếng buồn thay*

Mưa tạnh sau chân biết lối lầy.

(Phong tiền tùng hạ thê lương vận

Vũ hậu đồ trung thiển trọc nề.)

Hỏi :

- Như thế nào là "không khác ngày nay"?

Đáp :

- *Cúc trùng dương dưới giậu*

Oanh ngày ẩm đầu cành.

(Ly hạ trùng dương cúc

Chi đầu noãn nhật oanh.)

Hỏi :

- *Rỡ ràng giữa chốn sắc thân*

Chói lợi ở trong tâm mục.

(Chiêu chiêu tâm mục chi gian

Lãng lãng sắc thân chi nội.)

Vậy mà lý không phân biệt được, hình không trông thấy được. Tại sao không thể thấy?

Đáp:

- *Trong vườn hoa rục rờ*

Trước bến, cỏ lơ phơ.

(Uyên trung hoa lạn mạn

Ngạn thượng thảo ly phi.)

Hỏi:

- *Lạnh trời mầm cây rụng*

Lấy gì để khoe tươi?

(Tuế hàn quán miêu lạc

Hà dĩ khả tuyên dương.)

Đáp:

- Mừng ông đã thấu đạt

Chẳng cũng vui lắm sao?

(Hỷ quân lai tự đạt

Bất diệc thả hoan ngu.)

Tăng nói:

- Được lời thầy chỉ giáo

Từ này thoát ưu phiền.

(Hạnh văn kim nhất quyết Từng thù miễn hốt vô.)

Sư đáp:

- *Vững cạn vừa lên khỏi*

Quay đầu vạn dặm sâu.

(Thiền tịch tài đề xuất

Hồi đầu vạn trượng đàm.)

Hỏi:

- “Niết Bàn thành nội thượng do nguy.” (Lời kinh nói: “Ở chốn Niết Bàn nguy còn đến.”) Vậy biết nơi nào hết hiểm nguy?

Đáp:

- *Xây tổ trên màn trướng*

Tóc râu xóa cảnh lau.

(Doanh sào liêm mạc thượng

Tu phát vi thiền kinh.)

Hỏi:

- *Nếu gặp khi bức bách*

Hai đường theo nẻo nào?

(Nhược tao thì bách cận

Lưỡng cú thị hà vi.)

Đáp:

- *Phóng đăng tùy ý thích*

Tiêu dao với gió trăng.

(Trượng phu tùy phóng đăng

Phong nguyệt thả tiêu dao.)

Hỏi:

- *Tất cả chúng sinh, đều nói là Phật, Lý ấy chưa rành. Xin thầy chỉ giáo.*

(Nhất thiết chúng sinh, Giai ngôn thị Phật, Thử lý vị minh, thỉnh sư thùy thị.)

Đáp:

- *Chăm bón nông tang người hãy gắng*

Chớ học ôm cây đợi thỏ qua.

(Khuyến quân thả vụ nông tang khứ

Mạc học tha nhân đãi thỏ lao.)

Tăng nói:

- *Được lời thầy chỉ giáo*

Ngoài chẳng hỏi ai chi.

(Hạnh môn sư hiển quyết

Chung bất hướng tha cầu.)

Sư nói :

- Đáng thương người nấc nghẹn

Ngồi đòi chịu quên ăn.

(Khả lân tao nhất ế

Cơ tọa khước vong xan.)

Tăng nói :

- Ngọc vàng cất giấu trong rương đầy

Rành rõ giờ đây được ngắm xem.

(Kỷ niên cửu tích nang trung báu

Kim nhật đương trường dịch diện khan.)

Sư nói :

- Đợi trung thu trăng sáng

Ngờ đâu mây tối trời.

(Chi đãi trung thu nguyệt

Khước tao vân vũ xâm.)

Tăng nói :

- Tuy nghe thầy thuyết giảng

Lẽ ấy chưa rõ ràng.

(Tuy văn sư ngữ thuyết

Thử lý vi phân minh.)

Sư đáp :

- *Cười kẻ ôm cột cầu*

Chết đuối giữa dòng sâu.

(Tiểu tha đồ bão trụ

Nịch tử hướng trung lưu.)

Hỏi :

- Thế nào là "nhất pháp" ?

Đáp:

- *Chỉ thấy xuân qua hè lại đến*

Mới vào thu chín, gặt đông về.

(Thốn kiến xuân sinh kiêm hạ trưởng

Hựu phùng thu thực cập đông tàng.)

Hỏi :

- Như thế nào là nhiều người được thành Phật ?

Đáp :

- *Thủy Hoàng tìm Tiên mới*

Từ Phúc mãi chẳng về.

(Tổ Long khu tự chỉ

Từ Phúc viễn đồ lao.)⁷³

Lại hỏi:

- "Kiến tính thành Phật" (thấy được bản tính thì thành Phật) nghĩa là thế nào?

Đáp:

- *Cây héo vào xuân hoa nở rộ*

Gió đưa nghìn dặm nức hương thân.

(Khô mục phùng xuân hoa cạnh phát

Phong suy thiên lý phức thân hương.)

Tăng nói:

- Đệ tử chưa hiểu, xin thầy giảng lại cho.

Sư đáp:

- *Vạn năm cây cà ấy*

Tươi tốt vút tầng mây.

(Vạn niên già tử thụ

Thương thúy tung vân đoan.)

Hỏi:

- *Ma Ni cùng các sắc*

Chẳng hợp cũng chẳng rời.

(Ma Ni dữ chúng sắc

Bất hợp bất phân ly.)

Đáp:

- *Hoa xuân cùng bướm trắng*

Lưu luyến hay chia ly?

(Xuân hoa dữ hồ điệp

Kỷ luyện kỷ tương vi.)

Tặng hỏi:

- Thế nào là “Tùy hóa hỗn tạp?”

Đáp:

- *Chẳng phải sư Thiên Trúc*

Uổng ngắm ngọc Biện châu.

(Bất thị Hồ tặng nhãn

Đồ lao sính Biện châu.)

Lại hỏi:

- Thế nào là “xúc mục bồ đề”? (Chân lý gần ngay trước mắt.)

Đáp:

- *Cây cong chim hoảng sợ*

Thổi mãi lạnh cóng người.

(Kỷ kinh khúc mục điều

Tàn xuy lãnh tê nhân.)

Hỏi:

- Kẻ học này chưa hiểu, xin thầy đổi cho thí dụ khác.

Đáp:

- *Kẻ điếc nghe đàn sáo*

Người mù ngắm trăng sao.

(Tùng nhân thánh cảm hưởng

Manh giả vọng thêm thù.)

Hỏi:

- *Vốn đã có hình thì có bóng*

Phải chăng lại có bóng không hình?

(Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh

Hữu thời ảnh đã lý hình phầu?)

Đáp:

- *Nước đổ về đông chừ, đua chảy vạn dòng.*

Sao châu hướng bắc chừ, muôn thuở cùng long.

(Chúng thủy triều đông hê, vạn phái tranh lưu,

Quần tinh củng bắc hê, thiên cổ quy tâm.)

Hỏi:

- Thế nào là “một câu rõ hết hơn cả muôn câu?”

Đáp:

- *Xách bồng Thái Sơn về Bắc Hải*

Ngược tung thiên trượng tới cung trăng.

(Viễn phù Thái sơn tiêu Bắc hải

Ngưỡng phao trụ trượng nhập thêm cung.)

Hỏi:

- *Chỉ sự ấy là thực*

Ngoài ra chẳng phải chân?

(Duy thử nhất sự thực

Dư nhị tức phi chân.)

Vậy thế nào là “chân”?

Đáp:

- Gió dễ lay đầu gậy

Đường đi mưa sinh lầy.

(Trọng đầu phong dị động

Lộ thượng vũ thành nề.)

Hỏi:

- Không hướng Như Lai xin diệu tạng

Nói đèn lửa tổ chẳng cầu xin.

(Bất hướng Như Lai thì diệu tạng

Bất cầu tổ diệm tục đặng chi.)

Ý chỉ câu ấy là thế nào?

Đáp:

- Trong tuyết mẫu đơn nở

Trời thu oanh hót vang.

(Thu thiên đoàn thử lệ

Tuyết cảnh mẫu đơn khai.)

Hỏi:

- Thế nào là câu tuyệt diệu?

Đáp:

- *Một người quay vào vách*

Cả nhà uống mát vui.

(Nhất nhân hương ngung lập

Mãn tọa ẩm vô hoan.)

Lại hỏi:

- *Cổ kim việc lớn không nên hỏi*

Thiền từ Tây tới hỏi nên chăng?

(Cổ kim đại sự ưng vô vấn ⁷⁴

Đặc địa tây lai ý nhược hà.)

Đáp:

- *Kẻ khéo mồm giả dối*

Mai trơ ngói vỡ thôi ⁷⁵.

(Xảo ngon lệnh sắc giả

Toàn quy đả ngã nhân.)

Hỏi:

- Cả tâm và pháp đều quên, tính tức Chân, vậy thế nào là "Chân"?

Đáp:

- *Mưa tưới non hoa, Thần nữ khóc ⁷⁶*

Gió khua rặng trúc, Bá Nha đàn.

(Vũ trích nham hoa Thần nữ lệ
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.)

Lại hỏi:

- Thế nào là câu tuyệt diệu?

Đáp:

- *Trong cỏ còn vương hóc*

Đứng ngồi có yên đâu.

(Hầu lý do tồn ngành

Thường cư bất khoái nhiên.)

Hỏi:

- *Còn "tu" còn "chứng" sinh bốn bệnh*

Vươn đầu nào có thoát trần ai.

(Hữu tu hữu chứng khai tứ bệnh

Xuất đầu hà khả thoát trần lung.)

Đáp:

- *Biển rộng bao dung nhiều nguồn nhỏ*

Non cao giữ mãi bụi hồng trần.

(Sơn cao cánh tại dung trần trử

Hải khoáng năng thâm nạp tế lưu.)

Hỏi:

- Trong sách nói: "Chỉ có Phật với Phật mới biết việc này." Ấy là việc gì?

Đáp:

- *Đường hẹp trúc um tùm*

Gió reo nhạc tự thành.

(Hiệp kính sum sum trúc

Phong xuy khúc tự thành.)

Hỏi:

- Không theo bình thường, không theo thiên nhiên, không theo công dụng, vậy nay biết làm thế nào?

Đáp:

- *Cỏ bông chim sâu đậu*

Biển biếc nấu giao long.

(Bông thảo thê đê yên

Thương minh ân cự lân.)

Hỏi:

- *Tứ đại⁷⁷ mang về từ nhiều kiếp*

Thỉnh sư phương tiện thoát luân hồi.

(Tứ đại đời lai do khoáng kiếp

Thỉnh sư phương tiện xuất luân hồi.)

Đáp:

- *Tê giác là loài súc thú hiếm*

Ăn bằng gai góc, ngủ trong bùn.

(Cử thế súc đồ tê thị bảo

Xan ư kinh cực ngoạ ư nê.)

Hỏi:

- “Thủ” hay “xả” đều là ở trong vòng luân hồi; không “thủ”, không “xả” thì thế nào?

Đáp:

- *Xưa nay hồng đẹp, sắc nay khác*

Cành lá xum xuê chẳng có hoa.

(Tòng lai hồng hiện thủ thường sắc

Hữu diệp sâm si bất hữu hoa.)

Hỏi:

- Nói "Ngôn ngữ đạo đoạn" (dứt hết nói năng) là nghĩa thế nào? ⁷⁸

Đáp:

- *Gió thổi sừng kêu xuyên rặng trúc*

Vàng trắng vượt núi đến bên tường.

(Giốc hương tùy phong xuyên trúc đảo

Sơn nham đá nguyệt quá tường lai.)

Hỏi:

- Chư Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hóa mọi loài, nếu hiểu thấu bản ý thì gọi là "xuất thế". Như thế nào gọi là "bản ý"?

Đáp:

- *Xuân dật hoa như gấm*

Thu sang đỏ lá vàng.

(Xuân chức hoa như gấm

Thu lai diệp tự hoàng.)

Hỏi:

- Như thế nào gọi là "một đường đưa thẳng đến nguồn gốc của đại đạo"?

Đáp:

- *Đông tây xe ngựa ruổi*

Sớm tối bụi trần bay.

(Đông tây xa mã tâu

Trần thổ hiệu hôn phi.)

Hỏi:

- *Có tâm có pháp sinh võng thức*

Làm sao tâm pháp thấy tiêu vong?

(Hữu pháp, hữu tâm khai võng thức

Như hà tâm pháp đăng câu tiêu.)

Đáp:

- *Khả vượt càn thông cao tít tấp*

Lo gì sương tuyết tả toi bay.

(Khả đoạt tùng sao trường uất uất

Khởi ưu sương tuyết lạc phân phân.)

Hỏi:

- Ý của Tổ và ý trong kinh sách thế nào?

Đáp:

- *Hứng lên xách gậy lên chơi đường núi*

Mỗi mệt buông rèm ngủ chõng tre.

(Hứng lai huề trượng du vân kính

Khốn tức thùy liêm ngọa trúc sào.)

Hỏi:

- Các Tổ truyền cho nhau là truyền cái gì?

Đáp:

- *Bụng đói kiếm cơm ăn*

Lạnh mình lo áo mặc.

Hỏi:

- Người đời phải đi thuê nhà, khi nhà dột thì ở vào đâu?

Đáp:

- *Qua vàng cùng thỏ ngọc*

Chẳng bận lo đầy voi.

(Kim ô kiêm ngọc thể

Doanh trắc nạn lao phân.)

Hỏi:

- Thế nào là con đường Tào Khê?

Đáp:

- *Đáng thương kẻ vạch thuyền* ⁷⁹

Khấp chón biết tìm đâu!

(Khả lân khắc chu khách

Đáo xứ ý thông thông.)

Sư từng soạn sách *Dược sư thập nhị nguyện văn*. Vua Lý Nhân Tông lấy bản thảo sách ấy đưa cho sứ giả nước ta đem sang Trung Quốc để tặng cho vua Triết Tông nhà Tống. Vua Tống trao cho vị pháp sư cao tọa ở chùa Tướng Quốc xem. Pháp sư xem xong chấp tay tâu với vua Tống:

- Ở nước Nam có vị Bồ tát sống đã ra đời, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào.

Vua Tống sai chép lại một bản, còn bản chính giao lại cho sứ giả đem về. Sứ giả trở về tâu lại sự việc, vua Lý Nhân Tông rất khen ngợi, ban thưởng cho sư rất trọng hậu.

Ngày tháng 9 năm Canh Ngọ niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090) sư không bệnh, cho gọi đệ tử đến bảo rằng:

- Thân mình ta đây, xương thịt gân cốt đều do bốn đại hợp thành, tất không thể thường tồn được. Cũng như khi khung nhà đã hư hỏng thì rui, mè đều rơi rụng. Các người hãy trân trọng lời kệ của ta đây:

Thân như tường bích dĩ đòi thì

Cử thể thông thông thực bất bi

Nhược đạt tâm không vô sắc tướng

Sắc không ẩn hiển nhậm suy di.

Dịch:

Thân như tường vách đã lung lay

Lật đặt người đời những xót thay

Nếu được "lòng không" không tướng sắc

"Sắc" "không" ẩn hiện mặc vắn xoay.

NGÔ TẤT TỐ

(VHDL)

Đọc kệ xong, sư nghiêm trang qua đời, thọ 92 tuổi đời, 56 năm tuổi hạ⁸⁰. Sư có các sách: *Tán Viên Giác kinh*, *Thập nhị Bồ tát Hành tu chứng đạo tràng* và *Tham đồ hiển quyết*, một quyển, lưu hành ở đời.

---o0o---

THIÊN SƯ CỨU CHỈ

Chùa Diên Linh⁸¹, núi Long Đội, huyện An Lang.

Thiền sư họ Đàm, quê ở hương Phù Đàm, huyện Chu Min, từ nhỏ hiếu học, đọc khắp các sách kinh điển Nho, Phật. Một hôm ông gập sách lại, than rằng:

- Không, Mặc cố chấp cái "hữu" (có). Lão, Trang chìm đắm cái "vô" (không), sách vở thế tục không phải là phép giải thoát. Chỉ có Phật giáo là không chấp không và có liễu thoát sinh tử, nhưng phải tu trì giữ giới tinh tiến. Lại phải tìm người thiện trí thức ẩn chứng mới được.

Nhân đó ông rời bỏ thế tục, tìm đến thụ giới cụ túc với Định Hương trưởng lão ở chùa Cảm Ứng núi Ba Sơn. Sư hỏi trưởng lão:

- Thế nào là nghĩa cứu cánh?

Định Hương đáp: "Chưa!" Một lát lạ nói:

- Ta và ngươi là nghĩa cứu cánh rồi đây!⁸²

Sư còn đang nghĩ ngợi, trưởng lão nói:

- Sai quá rồi!

Ngay lúc ấy, sư lĩnh hội được ý chỉ của trưởng lão. Định Hương nhân đó đặt tên cho sư là Cứu Chỉ.

Sau sư vào chùa Trùng Minh ở núi Tiên Du tu hạnh Đầu đà, cả năm không hề bước chân xuống núi. Thanh danh giáo huấn cảm hóa của sư lan đến triều đình. Vua Lý Thái Tông đến chùa thăm hỏi. Thái sư Lương Nhậm Văn⁸³ đối với sư cũng rất kính nể. Khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054 – 1058), đời Lý Thánh Tông tể tướng Dương Đạo Gia thỉnh sư về trụ trì chùa

Diên Linh. Sư cố từ chối nhưng không được. Hôm xuống núi, sư bảo các đệ tử:

- Ta không trở lại nơi đây nữa!

Chim muông trong núi nháo nhác kêu buồn bã suốt ba tuần liền.

Sư trụ trì ở chùa Diên Linh chỉ được hơn ba năm. Trong niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065) trước khi thị tịch, sư gọi học trò đến bảo rằng:

- Hết thấy mọi pháp môn đều bắt nguồn từ tính, hết thấy mọi pháp tính đều bắt nguồn từ Tâm. Tâm và Pháp là một, đâu phải là hai. Trói buộc, phiền não, tất cả đều không. Tội phúc, thị phi, tất cả đều ảo. Chẳng cái gì không phải là quả, chẳng cái gì không phải là nhân. Chớ có phân biệt báo từ trong nghiệp⁸⁴, chớ có phân biệt nghiệp từ trong báo. Nếu phân biệt là không thể tự tại. Tuy thấy hết mọi pháp nhưng không thấy gì; tuy biết hết mọi pháp nhưng không biết gì. Biết mọi pháp ở chỗ nhân duyên là gốc, thấy mọi pháp ở chỗ chính chân là nguồn. Tuy đắm trong thực tế phải hiểu rằng thế gian đều như biến hóa. Người minh đạt và chúng sinh chỉ là một pháp, không phải hai pháp. Không rời bỏ nghiệp cảnh, đó là phương tiện thiện xảo. Trong giới hữu vi chỉ rõ pháp hữu vi và không phân biệt với tướng vô vi⁸⁵, đó là muốn dứt vọng niệm so đo của ta vậy.

Nói xong sư đọc lời kệ:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch

Thần thông biến hóa hiện chư tướng

Hữu vi, vô vi tòng thử xuất

Hà sa thế giới bất khả lượng

Tuy nhiên biến mãn hư không giới

Nhất nhất quan lại một hình trạng

Thiên cổ vạn cổ nan tử hướng

Giới giới xư xứ thường lã lã.

Dịch:

Thiếu thẩu thân tâm vốn lặng thường

Thần thông mọi tướng biến khôn lường

Tác "hữu", tác "vô" do đó cả

Hà sa thế giới há đong lường

Hư không mọi cõi tràn đầy khắp

Hình trạng xem ra thấy thấy không

Muôn đời nghìn thuở khôn tày sánh

Chốn chốn nơi nơi sáng lạ đường.

Dúng ngộ hôm ấy dựng đàn hỏa thiêu, học trò thu linh cốt xây tháp phụng thờ.

---o0o---

THIÊN SƯ BẢO TÍNH

(? – 1034)

THIÊN SƯ MINH TÂM

(? – 1034)

Chùa Cảm Ứng, núi Ba Sơn, phủ Thiên Đức.

Hai thiền sư đều người huyện Chu Minh. Bảo Tính họ Nghiêm, Minh Tâm họ Phạm, cùng một tuổi, xuất gia làm bạn với nhau từ nhỏ. Lúc đầu, Bảo Tính, Minh Tâm cùng Viên Chiếu đều thụ nghiệp với Định Hương trưởng lão, thấu hiểu những điều cốt yếu của Thiên tông. Sau ba người được truyền tâm ấn, đi các nơi để giáo hóa chúng sinh, nổi tiếng nhất trong bốn tông lâm thời bấy giờ. Viên Chiếu từng có thơ khen Bảo Tính là người có chí cao thượng (Tập này đã có chuyện riêng về Viên Chiếu, ở đây không nhắc lại).

Hai sư chuyên trì tụng kinh *Pháp hoa*, hơn mười năm chưa từng xao nhãng, mỗi khi niệm đến phẩm Dược Vương, hai sư đều rơi nước mắt mà bảo nhau:

- Các vị Bồ tát dốc lòng tu hành trong bao nhiêu kiếp mà đối với tâm Đại thừa vẫn còn phải phấn phát mạnh mẽ để tinh tiến, không tiếc thân mạng. Huống chi bọn ta sống ở thời mạt pháp, nếu không có lòng chí thành như thế thì đối với chân tâm đại Bồ đề của Đại thừa làm sao có thể hy vọng được?

Ngày tháng tư năm Thiên Thành thứ 7 (1034), hai sư định tự thiêu. Vua Lý Thái Tông biết tin sai sứ thỉnh về kinh. Hai sư bèn mở hội giảng kinh rồi cùng vào trong lửa hỏa quang tam muội⁸⁶, di cốt kết thành thất bảo, vua xuống chiếu đem thất bảo ấy giữ ở chùa Trường Thánh để cúng dường. Lý Thái Tông cho là việc kinh dị, đổi niên hiệu là Thông Thụy (1034) sai dựng tháp cúng dường.

---o0o---

THIÊN SƯ QUẢNG TRÍ

Chùa Quán Đỉnh, núi Không Lộ.

Thiền sư họ Nham, người kinh đô Thăng Long, là anh của Chương Phụng hoàng phi. Ông là người có tiết tháo thanh cao không để ý đến những điều nhỏ mọn. Khoảng đầu niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065), ông bỏ tục tìm đến tham vấn thiền sư Thiền Lão ở Tiên Du. Chỉ nghe một câu nói của Thiền lão lãnh hội được yếu chỉ Thiền tông. Từ đó sư ngày đêm dốc chí vào Thiền học. Chưa đầy một năm, danh tiếng đồn khắp gần xa. Về sau sư trụ trì ở núi Không Lộ, mặc áo và, ăn hạt, kết bạn với sơn tăng Minh Huệ. Người ta thường gọi là Hàn Sơn, Thập Đắc tái thế⁸⁷.

Sư được công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm kính trọng⁸⁸ tặng thơ:

Trụ tích nguy phong bãi lục trần

Mặc cư ảo mộng vẫn phù vân

Ân cần vô kế tham Trùng Thập

Sách bạn tâm anh tại lộ quần.

Dịch thơ:

Chống gậy non cao rũ bụi đời

Nằm trong mộng huyễn ngắm mây trôi

Ân cần khôn khéo theo Trùng, thập

Trót vương bầy cò lớp mũ đai

NGÔ TẤT TỐ

(VHDL)

Trong niên hiệu Quảng Hựu (1085 – 1091) sư quy tịch. Đoàn thượng thư thương khóc thảm thiết, làm thơ viếng như sau:

Lâm man bạch thủ độn kinh thành

Phát tụ cao sơn viễn cánh kinh

Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch

Hốt văn di lý yêm thiên quynh

Trai đình u điều không đề nguyệt

Mộ tháp thù nhân vị tác minh

Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt

Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

Dịch thơ:

Lánh chợ vào rìng tóc bạc phơ

Non cao rũ áo ngát hương thừa

Trùm dệp những muốn hầu bên chiếu

Treo giáp đà nghe khép cửa chùa

Trăng dọi sân trai, chim khắc khối

Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ

Bạn thiền thôi cũng đừng thương xót

Non nước ngoài am, đó dáng xưa

NGÔ TẤT TỐ

(VHDL)

---o0o---

VUA LÝ THÁI TÔNG

Nhà vua thường đến tham vấn những điều yếu chỉ của đạo thiền với thiền sư Thiên Lão ở núi Thiên Phúc. Những lời chỉ giáo của Thiền sư như mũi kim, mũi dùi, vừa châm vào, vua liền thấy trí não thông sáng. Chỉ trong vòng mấy năm, vua trở thành người ham thích đạo Thiền. Nhân đó, vua cùng các bậc túc thiền, trưởng lão giảng cứu, bàn luận những điều dị đồng. Vua nói trước với mọi người:

- Trẫm nghĩ bàn tới nguồn tâm của Phật tổ, các bậc thánh hiền thuở xưa còn không tránh khỏi điều tiếng chê bai, huống chi là những kẻ hậu học. Nay trẫm muốn cùng các sư giải bày tâm ý của mình. Mỗi người hãy làm một bài kệ để xem sự dụng tâm của từng người như thế nào?

Các sư đều vâng mệnh. Mọi người còn đang tìm ý tứ thì vua đã làm xong. Bài kệ như sau:

Bát Nhã chân vô tong

Nhân không, ngã diệt không

Quá, hiện, vị lai Phật

Pháp tính bản lai đồng.

Dịch:

“Bát Nhã” thực vô tong

Người không, mình cũng không

Phật trước, nay, sau nữa

Pháp tính vốn tương đồng

NGÔ TẮT TỐ

(VHDL)

Mọi người đều phục vua có tài ứng đối nhanh lẹ.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ TÁM

6 người

QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

(? – 1134)

Chùa Phổ Ninh, huyện Từ Liêm.

Quốc sư người hương Đan Phương, họ Ngô, vốn dòng dõi Phật tử, bản tính thông tuệ, học thông tam giáo.

Lúc đầu sư tham vấn thiền học, đắc pháp với thiền sư Viên Chiếu⁸⁹ ở chùa Cát Tường. Sau đó có chiếu chỉ triệu về kinh đô Thăng Long trụ trì chùa Khai Quốc, sư tự xưng hiệu là Trí Không. Mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096), ngày rằm tháng hai, Phù Thánh Cảm Linh Nhân hoàng thái hậu⁹⁰ đến chùa thiết lễ trai tăng. Trong lúc đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão, thái hậu hỏi:

- Phật và Tổ nghĩa thế nào? Ai hơn ai kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước ta từ bao giờ? Việc truyền đạo ai trước ai sau? Mà người niệm tên Phật đạt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai?

Bấy giờ mọi người đều im lặng cả, sư thưa rằng:

- Thường trụ ở thế gian, không sinh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ tâm tông của Phật, giảng và làm đi đôi với nhau, gọi là Tổ. Chỉ vì những kẻ kém học nói bậy là có bên hơn bên kém mà thôi. Và lại Phật có nghĩa là “Giác” (hiểu biết) vốn lặng lẽ, thường trụ, tất cả chúng sinh đều có cùng lẽ ấy. Chỉ

vì tình trần che lấp, trôi nổi theo nghiệp báo mà phân ly ra các cõi, Phật vì lòng từ bi mà thị sinh ở đất Thiên Trúc, là vì xứ sở ấy ở vào khoảng chính giữa của trời đất. Phật mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo. Ở đời thuyết pháp bốn mươi chín năm, mở ra các pháp môn để giác ngộ cho người đời. Đây là thời đại hưng giáo vậy. Khi sắp nhập Niết Bàn, lại sợ người ta hiểu lầm ý mình, Phật bèn bảo Văn Thù⁹¹: “Ta bốn mươi chín năm chưa từng nói một lời, sao lại bảo là ta có thuyết giáo ư?” Nhân đó Phật cảm cảnh hoa giro lên. Mọi người đều chưa hiểu Phật nói ý gì. Chỉ một mình Ca Diếp tôn giả mỉm cười. Phật biết Ca Diếp đã lĩnh ngộ, bèn đem chánh pháp nhân tạng⁹² truyền cho. Đó là Tổ thứ nhất của dòng Tâm tông, được trao truyền bên ngoài giáo điển⁹³.

Sau đó Ma Đằng⁹⁴ đem pháp ấy vào đất Hán. Rồi Đạt Ma đem tông chỉ sang các nước Lương, Ngụy. Việc truyền pháp đến Thiên Thai trí giả⁹⁵ là thịnh, gọi là Giáo tông. Về tôn chỉ của Đạt Ma thì đến Tào Khuê Huệ Năng là sáng tỏ, gọi là Thiên Tông. Hai tông này truyền vào nước Việt ta đã lâu năm. Về Giáo tông thì có Mậu Bác⁹⁶, Khương Tăng Hội⁹⁷. Thiên tông thì có phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi⁹⁸ vào trước, phái Vô Ngôn Thông vào sau. Đó là tổ của hai phái.

Thái hậu hỏi:

- Về Giáo tông thì chưa nói tới, nhưng còn hai phái Thiên tông thì có gì chứng thực không?

Sư đáp:

- Xét truyện *Đàm Thiên pháp sư* thấy chép rằng: vua Tùy Cao Tổ (581 – 604) gọi sư là pháp khí và bảo: “Trẫm nghĩ đến đạo từ bi của Điều Ngự⁹⁹ mà không biết làm sao để báo đáp ân đức. Trộm ở ngôi vua, trẫm đã hỗ trợ Tam bảo¹⁰⁰ khắp nơi: trong nước thì thu xá lỵ xây 49 bảo tháp; ngoài nước thì dựng 150 chùa tháp đề tiêu biểu cho đời. Ở các xứ ngoài như Giao Châu cũng đã nhiều lần cho dựng chùa để ơn phúc nhuần thấm khắp cõi đại thiên. Nhưng xứ ấy tuy nội thuộc mà ràng buộc còn lỏng lẻo. Vậy pháp sư nên chọn những vị sa môn có danh đức đưa sang đó để giáo hóa, khiến cho tất cả đều được đạo Bồ đề.” Pháp sư Đàm Thiên tâu: “Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Châu chưa khắp thì ở Luy Lâu¹⁰¹ đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn năm trăm vị tăng và dịch được mười lăm quyển kinh rồi.” Như vậy là Phật giáo đã truyền đến Giao Châu trước nước ta. Hồi ấy đã có các vị tăng như Ma Ha Kỳ Vực¹⁰²,

Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương¹⁰³, Mâu Bác v.v... cư trú tại đó. Nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ đặc pháp¹⁰⁴ với Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền bá tông phái của Tổ thứ ba Tăng Xán. Pháp Hiền là vị Bồ tát sống, hiện trụ trì ở chùa Chúng Thiện, giáo hóa không dưới ba trăm môn đồ, không thua kém gì ở Trung Quốc. Bệ hạ là bậc cha hiền của khắp thiên hạ, muốn bố thí bình đẳng nên định đưa chư tăng sang giáo hóa. Nhưng họ đã có người rồi, ta không phải cho người sang nữa. Lại có chứng cứ nữa: tướng quốc đời Đường là Quyền Đức Dư viết trong lời tựa sách *Truyền pháp* rằng: “Lại sau khi Tào Khê (Huệ Năng) mất, thiền pháp thịnh hành, các dòng đều có kẻ nối, thiền sư Chương Kính Huy đem những điều tâm pháp quan yếu của Mã Tổ đi thi hành giáo hóa ở miền Ngô, Việt. Vô Ngôn Thông đại sĩ đem tông chỉ của Bách Trượng Hoài Hải đi khai ngộ ở Giao Châu”. Đó là chứng cứ vậy.

Thái hậu lại hỏi:

- Sự truyền thừa của hai tông phái ấy thứ tự thế nào?

Sư đáp:

- Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì nay có Lâm Huệ Sinh, Vương Chân Không. Phái Vô Ngôn Thông thì có Mai Viên Chiếu, Nhan Quảng Trí. Dòng của Khương Tăng Hội thì nay có Lôi Hà Trạch. Ngoài ra những phái phụ thì nhiều không kể xiết.

Thái hậu cả mừng, phong sư làm Tăng thống, ban áo cà sa màu tía, ban hiệu là Thông Biện đại sư, hậu thưởng để tỏ rõ vinh sủng. Sau Thái hậu lại thỉnh sư vào đại nội, phong làm quốc sư để tham vấn, nhờ đó hiểu sâu tôn chỉ của Thiền tông. Thái hậu có làm kệ *Ngộ Đạo* như sau:

Sắc thị không, không tức sắc

Không thị sắc, sắc tức không

Sắc, không câu bất quản

Phương đặc khế chân tông.

Dịch:

Sắc mà không, không tức sắc

Không là sắc, sắc tức không

Sắc, không đều chẳng quản

Mời khế hợp chân tông.

HOA BẰNG

(TVLT 1)

Về già, sư trụ trì ở chùa Phổ Ninh, mở đàn thuyết pháp. Phàm việc dạy người, sửa mình sư thường dẫn dụng đến kinh *Pháp Hoa*, vì vậy người đương thời gọi sư là Ngô Pháp Hoa¹⁰⁵.

Ngày mười hai tháng hai năm Giáp Dần niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 2 (1134) sư lâm bệnh rồi qua đời¹⁰⁶.

---o0o---

ĐẠI SƯ MÃN GIÁC

(1052 – 1096)

Chùa Cứu Liên Giáo Nguyên.

Đại sư người Lũng Triền, hương An Cách, họ Nguyễn¹⁰⁷ húy Trường. Cha là Hoài Tổ, làm quan đến chức Trung thư viên ngoại lang.

Khi Lý Nhân Tông còn là thái tử, đã có chiếu chỉ cho con em các danh gia vào hầu trong cung. Ông vốn là người học rộng, nhớ giỏi, học thông Nho, Phật nên được chọn vào trong số đó. Những lúc ở nhà thường suy niệm Thiền na¹⁰⁸. Sau khi lên ngôi, Nhân Tông mến tính tình ông thuần hậu chất phác, ban hiệu là Hoài Tín. Trong khoảng niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1076 – 1084)¹⁰⁹ ông dâng biểu xin xuất gia. Sau khi được thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đính truyền tâm ấn, sư đeo bình bát đi vân du khắp nơi tìm đạo hữu. Sư đi đến đâu cũng có rất đông người đến xin theo học đạo. Sư đọc kinh Đại Tạng, đạt được tri thức không phải nhờ thầy, trở thành lãnh tụ pháp môn của một thời.

Khi ấy vua và Linh Nhân hoàng thái hậu đang lưu tâm Thiền học, cho dựng chùa Cứu Liên Giáo Nguyên ở bên cạnh cung Cảnh Hưng, thỉnh sư đến trụ

trì để tiện hỏi han về đạo Phật. Khi nói chuyện, vua và hoàng hậu thường gọi sư là trưởng lão chứ không gọi tên. Một hôm vua nói với sư:

- Bậc chí nhân thị hiện tất phải làm việc cứu giúp chúng sinh, không hạnh nào không cần có đủ, không việc gì không phải chăm lo, chẳng phải chỉ sức định tuệ mà cũng có công giúp ích nên phải kính nhận nó.

Rồi vua phong cho sư làm Hoài Tín đại sư, đứng đầu Giáo Nguyên thiên viên để truyền thụ tâm ấn vô tu chứng của Phật tổ. Vua lại xuống chiếu phong cho sư chức Nhập nội đạo tràng Tử y đại sa môn, được dự bàn chính sự, ngang hàng với các quan tam ty, miễn tô thuế cho năm mươi hộ để chi dùng việc đạo.

Ngày ba mươi tháng mười một năm Hội Phong thứ 5 (1096) sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân lai bách hoa khai

Sự trục nhãn tiên quá

Lão tong đầu thượng đảo

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân ruổi, trăm hoa rụng

Xuân tới, trăm hoa cười

Trước mắt, việc đi mãi

Trên đầu, già đến rồi

Dừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua, sân trước, một cành mai.

NGÔ TẮT TỐ

(VHDL)

Đêm ấy sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 45 tuổi, được mười chín tuổi hạ. Vua Lý Nhân Tông ban lễ hậu, các quan công khanh đều đến dâng hương làm lễ hỏa táng rồi thu xá lý xây tháp tại chùa Sùng Nham ở hương An Cách để phụng thờ. Vua ban cho sư tên thụy là Mãn Giác.

---o0o---

THIÊN SƯ NGỘ ÁN

(1020 – 1088)

Chùa Long An, Ninh Sơn¹¹⁰, phủ Ứng Thiên.

Thiền sư người Tư Lý, hương Kim Bài, họ Đàm, tên Khí. Mẹ họ Cù, khi chưa lấy chồng nhà ở cạnh nghĩa địa gần khu rừng, thấy người ta đặt bẫy bắt hết cả chim, bà nói: “Thà chết mà làm người thiện còn hơn sống mà làm kẻ ác.” Một hôm bà đang ngồi dệt vải có con khỉ lớn từ trong rừng chạy ra ôm lấy lưng bà suốt ngày mới bỏ đi. Sau đó bà biết mình có mang. Đến khi sinh ra, đứa con mặt mũi xấu xí, bà lấy làm ghét, bèn đem bỏ vào rừng. Trong hương có sư cụ người Chiêm Thành họ Đàm, trông thấy đem về nuôi, nhân đó đặt tên là Khí (có nghĩa là vứt bỏ). Đến năm lên mười, ông theo học Nho, học vấn ngày một tăng gia, chịu đủ giới luật¹¹¹, nghiên cứu tinh thông cả hai kinh *Viên Giác* và *Pháp Hoa*. Sau khi được thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đính truyền tâm ấn, sư bèn đến núi Ninh Sơn kết am tranh làm chỗ ở, lấy hiệu là Ngô Án. Có tăng khách thỉnh vấn:

- Thế nào là đại đạo?

Sư đáp:

- Con đường lớn.

Khách hỏi:

- Kẻ học này hỏi về đại đạo, thế mà hòa thượng lại đáp là “con đường lớn”, đệ tử chưa biết đến bao giờ thì đạt tới đại đạo.

Sư đáp:

- Mèo con ¹¹² chưa biết bắt chuột!

Khách hỏi:

- Mèo con có Phật tính không?

- Không.

- Tất cả những vật hàm linh đều có Phật tính, sao hòa thượng lại nói mèo con không có? ¹¹³

- Không, ta chẳng phải là vật hàm linh.

- Không phải vật hàm linh, vậy hòa thượng là Phật chẳng ?

- Ta chẳng phải Phật, cũng chẳng phải vật hàm linh.

Lại có người hỏi:

- Thế nào là Phật, Pháp và Thiên?

Sư đáp:

- Đấng Vô thượng pháp vương ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiên. Tuy là ba nhưng quy lại chỉ là một, cũng ví như nước ở ngã ba sông, tùy chỗ mà đặt tên. Tuy tên gọi không giống nhau nhưng tính nước thì không khác.

Ngày 14 tháng sáu năm Quảng Hựu thứ 4 (1088) khi sắp thị tịch sư đọc lời kệ sau:

Diệu tính hư vô bất khả phân

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan

Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận

Liên pháp lô trung thấp vị can

Dịch:

Hư vô tính diệu khó vin noi

Riêng bụng hư vô hiểu được thôi

Trên núi ngọc thiêu, màu vẫn nhuận

Trong lò sen nở sắc thường tươi

NGÔ TẮT TỐ

(VHDL)

Đọc xong sư thanh thản qua đời, thọ 69 tuổi. Học trò để tâm tang ba năm.

---o0o---

THIÊN SƯ ĐẠO HUỆ

(? – 1073)

Chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du.

Thiền sư người hương Chân Hộ, quận Như Nguyệt, họ Âu, tướng mạo đoan chính, giọng nói trong trẻo. Từ năm 25 tuổi xuất gia theo hầu sư Ngô Pháp Hoa¹¹⁴ ở chùa Phổ Ninh học hỏi được nhiều điều uyên áo của cửa huyện. Sau sư đến trụ trì chùa Quang Minh, giữ nghiêm giới luật, chuyên tu thiền định, trong vòng sáu năm lưng không bén chiếu, hiểu sâu phép Tam quán Tam ma địa, học trò đông đến hơn một nghìn người. Tiếng sư tụng kinh ngày đêm cảm hóa cả khi vượn trong núi, khiến chúng kéo từng đàn đến chùa nghe kinh. Vì thế danh tiếng của sư vang truyền đến kinh đô.

Năm Đại Định thứ 20 (1159 đời Lý Anh Tông) hoàng phi Thụy Minh bị ốm, vua sai sứ vời sư đến xem bệnh. Ngày sư lên đường khi vượn gào khóc quỵn luyến. Khi sư vào cung, vừa đến cửa phòng của hoàng phi thì bệnh của phi bèn khỏi. Vua Lý Anh Tông mừng lắm, mời sư nghỉ lại ở tân quán trong chùa Báo Thiên. Trong khoảng 1 tháng, các quan công khanh, đạo hữu hâm mộ danh tiếng đến tham thỉnh nhiều không kể xiết. Sư bèn đến thuyết pháp ở nhà giảng. Từ đó sư không về núi nữa. Tặng chúng các nơi đến xin làm đệ tử rất đông.

Ngày mồng một tháng 8 năm Ất Hợi niên hiệu Chính Long Bảo ứng thứ 10 (1173), sư lâm bệnh, than rằng:

- Loạn ly lan rộng, do đâu mà xảy ra?

Nói đoạn đọc lời kệ rằng:

Địa, thủy, hỏa, phong, thức

Nguyên lai nhất thiết không

Như vân hoàn tụ tán

Phật nhật chiếu vô cùng.

Dịch:

Đất, nước, lửa, gió, thức

Hết thấy vốn đều “không”

Như mây tan rồi tụ

Phật nhật chiếu không cùng.

Sư lại nói:

Sắc thân dữ diệu thể

Bất hợp bất phân ly

Nhược nhân yếu chân biệt

Lô trung hoa nhất chi.

Dịch:

Sắc thân và diệu thể

Chẳng hợp, chẳng lìa xa

Kẻ nào toan tách biệt

Lò lửa, một cành hoa.

HOÀNG LÊ

(TVLT 1)

Canh ba đêm ấy sư lặng lẽ qua đời. Học trò là Quách tăng thống lo liệu lễ vật, đưa thi hài sư về quận nhà làm lễ hỏa táng rồi xây tháp ở bên cạnh chùa Long Khảm núi Tiên Du, một phần xá ly đem về thờ ở chùa Vạn Tuế tại Thăng Long.

---o0o---

THIÊN SƯ BIỆN TÀI

Người Quảng Châu (Trung Quốc), đến nước ta vào thời Lý Thánh Tông (1054 – 1071) nổi pháp tự của Thông Biện quốc sư, từng vâng sắc chỉ biên sửa sách *Chiếu đối lục*.

---o0o---

THIÊN SƯ BẢO GIÁM

(? – 1173)

Chùa Bảo Phúc, quận Mỹ Lãng ¹¹⁵.

Thiên sư người hương Trung Thụy, họ Kiều, tên Phủ, là người trung tín, kính cẩn, chân thực, chất phác, điềm đạm. Từ nhỏ theo Nho học, có tài viết chữ đẹp, các sách *Thi, Thư, Lê, Dịch* không sách nào không để tâm nghiên cứu. Dưới triều vua Lý Anh Tông, ông làm quan đến chức Cung hầu xá nhân. Năm ba mươi tuổi xin thôi việc quan, đến chùa Bảo Phúc ở hương Đa Vân xin xuất gia. Các sách kinh tàng ở chùa ấy đều do tay sư chép. Sau khi sư trụ trì chùa quy tịch, sư tiếp nối làm trụ trì. Chẳng mấy chú ý đến bản thân, sư thường ăn vận đồ thô gai, hang tơ lụa không bao giờ dùng đến. Lúc nghỉ ngơi, sư thường bảo học trò:

- Muốn lên cỗ xe truyền đạo của Phật thì phải siêng năng. Muốn thành tựu được sự chính giác của Phật thì phải có trí tuệ. Cũng như người bắn cung, ngoài một trăm bước thì phải dùng sức để bắn tới nơi, nhưng để trúng đích thì không cần dùng sức vậy.

Ngày 7 tháng 5 năm Chính Lang Bảo ứng thứ 11 (1173) khi sắp viên tịch, sư đọc bài kệ rằng:

Đắc thành chính giác hãn bằng tu

Chỉ vị lao lung trí tuệ¹¹⁶ ưu

Nhận đắc ma ni huyền diệu lý

Chỉ như thiên thượng hiệu kim ô.

Dịch:

Mấy ai thành Phật ở tu hành?

Chỉ trời cù thêm trí óc mình

Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng

Là vàng dương hiện giữa trời xanh.

NGUYỄN ĐÔNG CHI

(TVLT 1)

Lại một bài khác:

Trí giả do như nguyệt chiếu thiên

Quang hàm trần sát chiếu vô thiên

Nhược nhân yếu thức tu phân biệt

Lĩnh thượng phù sơ tỏa mộ yên.

Dịch:

Trí tuệ như trăng chiếu khắp trời

Sáng trùm trần thế chẳng riêng ai

Ví người hiểu lẽ không phân biệt

Núi phủ mây chiều cây cỏ tươi.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

(TVLT 1)

Sư nói lời cuối:

- Cả Tâm và Ý của Như lai đều không thể hiểu hết được. Chỉ có thể dùng Vô Lượng Trí mới biết được. Cho nên biết Tâm Như lai như hư không là chỗ dựa cho tất cả. Trí tuệ của Như lai cũng là như thế.

Nói xong sư qua đời, môn đồ thu xá ly xây tháp phụng thờ.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ CHÍN

THIÊN SƯ KHÔNG LỘ

(? – 1119)

Chùa Nghiêm Quang, hương Hải Thanh ¹¹⁷.

Thiên sư họ Dương, người Hải Thanh, nhà mấy đời làm nghề đánh cá, sau bỏ nghề theo tu hành đạo Phật. Sư chuyên chú tu trì pháp môn *Đà La Ni* (Dharaṇi). Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065, đời Lý Thánh Tông), sư cùng đạo hữu là Giác Hải đi vân du cõi ngoài, dấu kín tông tích, đến chùa Hà Trạch, ăn rau mặc lá, quên cả thân mình, dứt hết mọi điều mong muốn, một lòng chuyên chú tu tập thiền định. Rồi sư thấy tâm thần, tai mắt ngày càng sáng láng thông tỏ, bay trên không, đi dưới nước, hàng long phục hổ, muôn nghìn phép lạ không lường hết được. Sau sư về bản quận dựng chùa trụ trì.

Một hôm người hầu đến thưa với sư:

- Đệ tử từ khi đến đây chưa được hòa thượng chỉ giáo tâm yếu. Nay có bài kệ xin trình hòa thượng:

Đoàn luyện thâm tâm thủy đặc thanh

Sum sum trực cán đối hư đình

Hữu nhân lai vấn Không vương pháp

Thân tọa bình biên ảnh tập hình.

Dịch:

Rèn luyện thâm tâm tựa nước thanh

Sân thênh cổ thụ tỏa sum cành

Có người thỉnh giáo nguồn pháp Phật

Lưng dựa bình phong, bóng tựa hình.

Sư xem xong nói:

- Người đem kinh đến, ta nhận, đem nước đến, ta uống, sao bảo ta không truyền tâm yếu?

Nói đoạn sư ha hả cười vang. Sư từng đọc bài kệ:

Tuyên đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch:

Kiểu đất long xà chọn được nơi

Tình quê lai láng chẳng hề rơi

Có khi xông thẳng lên đầu núi

Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.

KIỀU THU HOẠCH

(TVLT)

Ngày 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 10 (1119) sư thị tịch. Môn nhân thu xá lý táng [ở tháp] trước cửa chùa. Vua Lý Nhân Tông cho sửa sang mở rộng chùa Nghiêm Quang, miễn tô thuế cho 20 hộ để đèn hương phụng thờ.

(Tuổi thọ của sư không khảo được. Nay theo thể thứ truyền pháp ở sách *Nam tông đồ*¹¹⁸ ghi lại tại đây.)

---o0o---

THIÊN SƯ BẢN TỊNH

(1100 – 1176)

Am Bình Dương, núi Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

Thiền sư họ Kiều, người hương Phù Diễn, quận Vĩnh Khang. Thuở nhỏ ông hiếu học, hiểu sâu lẽ sinh tử huyền vi của đạo Phật, sửa mình theo đạo đức nhân nghĩa của nhà Nho. Sau ông xuất gia, đắc pháp với thiền sư Mãn Giác ở chùa Giáo Nguyên. Năm Đại Định thứ 2 (1141, đời Lý Anh Tông) sư đến trụ ở núi Kiệt Đặc. Quan hữu bật Ngụy Quốc Bảo kính phục đạo đức của sư kính lễ như thầy. Sau sư nhận lời thỉnh của Thành Dương công chúa đến trụ trì chùa Kiên An ở kinh đô Thăng Long. Sư có bài kệ phát nguyện như sau:

Thế thế sinh sinh

Bất muội Phật chỉ

Tự giác giác tha

Vô gian bỉ thử

Phương tiện đề huề

Nhập ư nhất quỹ.

Dịch:

Kiếp kiếp đời đời

Không mờ ý Phật

Tự giác, giác tha

Không chia ta – vật

Phương tiện giúp nhau

Lối chung bước gáp.

MAI XUÂN HẢI

Ngày tháng giêng năm Trinh Phù thứ nhất (1176) đời Lý Cao Tông, sư không bệnh gọi đệ tử đến bảo rằng:

Nhất quỹ nhất quỹ

Thạch miêu dao vĩ

Trịch thân tróc thử

Hoàn hóa vi quý

Nhược yếu phân minh

Kim sinh lệ thủy.

Dịch:

Một nẻo, một nẻo

Mèo đá vẫy đuôi

Lao tới vỏ chuột

Lại hóa thành quý

Nếu mà rõ được

*Vàng sinh lệ thủy*¹¹⁹.

MINH CHI

Lại đọc bài kệ:

Huyễn thân bản tự không tịch sinh
Do như kính trung xuất hình tượng
Hình tượng giác liễu nhất thiết không
Huyễn thân tu du chứng thực tướng.

Dịch:

*Thân huyền vốn từ không tịch sanh
Dường tựa trong gương hiện bóng hình
Hiển rành hình tượng là không huyền
Thân huyền phút giây chứng thực tướng.*

MINH CHI

Độc kệ xong, sư qua đời, thọ 77 tuổi.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI

12 người, chép thiếu 2 người

THIÊN SƯ MINH TRÍ

(? – 1196)

Chùa Phúc Thánh, hương Điền Lãnh.

Sư họ Tô, còn có pháp danh là Thiên Trí, người hương Phù Cầm¹²⁰. Ông bẩm tính thông minh, đọc rộng các sách. Đến tuổi trưởng thành có nhân duyên được gặp Đạo Huệ thượng sĩ, bèn bỏ Nho học, mặc áo cà sa, thỉnh vấn được yếu chỉ của đạo huyền. Sư thông hiểu tôn chỉ các kinh *Viên giác*, *Nhân vương*, *Pháp hoa*, truyền giảng không biết mệt, được Đạo Huệ đặt cho pháp danh là Minh Trí.

Một hôm sư đang cắt cỏ, có vị tăng khách khoanh tay đến đứng bên cạnh. Sư nhanh tay vung liềm về phía tăng khách, cắt một bụi cỏ. Tăng khách hỏi:

- Người xưa nói: Hòa thượng cắt được cái gì đây?

Sư giơ cái liềm lên. Tăng khách đỡ lấy rồi vung tay làm một động tác như cắt cỏ. Sư nói:

- Còn nhớ câu nói sau của người không? Người chỉ cắt được cái kia chứ không cắt được cái này.

Tăng khách thôi hỏi, bỏ đi.

Sư kể lại cho tăng đồ khác nghe chuyện ấy. Vị tăng đồ đứng cạnh nói:

- Người nói là Văn Thù, kẻ im lặng là Duy Ma ¹²¹.

Sư nói:

- Không nói không lặng, chẳng phải là người sao?

Vị tăng ấy nhận là phải. Sư hỏi:

- Sao không hiện pháp thần thông?

Tăng đáp:

- Đệ tử không từ chối. Nhưng hiện pháp thần thông chỉ sợ hòa thượng thu vào trong đạo.

Sư nói:

- Thế là người chưa phải đã có con mắt của tông phái Giáo ngoại ¹²².

Nói đoạn sư đọc kệ rằng:

Giáo ngoại khả biệt truyền

Hy di Tổ, Phật uyên

Nhược nhân dục biện đích

Dương diễm mịch cầu yên.

Dịch:

Giáo ngoại khá riêng truyền

Phật, Tổ đạo uyên nguyên

Nếu mong thấy rõ đích

Hãy tìm mây khói lúc nắng xuân lên!

Năm Bính Thìn niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 11 (1169 đời Lý Cao Tông) trước khi thị tịch, sư đọc bài kệ:

Tùng phong thủy nguyệt minh

Vô ảnh diệc vô hình

Sắc thân giá cá thị

Không không tầm hưởng thanh.

Dịch:

Thông reo trăng nước sáng

Không ảnh cũng không hình

Sắc thân cũng thế vậy

Hư không tìm tiếng vang!

Đọc kệ xong, sư lặng yên qua đời.

---o0o---

THIÊN SƯ TÍN HỌC

(? – 1190)

Chùa Quán Đính, núi Không Lộ ¹²³.

Thiền sư người hương Chu Minh, phủ Thiên Đức, họ Tô, gia đình mấy đời làm nghề khắc ván in kinh. Từ nhỏ sư đã sống thanh tịnh, không giao du hỗn tạp. Ba mươi hai tuổi theo Du thiền sư đến núi Tiên Du, theo hầu thiền sư Đạo Huệ trong khoảng ba năm, hiểu sâu tông chỉ. Sau đó sư một mình một gậy đi vân du, rồi dừng lại trụ trì chùa Quán Đỉnh. Sư đứng trước tượng Phật đốt ngón tay phát nguyện:

- Đệ tử này đã bao kiếp lao khổn trong vòng trần ai. Nay xin dứt hẳn không quay lại nữa.

Sư chuyên tâm nghiên cứu phép Tam quán của kinh *Viên giác*. Trong nhiều năm, hàng ngày chỉ ăn một bữa, hình dung khô héo tiều tụy, dứt hết lòng ham muốn. Nhờ đó hiểu sâu chính định Tam quán. Công khanh sĩ thứ ở kinh đô biết sư là bậc cao nhã, ai cũng ngưỡng mộ muốn được học hỏi. Sư nói:

- Có lợi tất có nhiễm, có nhiễm tất có lợi. Có nhiễm có lợi thì bậc Bò tát không làm, chỉ làm những điều gì không lợi không nhiễm.

Ngày 9 tháng giêng năm Canh Thân¹²⁴ niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190) sư lâm bệnh, gọi tăng chúng đến đọc bài kệ:

Sơn lâm hồ báo

Hoành văn ban bác

Nhược dục chân biệt

Tử thời mẫu trác.

Dịch:

Rừng sâu báo hồ

Da vẫn loang lỗ

Nếu muốn phân rõ

*Con kêu mẹ mỗ*¹²⁵.

Đọc kệ xong [sư qua đời]¹²⁶.

THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG

(1091 – 1170)

Chùa Khai Quốc, phủ Thiên Đức.

Thiền sư vốn người Phúc Châu (Trung Quốc), họ Ngô. Lúc đầu sư xuất gia thụ giới cụ túc ở Viện Sùng Phúc thuộc bản châu. Năm ba mươi tuổi, sư hành cước về phương nam, rồi dừng lại trụ trì chùa Khai Quốc nước ta. Trong khoảng năm sáu năm sư tu hạnh Đầu đà, mỗi ngày chỉ ăn một nhúm hạt vừng hay hạt mạch, lưng không bén chiếu, chỉ ngồi thiền, mỗi lần nhập định suốt mấy ngày liền mới đứng dậy. Người bốn phương dâng phẩm vật cúng dàng chất đầy chùa. Có lần kẻ trộm đến rình ngoài cửa, sư bèn gọi vào chỉ cho mà lấy. Bấy giờ Nam Khang công chúa có ý muốn lia tục, ngâm xin sư cho làm lễ xuống tóc xuất gia. Triều đình biết chuyện hạ chiếu bắt sư vào triều. Sư đến cửa khuyết nét mặt vẫn thản nhiên như không có chuyện gì. Vua thấy vậy tỏ ý kính trọng, phong là "Thạc đức danh tăng" (vị danh tăng có đức lớn). Sư có từ không nhận.

Một hôm sư lên nhà giảng, có vị tăng khách chông gậy đến hỏi:

- Thế nào là pháp thân?

Sư đáp:

- Pháp thân vốn không hình.

Khách lại hỏi:

- Thế nào là pháp nhãn?

Sư đáp:

- Pháp nhãn vốn không bóng.

Sư lại nói:

- Trước mắt không có pháp. Ý ở trước mắt, còn pháp thì tai không nghe, mắt không nhìn thấy được.

Tăng khách ha hả cười vang. Sư hỏi:

- Khách cười cái gì?

Khách đáp:

- Hòa thượng là bậc xuất gia mà chưa hiểu tông chỉ, phải đến tham vấn Đạo Huệ mới xong.

Sư nói:

- Liệu có tìm được vị hòa thượng ấy không?

Khách đáp:

- Trên không mái che, dưới không dù cầm.

Sư bèn cải dạng đi tham thỉnh thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du. Đạo Huệ nói:

- Tông chỉ ở đây chẳng phải là không có, nhưng Xà Lê ¹²⁷ làm sao mà bảo nhậm được?

Sư còn nghĩ ngợi, Đạo Huệ quát lớn:

- Ngay trước mắt ngươi đã trượt qua rồi.

Sư liền tỉnh ngộ yếu chỉ, rồi ở lại hầu hạ Đạo Huệ thiền sư. Sau ba năm sư đắc pháp trở về chùa cũ, nhận môn đồ để truyền thụ.

Một hôm sư gọi tăng chúng đến đọc bài kệ rằng:

Thượng vô phiến ngã già

Hạ vô trác chùy địa

Hoặc dịch phục trực nghệ

Hoặc sách trượng nhi chí

Động chuyển xúc xứ gian

Tự long được thôn nhĩ.

Dịch:

Trên không viên ngói lợp

Dưới không đất cắm dùi

Người cải dạng đến học

Kẻ chống gậy vào chơi

Khi chuyển động tiếp xúc

Như rồng nhảy nuốt mồi.

Một thầy tăng hỏi:

- Lời dạy của hòa thượng nghĩa thế nào?

Sư đáp:

- *Ngày ngày gặt lúa về*

Quanh năm kho đụn rỗng.

(Nhật nhật khứ hoạch hòa

Thì thì không thương lẫm.)

Tăng hỏi:

- Đệ tử chưa hiểu.

Sư nói:

- *Sáng mãi trời trăng*

Mây trôi tỏa bóng.

(Nhật nguyệt trường minh

Phủ vân cái ám.)

Nói đoạn sư lại đọc bài kệ:

Trí nhân vô ngộ đạo

Ngộ đạo tức ngu nhân

Thân cước cao ngộ khách

Hề thức ngộ kiêm chân.

Dịch:

Kẻ trí không ngộ đạo

Ngộ đạo ấy ngu đần

Duỗi chân nằm nghỉ khỏe

Chân ngộ chẳng chi cần!

Hỏi:

- Thế nào là Phật?

Đáp:

- *Nhật nguyệt sáng soi ức triệu cõi*

Ai hay mưa móc gội non sông!

(Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát ¹²⁸

Thùy vi vân vụ lạc sơn hà.)

Hỏi: Làm thế nào hiểu được?

Đáp:

- *Mục đồng quen ngủ trên lưng ghé*

Đất có anh hùng cười vượt qua.

(Mục đồng chí quán ngọa ngư bối

Thổ hữu anh hùng khóa đắc y.)

Hỏi:

- Ý Tổ và ý Phật giống nhau, khác nhau thế nào?

Đáp:

- Trèo non vượt biển muôn dặm đều hướng về cửa khuyết.

- Trí tuệ của hòa thượng thật đặc sắc kỳ lạ, sao không cho các đệ tử cùng biết?

- Người thổi lửa, ta làm gạo; người xin ăn, ta lấy bát. Ai phụ bạc người?

Thầy tăng ấy bèn tỉnh ngộ.

Ngày ... tháng ... năm Chính Long Bảo Ứng thứ 8 (1170, đời Lý Anh Tông), sư sắp thị tịch, gọi tăng chúng đến nói lời vĩnh quyết:

- Các người hãy giữ mình như khi ta còn sống, chớ nhiễm thế tục mà sinh ra đau buồn.

Nửa đêm hôm ấy, sư ngồi kiết già mà viên tịch, thọ hơn 80 tuổi.

(Lời đối đáp cơ duyên trong truyện này so với truyện hòa thượng Giáp Sơn trong sách *Truyền đăng* có phần nào giống nhau. Xét sách *Liệt tổ* của Huệ Nhật thấy chép khác, nhưng không dám cải chính.)

---o0o---

THIÊN SƯ ĐẠI XÁ

(1120 – 1180)

Chùa Báo Đức, núi Vũ Ninh.

Thiên sư họ Hứa, người phường Đông Tác. Xuất gia từ lúc còn nhỏ, theo tu tập với Đạo Huệ thiên sư ở Tiên Du, đã hiểu biết được đại khái. Sư chuyên trì tụng kinh *Hoa Nghiêm* và thần chú của Phổ Hiền, coi là việc hàng ngày.

Sư thường xoa tóc quên ăn, không ở hẳn một nơi nào nhất định. Các bậc vương công tranh nhau thờ làm thầy, nhất là Kiến Ninh vương và Thiên Cực công chúa¹²⁹ đối với sư lại càng tôn kính. Sư từng dựng chùa ở gò Hồ Nham núi Tuyên Minh để giáo hóa, học trò đến theo học rất đông. Bấy giờ có thầy tăng người nước Tống là Nham Ông cảm mộ danh tiếng của sư, tìm đến thỉnh vấn, tự đốt một ngón tay đem dâng sư để tỏ lòng thành. Người ta nghi ngờ sư có yêu thuật. Trong niên hiệu Thiên cảm Chí Bảo (1174 – 1175) đời Lý Anh Tông, thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh bắt sư đem về giam ở thành nội, quả trách nặng nề, nhưng sư không hề tỏ ý sợ hãi. Nhờ có Thiên Cực công chúa xin với vua nên sư mới khỏi bị tội.

Một hôm vua Lý Anh Tông vời sư đến hỏi:

- Trẫm nhiều phiền cảm, có phép gì chữa khỏi không?

Sư nói:

- Phép thập nhị nhân duyên¹³⁰ là gốc rễ của vòng sinh tử tuần hoàn. Bệ hạ dùng phép ấy thì đó là thuốc chữa bệnh vậy.

Vua hỏi tông chỉ của pháp ấy thế nào, sư đáp:

- Chỉ vì nhân duyên vô minh mà dẫn đến mọi buồn lo khổ não. Muốn cầu Bích Chi Phật¹³¹ phải hiểu rõ thập nhị nhân duyên để giữ mình thì mới hết nghiệp căn khổ não.

Vua nói:

- Thế thì trẫm phải tĩnh tâm tu tập.

Sư nói:

- Phải cấm trừ nghiệp thức¹³² giữ lòng yên tĩnh thì mới quét sạch phiền não. Ngoài ra không có phép riêng nào đáng phải tu tập. Ngày xưa Lương Vũ Đế từng hỏi Bảo Chí thiền sư, Bảo Chí cũng trả lời như thế. Nay bần đạo trộm phép nói tương tự để bệ hạ tham cứu.

Ngày 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ 5 (1180) sư dặn dò đệ tử xong, đọc kệ rằng:

Tứ xà đồng kiếp bản nguyên không

Ngũ uẩn cao sơn diệc bất tông
Chân tính linh minh vô khuể ngại
Niết Bàn sinh tử nhậm già lung.

Dịch:

*Tứ xà¹³³ cùng giở vốn nguyên không,
Ngũ uẩn¹³⁴ non cao chẳng tỏ tông
Chân tính sáng thiêng không trở ngại
Niết Bàn sinh tử mặc giam lòng.*

MAI XUÂN HẢI

Lại đọc tiếp một bài kệ khác:

Thạch mã xỉ cuồng ninh
Thực miêu nhật nguyệt minh
Đồ trung nhân cộng quá
Mã thượng nhân bất hành.

Dịch:

*Ngựa đá nhe răng cuồng
Ngày tháng kêu ăn mạ
Trên đường người cùng qua
Cưỡi ngựa, người không đi!*

MINH CHI

Canh năm hôm ấy sư uống thuốc độc mà qua đời, thọ 61 tuổi.

---o0o---

THIÊN SƯ TỊNH LỰC

(1112 – 1175)

Am Việt vương trì, núi Tinh Cương, huyện Vũ Ninh.

Thiền sư người Cát Lãng, huyện Vũ Bình, họ Ngô, tên húy là Trạm. Từ thừa nhỏ thông minh, giỏi biện luận, có tài văn nghệ, nhất là viết chữ rất đẹp. Khi du học được gặp thiền sư Đạo Huệ, ông bị cuốn hút, bèn dốc lòng nương nhờ đất Phật. Trải bao năm tháng sư ăn rau mặc lá, chuyên tâm tu trì phúc tuệ, đạo tâm ngày càng kiên vững. Đạo Huệ từng bảo sư:

- Tâm ấn của chư Phật đều có cả ở người, không phải tìm ai khác.

Sư nói:

- Đội ơn thầy chỉ giáo, chẳng hay đệ tử nên trụ phương nào?

Đạo Huệ đáp:

- Chẳng phải đi đâu xa, cứ về đất cũ Vũ Ninh cũng đủ.

Sư bèn đến núi Tinh Cương chụm lều tranh mà trụ, sáng sớm đến đêm khuya lễ Phật sám hối, chứng được phép niệm Phật tam muội¹³⁵, tiếng sư tụng kinh niệm Phật sang sảng như âm thanh ở chốn Phan thiện.

Sư thường giảng kinh *Viên Giác*, thấy văn bản kinh sách có chỗ nghĩa lý bất thông thì cầm bút sửa lại, người đương thời thường nói vui là trong miệng sư có chất thư hoàng.

Ngày tháng ... năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 (1175) sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến dặn bảo:

- Các người cần phải siêng lòng cúng dàng, không phải cầu Phật ở đâu khác. Phải trừ diệt hết ác nghiệp, miệng đọc tâm tụng, lấy đức tin mà giảng giải cho chúng sinh. Hãy giữ lòng yên tĩnh thanh không, thân gần kỹ thiện trí thức, lời nói hòa nhã, chẳng bao lâu trong tâm hết sợ hãi, hiểu thấu giáo lý, xa rời ngu mê, trụ yên không động. Tất cả mọi pháp vô thường, vô ngã, vô tác, vô vi, chỗ nào thấy chênh lệch xa rời phải biết phân biệt để hiểu rõ. Như

thế mới đáng là người học đạo chân chính. Duyên hóa độ của ta đến nay thế là xong.

Nói đoạn sư đọc bài kệ:

Tiên tuy ngôn cát hậu ngôn hung

Tự thị thừa¹³⁶ tiên hựu bất tòng

Vi ngộ hiện long vi Phật tử

Hốt tao thử xuất tịch vô cùng.

Dịch:

Trước tuy là cát, sau là hung

Giáo huấn người xưa tránh chẳng dùng

Vì thấy rộng lên làm Phật tử

Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.

Đọc kệ xong, sư nghiêm trang qua đời, thọ 64 tuổi.

---o0o---

THIÊN SƯ TRÍ BẢO

(? – 1190)

Chùa Thanh Tước, núi Du Hí, hương Cát Li Hi¹³⁷, quận Thường Lạc.

Sư người Ô Diên, quận Vĩnh Khang, họ Nguyễn, là cậu của thái úy Tô Hiến Thành đời Lý Anh Tông. Sư bỏ tục, xuất gia tu hành ở chùa Thanh Tước, ăn gạo hút, mặc áo rách, để đến mười năm chỉ dùng một manh áo, cứ ba ngày mới nhóm lửa thổi cơm, chẳng bao lâu da dẻ sần mồi, nhan sắc khô héo. Khi ra đường thấy kẻ nghèo hèn thì khoan tay tránh lối, gặp người tu hành thì quỳ mà lạy chào. Trong sáu năm, sư chuyên chú tu tập thiền định, sau khi thành đạo bèn chống gậy xuống núi. Từ đó sư đi phổ khuyến các nơi để lo việc sửa cầu, dựng chùa tháp, không nghĩ đến điều lợi.

Có vị tăng khách đến hỏi sư:

- Sinh từ đâu tới? Tử đi về đâu?

Sư còn nghĩ ngợi, tăng khách nói:

- *Còn đang nghĩ ngợi*

Vạn dặm mây trôi.

(Nghĩ nghĩ chi gian

Bạch vân vạn lý.)

Sư không đáp được. Tăng khách bèn quát:

- Chùa tốt mà không có Phật!

Tăng khách nói xong bỏ đi.

Sư than rằng: "Ta tuy có lòng xuất gia mà chưa hiểu thấu tông chỉ cũng ví như người đào giếng đến chín nhân mà không gặp nước, còn đợi gì mà không bỏ cái giếng ấy đi! Huống chi ta tu thân mà không ngộ đạo, biết tính thế nào?"

Từ đó sư đi vân du bốn phương tìm thầy học đạo. Nghe danh thiền sư Đạo Huệ ở Tiên Du, sư bèn tìm đến tham vấn. Sư lại nêu câu hỏi: «Sinh từ đâu tới, tử đi về đâu?».

Đạo Huệ đáp:

- Sinh không từ đâu tới, tử chẳng về đâu.

Sư hỏi:

- Thế chẳng phải rơi thoát vào chỗ trống không ư?

Đạo Huệ đáp:

- Chân tính diệu viên, thể tự không tịch ; vận dụng tự tại chẳng cùng với sinh tử. Cho nên nói sinh không từ đâu tới, tử chẳng về đâu.

Nghe câu nói ấy, sư bèn lĩnh ngộ, thưa rằng:

- *Chẳng nhờ gió cuốn mây bay tạnh*
Nào thấy trời thu vạn dặm xanh.

(Bất nhân phong quyện phù vân tận

Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu.)

Đạo Huệ nói:

- Người thấy cái gì?

Sư đáp:

- *Quen biết khắp thiên hạ*
Tri âm được mấy người?

(Tương thức mãn thiên hạ

Tri âm năng kỷ nhân.)

Nói xong từ tạ trở về núi cũ. Từ đó, sư tự tin truyền giảng thuyết pháp, lời lẽ kích thích như xiết đá đánh lửa.

Một hôm sư lên nhà giảng, tăng đồ và tu sĩ ngồi chật như nêm. Có người hỏi:

- Thế nào là “tri túc”?

Sư đáp:

- Phàm người xuất gia, tại gia đều phải dừng lại ở chỗ "tri túc". Nếu biết "tri túc" thì ngoài không xâm phạm đến ai mà trong không tổn hại đến mình. Bé mọn như lá cỏ, nếu người ta không cho, mình cũng không nên lấy, huống gì là vật khác? Cửa cải của người, nếu ta mơ tưởng đến thì cuối cùng không chỉ dừng ở đó mà sẽ sinh lòng trộm cắp. Đến như vợ cả, vợ lẽ của người, nếu ta mơ tưởng thì cũng không dừng ở đó mà sẽ sinh lòng tà dâm. Các người hãy nghe lời kệ của ta:

Bồ tát tư tài tri chỉ túc
Ư tha từ thứ bất xâm dục
Thảo điệp bất dữ ngã bất thủ
Bất tướng tha vật đức như ngọc
Bồ tát tư thê phương tri túc
Như hà tha thê khởi tham dục
Ư tha thê thiếp tha sở hộ
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc.

Dịch:

*Của dùng Bồ tát biết vừa đủ
Đối người thương xót chẳng lán tham
Vật mọn không cho ta không lấy
Chẳng quản của người đức ngọc lành
Bồ tát vợ nhà còn biết đủ
Tại sao vợ người lại khởi tham?
Thê thiếp của người, người bảo hộ
Đâu nữ lòng mình khởi vay tà.*

THANH TỪ

(TSVN)

Ngày 14 tháng tư năm Gia Thụy thứ 5 (1190) sư lâm bệnh rồi qua đời. Đệ tử làm lễ hóa táng, thu linh cốt, dựng tháp thờ ở sơn môn.

THIÊN SƯ TRƯỜNG NGUYÊN

(1110 – 1165)

Chùa Sóc Thiên vương, núi Vệ Linh ¹³⁸, Bình Lỗ.

Thiền sư người hương Trường Nguyên, huyện Tiên Du, họ Phạm, vốn thuộc dòng giống người Bối. Lúc mới xuất gia được thiền sư Đạo Huệ ở chùa Quang Minh truyền tâm ấn. Sau vào núi Vệ Linh ẩn tịch, ăn rau rừng, hạt dẻ, làm bạn với suối khe, khí, vượn, suốt ngày dùi luyện thâm tâm cho đạt được sự hồn thuần để tụng kinh niệm Phật. Trong khoảng năm, sáu năm sư lặng lẽ tu trì nên không ai hay biết. Nhưng cuối cùng rồi danh tiếng của sư cũng lan truyền đến kinh đô. Vua Lý Anh Tông lấy làm hâm mộ, muốn triệu kiến mà sư không chịu đến. Vua bèn sai bạn cũ của sư là thiền thần Lê Hối đến khuyên mời. Sư nhận lời cùng đi nhưng khi đến chùa Quán Hương lại lấy làm hối, bèn trốn về, nói với học trò:

- Ta đã thân khô lòng nguội, đối với thế tục, phù phiếm hư ngụy có đáng là gì? Có lẽ là do chí hạnh của ta chưa thuần nên còn bị cái lòng lợi danh làm khốn! Các người hãy nghe lời kệ của ta:

Viên hầu bảo tử quy thanh chướng

Tự cổ thánh hiền một khả lượng

Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm

Thu chí cúc khai một mô dạng.

Dịch

Khí vượn bông con ná núi ngàn

Từ xưa hiền thánh mấy ai lường?

Xuân sang hoa thắm oanh ca rộn

Thu tới còn riêng cúc nở vàng.

MAI XUÂN HẢI

Sư lại từng nói với môn đồ:

- Lạ thay! Lạ thay! Tại sao lại nói các chúng sinh đều có trí tuệ của Như Lai mà vẫn ngu si mê hoặc, không thấy, không biết. Ta thường đem đạo lý giáo hóa khiến cho họ liả bỏ vọng tưởng chấp trước để tự mình thấy được trí tuệ rộng lớn của Như Lai, được lợi ích an lạc.

Ngày 7 tháng sáu năm Chính Long Bảo ứng thứ 3 (1165), sư se mình, gọi đệ tử đến đọc lời kệ:

Tại quang tại trần

Thường ly quang trần

Tâm phủ trùng triệt

Dữ vật vô thân

Thê ư tự nhiên

Ứng vật vô ngân

Tông tương nhị nghi

Đào thải nhân luân

Đình độc vạn vật

Dữ vật vi xuân

Tác vũ thiết nữ

Đả cố mộc nhân.

Dịch:

Ở nơi bóng trần

Thường liả bóng trần

Lòng dạ trắng trong

Cùng vật không thân

Tài bằng trời đất

Vượt cả nhân luân

Dưỡng nuôi muôn vật

Cùng vật vui xuân

Gái sắt đứng mùa

Người gỗ đánh trống.

THẠCH TỪ

(TSVN)

Độc kệ xong sư quy tịch, thọ 56 tuổi.

---o0o---

THIÊN SƯ TỊNH GIỚI

(? – 1207)

Chùa Quốc Thanh, núi Bí Linh, phủ Nghệ An (có thuyết nói chùa Quốc Thanh ở phủ Trường An).

Thiền sư quê ở hương Giang Mãn, đất Lô Hải Ngung¹³⁹ họ Chu, húy là Hải Ngung, xuất thân nhà nghèo, tính tình trung thực thuần hậu. Thuở nhỏ ông theo Nho học. Năm hai mươi sáu tuổi bị ốm, chiêm bao thấy người trời xuống cho thuốc, tỉnh dậy thì khỏi bệnh. Từ đó quyết chí xuất gia, tìm các bậc túc thiền trong bản hương để tu tập giới luật. Nghe nói Lăng Sơn là nơi u tịch, có thể đến tìm thầy học đạo. Sư bèn chống gậy đi về phía đông. Trong khoảng bảy năm theo hầu thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh, chỉ nhờ một câu nói của sư mà lĩnh ngộ tông chỉ.

Ngày tháng mười năm Quý Ty niên hiệu Chính Long Bảo ứng (1173) trước khi thị tịch, sư Bảo Giác bảo Tịnh Giới:

- Sinh, lão, bệnh, tử là lẽ thường của thế gian, há riêng mình ta được miễn thông lệ ấy hay sao?

Sư hỏi:

- Hôm nay hòa thượng thấy trong người thế nào?

Bảo Giác cười rồi đọc bài kệ:

Vạn pháp quy không vô sở y

Quy tịch chân như mục tiền ky (cơ)

Đạt ngộ tâm viên vô sở chỉ

Thủy thủy tâm nguyệt dẫn tâm nghi ¹⁴⁰.

Dịch:

Muôn pháp về không, không thể nương

Chân như lặng lẽ hiện chán chường

Thấu tốt nguồn tâm không chỗ chỉ

Nước tâm bóng nguyệt bật nghĩ lường.

THANH TỪ

(TSVN)

Bảo Giác đọc kệ xong trao pháp cụ cho Tịnh Giới rồi quy tịch.

Từ đó Tịnh Giới đi du phương hành hóa, sau dừng lại ở chùa Quốc Thanh. Tại đây sư tu Đầu đà khổ hạnh trong khoảng sáu năm không xuống núi. Sư có phép lạ hàng long phục hổ, cảm hóa thần thông. Châu mục Phạm Từ hâm mộ danh đức đem hậu lễ thỉnh sư cho đúc chuông đồng kính tiến để nhà chùa treo trần giữ sơn môn.

Mùa hè năm Trinh Phù thứ 2 (1177) gặp đại hạn, vua Lý Cao Tông xuống chiếu cho các danh tăng làm lễ cầu đảo đều không ứng nghiệm. Vua từ lâu đã nghe danh tiếng của sư, bèn sai sứ thỉnh sư về kinh. Sư nghỉ ở chùa Báo Thiên đến nửa đêm thắp hương đứng giữa sân chùa tụng niệm cầu khẩn, trời bèn đổ mưa. Vua hết lời khen ngợi sủng ái, thường gọi là Vũ sư (vị sư giỏi

thuật cầu mưa). Nhân dịp đó vua triệu sư vào ở gần điện riêng để tiện hỏi về Phật pháp, ban thưởng rất trọng hậu.

(Tục truyền: sư xuất gia khi còn tuổi đình tráng, ở nhà còn thiếu thuế. Chị gái là Chu thị hằng năm vẫn phải nộp thay. Sư nhớ việc đó nhưng không biết làm thế nào để xin miễn được. Khi nghe tin triều đình xuống chiếu cầu mưa, sư bèn lên về nhà bảo chị đào một cái ao sau vườn. Đêm đến sư thắp hương tụng niệm cầu đảo, một lát sau trời mưa nước đầy ao. Quan địa phương kinh lạ tâu về triều. Vua cả mừng sai sứ thỉnh sư về kinh. Sư nghỉ ở chùa Báo Thiên, đêm hôm sau thắp hương cầu đảo, quả nhiên được mưa to. Nhờ việc ấy sư được độ làm tăng¹⁴¹, lại miễn tô thuế cho cả họ (trong năm ấy).

Năm Trinh Phù thứ tư (1179) chùa Chân Giáo ở núi Vạn Bảo làm xong, vua triệu các bậc danh tăng có đức vọng về dự hội khánh thành. Sư ứng chiếu đến cửa khuyết, nghỉ ở gác Lâm Tề. Bấy giờ trời mưa dầm, đường sá lầy lội phương hại đến việc mở hội chùa. Sư lập đàn cầu tạnh, mưa liền ngớt. Xong hội chùa bảy ngày trời lại mưa như cũ.

Sau sư trở về bản hương lo liệu trùng tu chùa Quảng Thánh. Trong lúc đi các nơi quyên mộ để đúc chuông làm trống, có khi trời kéo mây đen sắp mưa, sư đứng giữa sân gió gậy trùng mắt nhìn lên, chỉ trong chốc lát mây tan; mặt trời lại xuất hiện. Về sau qua nhiều lần binh hỏa mà quả chuông do sư đúc ở chùa Quảng Thánh đến nay vẫn còn. Sau sư trở về chùa Quốc Thanh giảng hóa cho môn đồ. Có vị tăng hỏi về Phật lý, sư đáp:

- Ta với người!

Sư lại nói:

- Tính của tâm tức là Như Lai tạng¹⁴². Cho nên đạt được tâm tự tính thì thanh tịnh.

Ngày bảy tháng bảy năm Trị Bình Long ứng thứ 3 (1207) trước khi thị tịch, sư đọc bài kệ:

Thử thì thuyết đạo hãn tri âm

Chỉ vị như tư đạo táng tâm

Hề tự Tử Kỳ ta sáng sẫm

Thinh lai nhất đại Bá Nha cầm.

Dịch:

Thời này bàn Đạo ít tri âm

Vì đạo ngày nay đã mất tâm

Ai giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi

Bá Nha đàn thoảng, hiểu tinh thâm.

HOÀNG TRUNG THÔNG

(TVLT 1)

Lại đọc thêm một bài nữa:

Thu lai lương khí sáng hung khâm

Bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm

Kham tiểu thiên gia si độn khách

Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm.

Dịch:

Êm dịu hơi thu mát cõi lòng

Tài thơ ngâm chọi bóng trắng trong

Cửa thiên những thẹn người si độn

Để lại câu gì, nghĩ chưa thông.

NGÔ TẮT TỐ

(VHDL)

Nói xong sư ngồi kiết già mà tịch.

(*Nguyên chú*: truyện này có chỗ hơi khác với quốc sử và văn bia, nay khảo cứu lại.)

---o0o---

THIÊN SƯ GIÁC HẢI

Chùa Diên Phúc, hương Hải Thanh.

Thiên sư họ Nguyễn, người hương Hải Thanh, từ nhỏ làm nghề đánh cá, thường lấy thuyền làm nhà, lênh đênh trên sông biển. Năm 25 tuổi bỏ nghề cũ, cắt tóc đi tu. Lúc đầu sư cùng với Không Lộ theo học đạo với Hà Trạch¹⁴³. Sau sư nổi pháp tự của Không Lộ. Thời Lý Nhân Tông, sư và Thông Huyền chân nhân có lần được vời vào hoàng cung ngồi hầu vua trên bệ đã mát ở hiên điện chính, chợt có đôi các ke đậu gần đó kêu vẳng lên rất chói tai. Vua bảo Thông Huyền xua đi. Thông Huyền lặng lẽ niệm chú, một con liền rơi xuống. Thông Huyền cười bảo sư:

- Còn một con nữa xin nhường hòa thượng! Giác Hải bèn chú mục nhìn, chỉ nháy mắt con các kè kia cũng rơi nốt. Vua lấy làm lạ, làm thơ khen ngợi như sau:

Giác Hải tâm như hải

Thông Huyền đạo hựu huyền

Thần thông kiêm biến hóa

Nhất Phật, nhất Thần tiên.

Dịch:

Giác Hải lòng như biển

Thông Huyền đạo rất huyền

Thần thông kiêm biến hóa

Một Phật, một Thần tiên.

PHẠM TRỌNG ĐIỀM¹⁴⁴

Do chuyện đó tên tuổi Giác Hải đồn vang khắp thiên hạ, cả tăng, tục đều kính mộ. Vua Lý Nhân Tông lấy lễ tiếp đãi như thầy. Mỗi khi xa giá về hành cung ở Hải Thanh, vua thường đến chùa Diên Phúc trước. Vua hỏi Giác Hải:

- Sư có thể cho nghe về phép thần túc không ¹⁴⁵?

Sư bèn làm tám phép thần biến, rồi tung người nhảy lên không cao đến mấy trượng, trong chốc lát lại nhảy xuống chỗ cũ. Vua và các quan đều vỗ tay khen ngợi. Vua ban cho một chỗ kiệu, mỗi khi về kinh được phép vào hoàng thành.

Đến đời Lý Nhân Tông, vua nhiều lần triệu mời, nhưng sư đều lấy có già yếu từ chối không về kinh.

Có vị tăng hỏi:

- Phật và chúng sinh thì ai là khách, ai là chủ?

Sư đọc bài kệ mà đáp:

Liễu dụng ¹⁴⁶ nữ đầu bạc

Báo nhĩ tác giả thức

Nhược vẫn Phật cảnh giới

Long môn tao điểm ngạch ¹⁴⁷.

Dịch:

Biết dùng gái đầu bạc

Báo ông người khéo biết

Nếu hỏi cảnh giới Phật

Cửa rồng gặp điểm trán.

Khi sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì

Hoa điệp ung tu cộng ứng kỳ

Hoa điệp bản lai giai thị huyễn

Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Dịch:

Xuân sang hoa bướm khéo quen thì

Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ

Nên biết bướm hoa đều huyền ảo

Thây hoa mặc bướm, để lòng chi.

NGÔ TẮT TỐ

Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống phía đông nam nhà phương trượng. Sư ngồi nói chuyện đến sáng rồi trang nghiêm qua đời. Vua xuống chiếu miễn thuế cho ba mươi hộ để đèn hương thờ phụng, cho hai người con trai¹⁴⁸ ra làm quan để tỏ ý biểu dương khen thưởng.

---o0o---

THIÊN SƯ NGUYỄN HỌC

(? – 1181)

Chùa Quảng Báo, hương Chân Hộ, quận Như Nguyệt.

Thiền sư họ Nguyễn, người hương Phù Cầm, thuở nhỏ thụ pháp với thiền sư vân trì ở chùa Mật Nghiêm, lĩnh hội được yếu chỉ. Rồi sư đến ẩn cư ở núi Vệ Linh, chuyên chú tu tập phạn hạnh.

Ròng rã mười hai năm trời, mỗi lần tọa thiền nhập định ngồi liền ba ngày mới đứng dậy. Sư thường trì tụng bài chú *Hương Hải đại bi Đà La Ni*, cầu mưa, trị bệnh luôn ứng nghiệm. Vua Lý Anh Tông cảm phục sư có phép thần thông linh nghiệm, ban chiếu chỉ cho sư được phép ra vào cung cấm để tiện việc cầu cúng, chữa bệnh.

Sau sự cáo lão trở về chùa cũ trụ trì. Môn đồ xin thụ pháp đến hơn trăm người.

Ngày 11 tháng sáu năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 8 (1181) trước khi thị tịch, sư bảo tăng chúng rằng:

Đạo vô ảnh tượng

Xúc mục phi đao

Tự phản suy cầu

Mạc cầu tha đắc

Túng nhiều cầu đắc

Đắc tức bất chân.

Thiết sử đắc chân

Chân thị hà vật?

Dịch:

Đạo không hình ảnh

Trước mắt chẳng xa

Xoay lại tìm ta

Chớ tìm đâu khác

Dẫu có tìm được

Được chẳng phải chân

Dù có được "chân"

"Chân" là gì vậy?

Cho nên các Phật Tam thế, Tổ các đời truyền thụ tâm ấn đều như thuyết ấy. Các người hãy nghe lời kệ của ta.

Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn
Biến hóa linh thông hiện thực tướng
Hành, trụ, tọa, ngọa, độc trác nhiên
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng
Tuy nhiên sung tác biến hư không
Quan lại bất kiến như hữu tướng
Thế gian vô vật khả tỷ huống
Trường hiện linh quang minh lãng lãng
Thường thời diễn thuyết bất tư nghi
Vô đặc nhất ngôn dĩ vi đương.

Dịch:

*Giác ngộ thân tâm bừng tuệ nhãn
Linh thông biến hóa hiện thực tướng
Đi đứng nằm ngồi mặc an nhiên
Ứng hiện hóa thân không thể lượng
Tuy rằng đầy ắp khắp hư không
Xem ra chẳng thấy như hình tướng
Thế gian chẳng vật nào sánh ngang
Linh quang mãi mãi vẫn ngời sáng
Thường thì nói ra chẳng nghi ngờ
Nhưng chẳng lời nào cho thỏa đáng.*

MAI XUÂN HẢI

Một bản dịch khác:

Rõ hiểu thân, tâm mắt tuệ mở

Biến hóa linh thông, bày thực tướng

Đi đứng nằm ngồi, riêng siêu việt

Ứng hiện hóa thân không thể lường

Tuy hiện khắp đầy rẫy hư không

Xem ra nào thấy có tướng gì

Thế gian không có gì sánh được

Thường hiện ánh thiêng sáng sáng ngời

Luôn luôn thuyết pháp bất tư nghi

Không một lời nào xem thỏa đáng.

M.C.

Nói xong sư ngồi kiết già mà qua đời.

(*Nguyên chú*: Truyện này, giữa bản lưu truyền lâu nay và truyện Huệ Tứ trong sách *Truyện đấng* hơi giống nhau. Nay theo như sách *Liệt tổ yếu ngữ* của Huệ Nhật đã chép).

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI MỘT

9 người, chép thiếu 8 người

THIÊN SƯ QUẢNG NGHIÊM

(1122 – 1190)

Chùa Tịnh Quả, hương Trung Thụy, huyện Trương Canh.

Thiền sư họ Nguyễn, người Đan Phượng, từ nhỏ mồ côi cha, theo hầu cậu là Bảo Nhạc, được khai tâm học đạo. Sau khi cậu mất ông đi hành cước khắp nơi để tham vấn thiền học. Nghe tiếng sư Thiền Trí¹⁴⁹ thuyết pháp giảng hóa ở chùa Phúc Thánh, hương Điền Lãnh, sư tìm đến xin làm đệ tử. Một hôm nghe Thiền Trí giảng *Tuyệt Đâu ngữ lục*, đến đoạn hai thầy Đạo Ngô và Tiên Nguyên đến nhà người điều tang, đối đáp về vấn đề sinh tử, sư dường như có điều sở đắc, bèn hỏi:

- Thoại đầu này người xưa nói về cái lẽ ở trong sinh tử, không biết có còn hợp lý nữa hay không?

Thiền Trí hỏi lại:

- Người có hiểu được cái lý ấy không?

Sư hỏi:

- Thế nào là lý không sinh tử?

Thiền Trí đáp:

- Chỉ ở trong sinh tử mới biết được!

Sư đáp:

- Phải đạt được vô sinh đã!

Thiền Trí nói:

- Vậy là người liễu ngộ rồi.

Sư bưng hiểu, hỏi:

- Lấy gì bảo nhậm?

Thiền Trí nói:

- Hiểu rồi lại vẫn giống như chưa hiểu!

Sư bèn sụp xuống lạy tạ. Từ đó danh tiếng của sư lan truyền trong chốn Thiền lâm. Rồi đó, sư trụ trì ở chùa Thánh Ân, hương Siêu Loại. Sau thượng thư bộ binh là Phùng Giáng Tường hâm mộ danh tiếng của sư, mời về truyền giảng tông chỉ ở chùa Tịnh Quả, tăng lữ gần xa đến theo học đều được tiên ích.

Một hôm, đệ tử thân cận là Thường Chiếu đưa kinh *Kim Cương* đến hỏi sư:

- Nói Như Lai đặc pháp thì cái pháp ấy vốn không thực không hư, vậy đó là pháp gì?

Sư đáp:

- Người đừng bài báng Như Lai mới được!

Thường Chiếu nói:

- Hòa thượng cũng không nên bài báng lời trong kinh.

Sư hỏi:

- Kinh ấy do ai nói?

Thường Chiếu nói:

- Xin hòa thượng đừng nhạo đệ tử nữa. Há chẳng phải đó là lời của Phật hay sao?

Sư đáp:

- Nếu là lời Phật nói thì tại sao Kinh lại có câu: "Nếu nói Như Lai có thuyết pháp điều gì thế tức là bài báng Phật"?

Thường Chiếu không trả lời được.

Lại một vị tăng hỏi:

- Thế nào là Pháp thân?

Sư đáp:

- Pháp thân vốn không tướng.

Tăng hỏi lại:

- Thế nào là Bát Nhã?

Sư đáp:

- Bát Nhã vốn không hình.

Hỏi:

- Thế nào là cõi Tịnh quả?

Đáp:

- Như ngôi mộ cỏ dưới cây thông, cây bàng.

- Thế nào là người trong cõi?

- Một mình ngồi trong cái bình bịt miệng!

- Chợt gặp kẻ tri âm thì tiếp thế nào?

- Cứ thoải mái mà rướn đôi mày!

Vị tăng ấy lại hỏi:

- Lớp con cháu của Âu công ở chùa Kiến Sơ thì thế nào? ¹⁵⁰

Đáp:

- Kẻ ngu nước Sở!

Vị tăng im lặng không hỏi nữa.

Ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190),
sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc bài kệ rằng:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ

Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

Dịch:

Thoát tịch diệt xong, bàn tịch diệt

Sau vô sinh, hãy nói vô sinh

Làm trai lập chí xông trời thăm

Theo gót Như Lai luống nhọc mình.

NGUYỄN ĐỨC VÂN – ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

(TVLT 1)

Đọc xong sư chấp tay thanh thảo mà qua đời, thọ 69 tuổi. Thượng thư Phùng Giáng Tường làm lễ hỏa thiêu, xây tháp phụng thờ.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI HAI

7 người, chép thiếu 6 người

THIÊN SƯ THƯỜNG CHIẾU

(? – 1203)

Chùa Lục Tổ ¹⁵¹ hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.

Thiên sư họ Phạm, người hương Phù Ninh, giữ chức Quảng từ cung lệnh đô tào triều Lý Cao Tông. Sau từ quan, xuất gia học đạo với sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả được sư đích thân truyền thụ pháp chỉ. Sư theo hầu Quảng Nghiêm mấy năm rồi đến trụ trì thuyết pháp tại chùa cổ ở phường Ông Mạc, sau mới về chùa Lục Tổ. Môn đồ đến theo học ngày càng đông. Có vị tăng hỏi:

- Khi ta và vật vin nhau thì thế nào?

Sư đáp:

- Vật ngã lưỡng vong

Tâm tính vô thường

Dị sinh dị diệt

Sát na bất định

Thùy thị phan duyên

Sinh vi vật sinh

Diệt vi vật diệt

Bỉ pháp sở đắc

Thường vô sinh diệt.

Dịch:

Ta vật quên hết

Tâm tính không thường

Dễ sinh dễ diệt

Chớp mắt chẳng dừng

Ai vin mà biết?

Sinh là vật sinh

Diệt là vật diệt

Pháp kia sở đắc

Thường không sinh diệt.

Tăng nói:

- Đệ tử chưa hiểu, xin thầy chỉ giáo lại cho.

Sư đáp:

- Hiểu thế nào là Tâm mà tu đạo thì dụng sức ít mà dễ thành. Không hiểu Tâm mà tu đạo thì phí công vô ích.

Hỏi:

- Thế nào là pháp thân tràn khắp mọi nơi?

Sư đáp:

- Như một lỗ chân lông mà biểu hiện đủ pháp giới thì tất cả lỗ chân lông đều như thế. Nên biết nếu Tâm không thì không một kẽ hở nào không phải là thân Phật. Vì sao vậy? Vì pháp thân ứng hóa thành Phật, không chỗ nào không đến. Phải biết đúng như thế. Như Lai dùng sức Tâm tự tại, trong chỗ không khởi không chuyển mà chuyển pháp luân¹⁵²; nói là đoạn nhưng không phải là đoạn mà chuyển pháp luân; biết tất cả mọi pháp đều chấp một bên, cho nên chỉ ở chỗ lia dục nhưng không trừ dục mà chuyển pháp luân; đi vào chỗ hư không của tất cả mọi pháp, cho nên không ngôn thuyết mà chuyển pháp luân; biết tất cả mọi pháp đều không thể nói bằng lời, cho nên dùng cứu cánh là sự im lặng mà chuyển pháp luân; biết tất cả mọi pháp đều có tính Niết Bàn cho nên nói: tính không tướng, tính không tận, tính không sinh, tính không diệt, tính không phải là ta mà cũng chẳng phải là không ta, tính không phải là chúng sinh mà cũng chẳng phải không là chúng sinh, tính không phải là Bồ tát, tính không phải là pháp giới, tính không phải là hư không, mà cũng không phải là tính của bậc chính giác (Phật).

Nói xong sư đọc bài kệ:

Tại thế vi nhân thân

Tâm vi Như Lai tạng

Chiếu diệu tả vô phương

Tâm chi cánh tuyệt khoáng.

Dịch:

Ở thế là nhân thân

Tâm là Như Lai tạng

Chiếu dọi khắp muôn phương

Nếu tìm không thấy bóng.

Ngày 24 tháng chín năm Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203) sư bảo là đau tim, gọi tăng chúng đến đọc kệ:

Đạo bản vô nhan sắc

Tần tiên nhật nhật khoa

Đại thiên sa giới ngoại

Hà xứ bất vi gia.

Dịch:

Đạo vốn không màu sắc

Ngày ngày lại mới tươi

Ngoài đại thiên sa giới

Đâu chẳng phải nhà người.

Nói xong sư ngồi kiết già mà tịch. Đệ tử là bọn Thần Nghi làm lễ hỏa táng, thu xá lý xây tháp phụng thờ.

Sư từng làm sách *Nam tông tự pháp đồ* một quyển, lưu hành ở đời ¹⁵³.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI BA

5 người, chép thiếu 3 người

CƯ SĨ THÔNG SƯ

Sư người Ốc hương, huyện An La, họ Đặng. Lúc đầu sư cùng Quách Thần Nghi ở chùa Thắng Quang theo học đạo thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ. Một hôm vào phòng hỏi thầy:

- Làm thế nào hiểu rõ Phật pháp?

Thường Chiếu đáp:

- Phật pháp không thể biết rõ, hiểu điều này thì sẽ không cần hiểu pháp. Các Phật đều tu hành như không có pháp gì để biết rõ được. Chư Phật đều như thế. Tu tất cả pháp đều bất khả đắc.

Sư lĩnh ngộ yếu chỉ, trở về bản hương truyền giảng giáo pháp, học trò đến theo học rất đông. Những người đến tham vấn đều được sư truyền thụ tâm ấn. Có người hỏi:

- Thế nào là người xuất thế?

Sư đáp:

- Người không nghe người xưa nói hay sao? «Ngũ uẩn» đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng¹⁵⁴, không đến không đi; khi sinh tính không đến, khi chết tính chẳng đi; yên tĩnh viên tịch, tâm cảnh vẫn như một. Phải hiểu như vậy mới chóng đốn ngộ, không bị ba đời ràng buộc. Như thế là người xuất thế, tất thấy các điều ấy không thể tách rời nhau.

Lại hỏi:

- Thế nào là nghĩa "vô sinh"?

Sư đáp:

- Cần phải hiểu tính của các uẩn đều không tịch. Vì hư không nên không thể diệt. Đó là nghĩa "vô sinh".

Hỏi:

- Thế nào là lý vô sinh?

Đáp:

- Phải điều tiết được ngũ uẩn mới làm lộ rõ được tính không của nó. Tính không thì không thể diệt. Đó là lý vô sinh.

Lại có vị tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Đáp:

- Tâm vốn là Phật, cho nên Tam tạng Huyền Trang đời Đường nói: "Chỉ liễu ngộ đất lòng cho nên gọi tổng trì, ngộ pháp vô sinh gọi là Diệu giác."

Sau sư qua đời ngày tháng 7 năm Mậu Tý niên hiệu Kiến Trung thứ 4 (1228) đời Hoàng Triều (Trần).

---o0o---

THIÊN SƯ THẦN NGHI

(? – 1216)

Chùa Thắng Quang, hương Thị Trung, Kim Bài.

Thiền sư người đất ngoại trại, họ Quách, gia đình mấy đời tu hành thanh tịnh. Lúc đầu sư xuất gia học đạo với thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ. Khi Thường Chiếu sắp thị tịch, sư hỏi:

- Tại sao người khi thời tiết đến¹⁵⁵ đều chết như thế tục cả?

Sư đáp:

- Người nhớ được mấy người không theo thế tục?

Sư đáp:

- Chỉ mình tổ Đạt Ma thôi.

Thường Chiếu hỏi:

- Có gì kỳ lạ?

Sư đáp:

- Một mình bay lướt trở về trời Tây.

Thường Chiếu hỏi:

- Núi Hùng Nhĩ là nhà ai?

Sư đáp:

- Chỉ là chỗ chôn quan tài đựng chiếc giày mà thôi!

Thường Chiếu nói:

- Nói dối người để vụ lợi ắt là Thần Nghi!

Sư đáp:

- Chẳng phải là Tống Vân nói dối, còn việc Trang Đế cho phát quật quan tài nữa thì sao?

Thường Chiếu quát:

- Toàn chuyện chó sủa suông cả!

Sư hỏi:

- Hòa thượng cũng theo thế tục chăng?

Thường Chiếu đáp:

- Theo tục.

Sư hỏi:

- Sao lại thế?

Thường Chiếu nói:

- Để hòa đồng với mọi người.

Sư bỗng tỉnh ngộ, sụp xuống lạy tạ, nói:

- Trước đây đệ tử hiểu lầm cả rồi.

Thường Chiêu bèn quát lên một tiếng. Sư lại hỏi:

- Đệ tử theo hầu hòa thượng đã bao năm nay mà chưa biết ai là người đầu tiên truyền đạo vào nước ta? Xin hòa thượng chỉ giáo cho đệ tử được biết thế thứ các đời truyền pháp, ngõ hầu cho người học đạo ngày nay được biết nguồn gốc.

Thường Chiêu khen sư có lòng khẩn thiết, bèn lấy tập sách *Chiếu đối bản*¹⁵⁶ của sư Thông Biện và những điều ghi chép về các tông phái để phân biệt thế thứ nối pháp của các dòng¹⁵⁷ đưa cho xem. Sư xem xong hỏi thêm:

- Hai phái Nguyễn Đại Diên, Nguyễn Bát Nhã sao không thấy chép trong tập này?

Thường Chiêu đáp:

- Chắc là Thông Biện có ý gì đó.

Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tý niên hiệu Kiến Gia thứ 6 (1216) sư đem tập phả đồ của Thường Chiêu trao cho mình truyền lại cho đệ tử là Ân Không, dặn rằng:

- Bây giờ tuy loạn, ngươi hãy giữ sách này, cẩn thận không để binh hỏa hủy hoại thì tổ phong ta sẽ không mai một.

Nói xong sư qua đời.

(*Nguyên chú*: Ân Không trước ở huyện Na Ngạn¹⁵⁸, Lạng Châu người đương thời gọi là Na Ngạn đại sư.)

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI BỐN

5 người, chép thiếu 3 người

THIÊN SƯ TỨC LỰ

Chùa Thông Thánh, huyện Chu Minh, phủ Thiên Đức.

Thiền sư còn có tên là Tịnh Lự, người hương Chu Minh, thuở nhỏ thông minh, theo nghiệp Nho đã học đủ các sách kinh điển. Sau bỏ Nho theo học

Phật giáo với Thông Thiên cư sĩ, tham vấn học hỏi những lẽ huyền vi. Một hôm vào ngày giải hạ ¹⁵⁹ sư bủa lưới bắt được con các trê, đem đến biếu thầy. Thông Thiên kinh sợ nói:

- Người đã xuất gia mà còn phạm sát, làm sao khỏi bị quả báo ngày sau?

Sư đáp:

- Lúc ấy đệ tử không thấy có vật này, mà cũng không thấy có bản thân mình, cũng chẳng biết quả báo sát sinh, cho nên mới làm như thế.

Thông Thiên biết sư là một pháp khí ¹⁶⁰ bèn cho vào phòng mật truyền tâm ấn rằng:

Nếu người dùng được đất lòng ấy thì dù có phạm vào năm điều tội ác, bảy điều phải xấu hổ ¹⁶¹ thì cũng vẫn thành Phật.

Lúc ấy có thầy tăng đứng bên cạnh nghe trộm được, bèn kêu lên:

- Khổ quá. Nếu như có việc ấy thì tôi cũng không tin như thế!

Thông Thiên bèn nghiêm giọng quát:

- Giặc! Giặc! Là phi nhân sao dám trộm nghe?

Nghe câu nói ấy, sư bèn lĩnh ngộ. Sau sư về chùa Thông Thánh nghiên cứu yếu chỉ Thiên tông để truyền dạy cho học trò. Ứng Thuận cư sĩ là người nổi pháp tự của sư.

---o0o---

THIÊN SƯ HIỆN QUANG

(? – 1221)

Núi Yên Tử ¹⁶².

Thiền sư người kinh đô Thăng Long, họ Lê, húy là Thuần, dáng mạo thanh tú, giọng nói êm nhẹ. Sư sống tự lập từ thuở nhỏ, từng trải qua nhiều khốn khó. Năm mười một tuổi, được thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ nhận nuôi làm đệ tử. Sư học tập thông minh tấn tới, mỗi ngày tụng đọc cả vạn câu. Chưa đầy mười năm thông giỏi cả tam giáo, nhưng chưa kịp suy cứu

yếu chỉ Thiên tông thì Thường Chiếu đã quy tịch. Về sau, khi biện luận những điều tâm yếu thường bị người khác bắt bẻ, sư hỏi tiếc tự trách: "Ta nay cũng ví như đứa con nhà giàu, khi cha mẹ còn sống thì kiêu lười vô độ, sau khi cha mẹ chết thì cô độc mê muội, không biết của quý trong nhà cất giữ ở đâu, rốt cuộc trở thành nghèo khó." Sư bèn đi vân du khắp chốn từng lâm tìm thầy học đạo, sau gặp thiền sư Trí Thông¹⁶³ ở chùa Thánh Quả, được nghe một lời nói mà đất lòng đột nhiên bùng sáng, bèn thờ Trí Thông làm thầy. Sư từng nhận lễ cúng dàng của công chúa Hoa Dương. Bấy giờ những lời hủy báng đạo Phật dấy lên như ong, sư nghe biết, tự nghĩ rằng: "Phàm có quan hệ với những người được thế tục ngưỡng mộ tất không tránh khỏi bị điều tiếng chê bai. Lẽ nào ta cũng phải chịu như thế? Vả lại Bồ tát đường rộng. Phật giáo vô lượng. Thế mà kẻ tầm thường vẫn còn buồn bã than khóc, sao không mau tỉnh ngộ, lấy nhẫn nhục làm giáp trụ, lấy tinh tiến làm giáo mào thì lấy gì mà đánh ma quân, phá phiền não để cầu đạt tới Vô thượng Bồ đề?"

Sau đó sư vào núi Uyên Trừng phủ Nghệ An¹⁶⁴ thụ giới cụ túc với thiền sư Pháp Giới. Một hôm thấy người hầu của một tín chủ mang gạo lên cúng cho nhà chùa, lỡ tay làm đổ xuống đất, người ấy lo sợ, vội vốc cả gạo lẫn đất. Sư thấy vậy lấy làm hối hận, nghĩ rằng: "Ta sinh ra không có ích gì cho ai, chỉ làm cho mọi người phải cung đốn vất vả nên mới đến nỗi như thế." Từ đó sư chỉ ăn rau mặc lá không phải lo lường gì nữa. Sau gần mười năm sư muốn tìm nơi khác để tu hành đến trọn đời, bèn đến chỗ sâu trong núi Yên Tử¹⁶⁵ kết am tranh mà ở. Mỗi khi xuống núi sư thường quảy túi vải trên đầu gậy, sư đi tới đâu, những lúc nằm ngồi, dã thú trông thấy đều đến thuận phục.

Vua Lý Huệ Tông kính trọng đức vọng của sư, nhiều lần đưa lễ vật đến mời về kinh, nhưng lần nào sư cũng lánh mặt, bảo người hầu trả lời sứ giả rằng:

- Bần đạo ở đất vua, ăn lộc vua, thờ Phật tại núi này đã lâu năm, thừa công đức chưa thành tựu, tự lấy làm hổ thẹn. Nếu ép bần đạo về yết kiến vua thì chẳng những không bỏ ích gì cho trị đạo mà cũng chuốc lấy sự hủy báng của chúng sinh. Huống chi ngày nay Phật pháp đang thịnh hành, các bậc thầy mẫu mực trong bản đạo đã có đủ để châu hầu lễ nghi nơi điện các. Xin bệ hạ đoái lượng cho kẻ mặc chiếc cà sa thô lạnh này được nương thân Phật đạo trong chốn núi rừng, khỏi phải đến kinh đô.

Từ đó sư quyết không xuống núi.

Có thầy tăng hỏi:

- Từ khi đến núi này, hòa thượng làm những việc gì?

Sư đáp:

- Nà dĩ Hứa Do đức

Hà tri thế kỷ xuân

Vô vi cư khoáng dã

Tiêu dao tự tại nhân.

Dịch:

Theo Hứa Do tu đức

Nào hay đã mấy xuân?

Vô vi trong cõi rộng

Tiêu dao một tấm thân.

Mùa xuân năm Tân Tỵ niên hiệu Kiến Gia thứ 11 (1221), trước khi thị tịch, sư nghiêm trang ngồi trên tảng đá, đọc bài kệ sau:

Huyền pháp giai thị huyền

Huyền tu giai thị huyền

Nhị huyền giai bất tức

Tức thị trừ chư huyền.

Dịch:

Huyền pháp đều là huyền

Huyền tu đề là huyền

Hai huyền đều xa lìa

Tức là trừ các huyền.

Nói xong sư an nhiên mà hóa. Môn nhân là Đạo Viên, làm lễ mai táng sư trong hang núi.

Nguyên chú: Lại theo sách *Tự ngu tập* nói không biết rõ sư quy hóa ở đâu.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI LĂM

7 người, chỉ chép 1 người

CƯ SĨ ỨNG VƯƠNG

Ứng Vương cư sĩ họ Đỗ, húy Văn in ¹⁶⁶, người phường Họa thị (chợ Vẽ?) ở kinh đô Thăng Long. Cư sĩ tính tình rộng rãi, không lo bon chen việc đời. Lúc đầu cư sĩ làm quan dưới triều Chiêu Lăng ¹⁶⁷ đến chức Trung phẩm phụng ngự. Những lúc rỗi rãi cư sĩ dốc chí vào Thiền học, tay không mấy khi rời quyển sách, tìm tòi đến cùng để hiểu ý tổ, thấu triệt tâm tông.

Cư sĩ thụ nghiệp với thiền sư Túc Lự ở chùa Thông Thánh hiểu sâu các bí quyết, nhờ đó phong độ thiền thông không suy trệ, đạo nhãn thêm cao. Sau khi được truyền tâm ấn, cư sĩ trở thành bậc tai mắt trong chốn tùng lâm, cũng ngang hàng quốc sư Nhất Tông, thiền sư Tiêu Dao, Giới Minh, Giới Viên v.v...

(Hết Quyển Thượng)

---o0o---

THIỀN PHÁI TÌ NI ĐA LƯU CHI

THIỀN SƯ TÌ NI ĐA LƯU CHI ¹⁶⁸

(? – 594)

Chùa Pháp Vân ¹⁶⁹, hương Cổ Châu, huyện Long Biên.

Thiền sư người miền Nam nước Thiên Trúc ¹⁷⁰ dòng dõi Bà la môn ¹⁷¹, từ nhỏ có chí vượt lên thế tục, từng đi nhiều nơi trong nước Tây Trúc mong được truyền tâm ấn của Phật, nhưng pháp duyên chưa gặp gỡ. Rồi ông xách gậy đi về phía đông nam. Năm Nhâm Ngọ niên hiệu Đại Kiến thứ 6 nhà Trần (Trung Quốc), lần đầu tiên đến kinh đô Trường An. Gặp lúc Chu Vũ đế

tàn sát Phật giáo ông đi về đất Nghiệp (Hồ Nam). Hồi đó tổ thứ ba (của Thiền tông Trung Hoa) là Tăng Xán lánh nạn đến ẩn ở núi Tư Không. Gặp Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, ông đem lòng kính mộ, liền chấp tay ba lần nhưng Tăng Xán vẫn ngồi yên không đáp. Trong lúc chờ đợi, Tì Ni Đa Lưu Chi đứng suy tư, thấy trong lòng rạng rỡ như có điều sở đắc liền sụp xuống lạy tạ ba lạy. Tổ Tăng Xán cũng chỉ gật đầu ba lần mà thôi. Ông lùi ba bước thưa rằng:

- Đệ tử từ trước đến nay chưa có cơ hội, xin hòa thượng đại từ bi cho đệ tử được hầu bên tả hữu.

Tổ Tăng Xán nói:

- Người mau đi về phương nam tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây.

Sư bèn từ biệt tổ đi xuống miền nam, ở lại chùa Chế Chi, trong khoảng sáu năm¹⁷² sư dịch được các bộ kinh *Tượng đầu*, *Báo nghiệp sai biệt*. Tháng 3 năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường nhà Hậu Chu (580) sư sang nước ta, trụ trì ở chùa Pháp Vân, dịch thêm kinh *Tổng trì*, một quyển.

Một hôm sư gọi đệ tử thân cận là Pháp Hiền đến bảo rằng:

- Đại phạm tâm ấn của chư Phật không lừa dối ta. Tâm ấn ấy tràn đầy như thái hư, không thiếu, không thừa, không đi không tới, không được không mất, chẳng một, chẳng khác, chẳng thường, chẳng đoạn; vốn không ở chỗ sinh, cũng không ở chỗ diệt, không lìa xa mà cũng chẳng không lìa xa¹⁷³ vì phải đối lập các nhân duyên hư vọng mà phải đặt giả ra các tên như vậy. Cho nên chư Phật Tam thế¹⁷⁴ đều do đó mà đắc pháp, tổ các đời cũng do đó mà đắc pháp, ta cũng do đó mà đắc pháp, người cũng do đó mà đắc pháp. Đến như có tình hay không có tình đều cũng lấy đó mà đắc pháp. Và lại tổ ta là Tăng Xán truyền tâm ấn ấy cho ta, bảo ta mau đi về phương nam để giao tiếp với thiên hạ, không nên ở lâu tại đó. Trải từ bấy đến nay ta với người gặp gỡ, quả là ứng hợp với lời huyền ký. Người phải khéo giữ gìn. Đã đến lúc ta phải ra đi rồi.

Nói xong sư chấp ta mà qua đời. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, thu xá ly năm sắc rồi dựng tháp phụng thờ. Bấy giờ là vào năm Giáp Dần niên hiệu Tùy Khai Hoàng thứ 14 (594).

Vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) có bài kệ truy tán thiền sư như sau:

Sáng tự lai Nam quốc
Văn quân cứu tập thiên
Ứng khai chư Phật tín
Viễn hợp nhất tâm nguyên
Hạo hạo Lãng Già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên
Hà thì lân diện kiến
Tương dữ thoại trùng huyền.

Dịch:

*Sang nước Nam truyền đạo
Xứng danh bậc túc thiên
Mở niềm tin đức Phật
Xa hợp một tâm nguồn
Trăng Lãng Già¹⁷⁵ vằng vặc
Sen Bát Nhã¹⁷⁶ thom truyền
Biết bao giờ gặp mặt
Cùng nhau nói đạo huyền.
Vua phong tặng sư là...*

---o0o---

THẾ HỆ THỨ NHẤT¹⁷⁷

THIÊN SƯ PHÁP HIỀN

(? – 626)

Chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du.

Thiền sư họ Đỗ, người huyện Chu Diên, thân cao bảy thước ba tấc. Lúc đầu sư xuất gia thụ giới cụ túc với đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân, hằng ngày cùng các tăng hữu nghe đại sư truyền giảng yếu chỉ Thiền tông. Bảy giờ thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi từ Quảng Châu đến chùa này. Thấy sư, Tì Ni Đa Lưu Chi nhìn kỹ rồi hỏi:

- Người họ gì?

Sư hỏi lại:

- Hòa thượng họ gì?

Tì Ni Đa Lưu Chi nói:

- Người không có họ ư?

Sư đáp:

- Họ không phải không có. Nhưng hòa thượng cần gì phải biết?

Tì Ni Đa Lưu Chi quát bảo:

- Biết để làm gì?

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ liền sụp lạy, bèn được thiền chỉ. Sau khi Tì Ni Đa Lưu Chi tịch diệt, sư bèn đến núi Thiên Phúc tu tập thiền định, quên hết cả vật lẫn bản thân mình, chim rừng bay đến vây quanh, dã thú tới đùa rỡ. Người đương thời hâm mộ danh tiếng đến học đạo với sư đông không kể xiết. Nhân đó, sư dựng chùa Chúng Thiện nhận tuyển dạy học trò. Tăng đồ đến lưu học tại chùa có khi đông đến hơn ba trăm người. Dòng thiền Nam phương hưng thịnh từ đó. Thứ sử nhà Tùy là Lưu Phương tâu về triều. Tùy Cao tổ từ lâu đã nghe tiếng người nước Nam này sùng chuộng đạo Phật, đã có các bậc cao tăng đức vọng, bèn sai sứ đem xá lý Phật và năm hòm sắc điệp sang ban cho sư để xây tháp cúng dàng. Sư bèn chia xá lý cho chùa Pháp Vân ở Luy Lâu và các chùa có tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái¹⁷⁸ để dựng tháp thờ. (Nguyên chú : xem thêm ở truyện Thiền sư Thông Biện).

Sư thị tịch năm Bính Tuất niên hiệu Đường Vũ Đức thứ chín (626).

---o0o---

THẾ HỆ THỨ HAI

1 người

---o0o---

THẾ HỆ THỨ BA

1 người

---o0o---

THẾ HỆ THỨ TƯ

1 người

THIÊN SƯ THANH BIỆN

(? – 686)

Chùa Kiến Dương, hương Hoa Lâm, phủ Thiên Đức.

Thiền sư người hương Cổ Giao , họ Đỗ, năm mười hai tuổi thụ nghiệp với thiền sư Pháp Đăng, chùa Phổ Quang. Khi Pháp Đăng sắp thị tịch, sư hỏi:

- Hòa thượng đi rồi, đệ tử sẽ nương nhờ vào ai?

Pháp Đăng nói:

- Chỉ sùng nghiệp mới xong!

Sư mờ mịt không hiểu ý. Sau khi Pháp Đăng tịch diệt, sư chuyên tâm trì tụng kinh *Kim Cương*¹⁷⁹. Một hôm có vị thiền khách đến thăm, sư hỏi:

- Kinh này là mẹ của các Phật tam thế, thầy hiểu "mẹ Phật" là thế nào?

Sư đáp:

- Tôi từ trước đến nay trì tụng kinh này nhưng cũng chưa hiểu ý ấy.

Khách hỏi:

- Trì tụng đã bao lâu?

Sư đáp:

- Tám năm.

Khách nói:

- Tám năm chỉ trì tụng một kinh mà chưa hiểu ý nghĩa thì dầu trì tụng cả trăm năm nào có công dụng gì?

Sư bèn sụp xuống xin khách chỉ giáo. Khách bảo sư phải tìm sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp mà thỉnh vấn.

Sư tỉnh ngộ nói:

- Nay tôi mới biết hòa thượng Pháp Đăng nói đúng.

Sư bèn theo lời của vị thiền khách lên đường đi yết kiến Huệ Nghiêm. Khi đến nơi, Huệ Nghiêm hỏi:

- Người đến có việc gì?

Sư đáp:

- Đệ tử trong tâm có điều chưa ổn.

Huệ Nghiêm hỏi:

- Chưa ổn cái gì?

Sư thuật lại đối thoại với vị thiền khách bữa trước. Huệ Nghiêm than rằng:

- Người quên hết rồi! Sao người không nhớ trong kinh có nói: "Các Phật tam thế cùng lối pháp A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề¹⁸⁰ đều xuất xứ ở kinh *Kim Cương*, thế chẳng phải là "mẹ của Phật" hay sao?"

Quả thật đệ tử còn mê muội!

Huệ Nghiêm lại hỏi:

- Thế kinh ấy là ai nói?

Sư đáp:

- Chẳng phải là lời thuyết pháp của Như Lai hay sao?

Huệ Nghiêm nói:

- Trong kinh nói: "Nếu nói Như Lai có thuyết pháp điều gì thì tức là phỉ báng Phật." Câu ấy người ta không giải được. Cái nghĩa ta vừa nói, người thử nghĩ xem, nếu nói kinh ấy không phải là lời thuyết pháp của Phật thì thế là phỉ báng kinh; nếu lại nói đó đúng là những lời thuyết pháp của Phật thì lại là phỉ báng Phật. Sao người lại cứ đòi ta phải trả lời ngay?

Sư nghĩ ngợi, còn định hỏi thêm, Huệ Nghiêm bèn cầm phát trần đánh vào miệng. Sư đột nhiên tỉnh ngộ, bèn sụp lạy. Sau sư đến trụ trì chùa Kiến Dương thuyết pháp giảng hóa cho tông đồ.

Sư quy tịch năm Bính Tuất niên hiệu Đường Thùy Cung thứ 2 (686).

---o0o---

THẾ HỆ THỨ NĂM

1 người

---o0o---

THẾ HỆ THỨ SÁU

1 người

---o0o---

THẾ HỆ THỨ BẢY

1 người

Đều chép thiếu

---o0o---

THỂ HỆ THỨ TÁM

3 người chép thiếu 2 người

THIÊN SƯ ĐỊNH KHÔNG

(? – 808)

Chùa Thiện Chúng, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.

Thiền sư người hương Cổ Pháp, họ Nguyễn, thuộc dòng vọng tộc. Ông là người am hiểu sâu sắc vận số thế cuộc, khi xảy ra việc gì người trong hương thường suy tôn phục tùng, ai nấy đều tôn gọi ông là Trưởng lão. Khi đã nhiều tuổi, nhân đi dự hội ở chùa Long Tuyền, nghe thiền sư Nam Dương giảng kinh, ông lĩnh ngộ tôn chỉ, từ đó quy tâm theo đạo Thích. Khoảng niên hiệu Đường Trinh Nguyên (785 – 805) sư dựng chùa Quỳnh Lâm ở bản hương. Khi xây chùa, thợ làm móng đào được một bình hương và mười chiếc khánh đồng. Sư sai người đem ra sông rửa sạch, một chiếc rơi xuống sông trôi liệng mãi đến khi chạm đất (thổ) mới nằm im. Sư giải rằng:

- "Thập khẩu" là chữ Cổ; "Thủy khứ" (xuống sông) là chữ Pháp. Còn "thổ" (đất) là chỉ vào hương ta.

Nhân đó đổi tên là hương Cổ Pháp (trước tên là hương Diên Uẩn). Sư có làm bài Tụng như sau:

Địa trình pháp khí

Nhất phẩm trình đồng

Tri Phật pháp chi long hưng

Lập hương danh chi Cổ Pháp.

Dịch:

Đất dâng pháp khí

Hạng nhất đồng rờng

Gặp thời Phật Pháp thịnh hưng

Đặt tên làng Cổ Pháp.

Lại có một bài thơ khác:

Pháp khí xuất hiện

Thập khẩu đồng chung

Lý thị hưng vương ¹⁸¹

Tam phẩm thành công.

Dịch:

Pháp khí hiện ra

Khánh đồng mười tám

Họ Lý làm vua

Công đầu Tam phẩm ¹⁸².

Lại một bài khác:

Thập khẩu thủy thổ khứ

Cổ Pháp danh hương hiệu

Kê cư loan nguyệt hậu

Chính thị hưng tam bảo.

Dịch:

Mười cái xuống nước đất

Cổ Pháp tên làng ta

Gà ngồi lưng loan phượng ¹⁸³

Tam bảo đến lúc hưng.

Trước khi quy tịch, sư nói với đệ tử Thông Thiện:

- Ta muốn mở mang hương ấp, nhưng sợ ngày sau gặp nạn, tất có dị nhân đến phá hoại mạch đất của hương ta. Sau khi ta qua đời, người khéo giữ đạo pháp của ta để sau gặp người họ Đinh thì truyền lại. Thế là ý nguyện của ta được toại thành.

Nói xong sư cáo biệt rồi qua đời, thọ 79 tuổi. Đó là năm Mậu Tý¹⁸⁴ niên hiệu Đường Nguyên Hòa thứ 3 (808). Thông Thiện dựng tháp ở chùa Lục Tổ và ghi nhớ lời di chúc của sư lúc lâm chung.

---o0o---

THẾ HỆ THỨ CHÍN

3 người, đều chép thiếu

---o0o---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI

4 người, chép thiếu 1 người

***TRƯỜNG LÃO LA QUÝ AN*¹⁸⁵**

Chùa Long Lâm, hương Phù Ninh, phủ Thiên Đức.

Chân nhân¹⁸⁶ họ Đinh, từ nhỏ đã nhiều năm đi khắp nơi tham thiền học đạo nhưng pháp duyên chưa gặp nên sắp thoái chí. Sau nghe một lời thuyết pháp của thiền sư Thông Thiện ở chùa Thiện Chúng mà mở tâm lĩnh ngộ. Từ đó sư thờ Thông Thiện làm thầy. Trước khi viên tịch, Thông Thiện bảo sư:

- Trước đây thầy ta là Đinh Không dặn ta giữ gìn đạo pháp của thầy, khi gặp người họ Đinh thì truyền lại. Người hãy nhận lấy sự ủy thác ấy. Nay đã đến lúc ta phải ra đi rồi.

Sư đặc pháp, bèn đi diễn hóa các nơi, chọn đất dựng chùa. Những lời sư nói ra phần nhiều đều hợp với lời sấm ngữ. Sư từng đúc tượng Lục Tổ Huệ Năng bằng vàng đặt ở chùa Lục Tổ. Sau vì sợ cướp, sư đem chôn tượng ở chùa, dặn đệ tử:

- Gặp minh chúa đào lên, gặp hôn quân thì cất giấu.

Trước khi thi tịch, sư gọi đệ tử là Thiên Ông đến bảo rằng:

- Trước đây Cao Biền đắp thành ở sông Tô Lịch, biết đất Cổ Pháp ta có khí tượng vương giả bèn đào sông Đầm Giang, đầm Phù Chấn để cắt yểm long mạch, tất cả mười chín nơi. Ta đã khuyên Khúc Lãm đắp lại như cũ. Ta lại trồng một cây gạo ở chùa Minh Châu để trấn chỗ đất bị cắt long mạch, đời sau tất có bậc đế vương xuất hiện để vun trồng chính pháp của ta. Sau khi ta mất, người nên cho đắp đất, dựng nhiều bảo tháp, dùng pháp thuật mà yểm tàng, không để cho người ngoài biết.

Nói xong sư qua đời, thọ 85 tuổi.

Lại nói năm Bính Thân niên hiệu Thanh Thái thứ 3 (936) thời thuộc Đường, khi trồng cây gạo, sư có đọc bài kệ như sau:

Đại sơn long đầu khởi

Cù vĩ ân Chu Minh

Thập bát tử định thành

Miên thụ hiện long hình

Thỏ kê thử nguyệt nội

Định kiến nhật xuất thanh.

Dịch:

Đại sơn đầu rồng ngược

Duôi dài râu Chu Minh

*Thập bát tử dấy nghiệp*¹⁸⁷

Góc gạo hiện long hình

*Thỏ gà trong tháng chuột*¹⁸⁸

Ắt thấy mặt trời lên.

THIÊN SƯ PHÁP THUẬN

(? – 990)

Chùa Cổ Sơn, hương Thư, quận Ái.

Thiền sư họ Đỗ, không rõ quê quán, là người học rộng, có tài phò vua, hiểu rõ thế cuộc đương thời. Sư xuất gia từ lúc còn nhỏ, theo học đạo với thiền sư Phù Trì ở chùa Long Thọ. Từ sau khi đắc pháp, những lời sư nói ra phần nhiều hợp với sách ngữ. Trong buổi đầu, khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư có công dựng bàn hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng. Vua Lê Đại Hành lại càng thêm kính trọng, thường không gọi tên mà gọi là Đỗ pháp sư, thường ủy thác cho sư các công việc văn hàn.

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986) sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước ta, vua sai sư thay đổi quần áo, giả là người cai quản bến đò để xem xét cử động của Giác. Lúc qua sông thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Lý Giác ngâm đũa:

Nga nga lưỡng nga nga

Nguỡng diện hướng thiên gia¹⁸⁹.

Dịch:

Ngỗng ngỗng, ngỗng một đôi

Vươn cổ ngược chân trời.

Sư đang cầm chèo, bước tới đọc tiếp thêm:

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

Dịch:

Nước xanh ngời lông trắng

Sóng biếc chèo hồng bơi.

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục.

Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài, sư đáp:

Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh.

Dịch:

Ngôi nước như mây cuốn

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện các

Chốn chốn tắt đao binh.

ĐOÀN THĂNG

(TVLT 1)

Sư qua đời năm Hưng Thống thứ hai (990), thọ 76 tuổi. Sư từng soạn sách Bồ tát hiệu sám hồi văn, một quyển, lưu hành ở đời.

---o0o---

THIÊN SƯ MA HA

Chùa Quan Âm, hương Đào Gia, Cổ Miệt.

Thiền sư tên cũ là Ma Ha Ma Da ¹⁹⁰, tổ tiên người Chiêm Thành, tự lấy họ Dương. Cha là Bôi Đà, am hiểu sách lá bói ¹⁹¹, giữ chức quan bói trưởng (cũng gọi là Đà phan) dưới triều Tiền Lê. Sư là người hiểu biết sâu rộng, giỏi cả chữ Hán và chữ Phạn. Năm 24 tuổi, nối nghiệp cha trụ trì chùa Quan Âm. Một hôm đang ngồi dịch kinh lá bói ¹⁹¹ sư thấy Hộ Pháp thiện thần bảo rằng:

- Dùng kiến thức ngoại học thì không thể thông nghĩa lý được đâu!

Từ đó hai mắt bị mù, sự tự hồi lỗi, muốn gieo mình xuống vực sâu mà chết ngay, may gặp Đông Lâm Viễn Biệt ngăn lại mà bảo:

- Dừng lại! Dừng lại!

Sư bỗng tỉnh ngộ. Sau đó, sư đến thụ giáo với thiền sư Đỗ Pháp Thuận ở chùa Cô Sơn, chuyên tụng niệm kinh *Đại bi tâm chú*¹⁹² để sám hối, liền ba năm chưa từng biếng trễ. Sư lại được Quan Âm đại sĩ dùng cành dương tịnh thủy rưới đầu rảy mặt. Mắt sư bỗng sáng lại, tâm càng thanh tịnh.

Năm Thuận Thiên thứ năm (1014) sư dời đến chùa Đại Vân ở Trường An, ngày ngày chuyên cần tu tập, đặc pháp Tổng trì tam muội¹⁹³ cùng các phép ảo thuật, người ngoài không ai dò biết được. Vua Lê Đại Hành ba lần thỉnh sư về triều để hỏi han việc nước, sư chỉ chấp ta cúi đầu mà thôi. Gặng hỏi hai ba lần sư mới đáp rằng:

- Bản đạo chỉ là kẻ cuồng tăng ở chùa Quan Ái.

Vua cả giận sai đưa sư đến chùa Vạn Tuế trong Đại nội đóng cửa lại, sai người canh giữ. Sáng hôm sau đã thấy sư ở ngoài tầng phòng mà cửa vẫn đóng khóa như cũ. Vua lấy làm lạ, cho phép sư muốn đi đâu tùy ý. Sư lại đi vào phía Nam, đến trấn Sa Đãng thuộc Ái Châu. Nơi đây phong tục dân chúng sùng chuộng thờ cúng quỷ thần, nhiều người làm nghề sát sinh, sư khuyên họ ăn chay kiêng thịt. Họ đều nói:

- Thiên thần của chúng tôi ban phúc giáng họa nên chúng tôi không dám làm trái.

Sư nói:

- Nếu các ngươi chịu bỏ ác theo thiện thì lão tăng này dù có bị hại cũng cam chịu.

Dân làng nói:

- Vùng này có người bị bệnh hủi lâu ngày sắp chết, các thầy lang, thầy bói đều chịu bó tay. Nếu hòa thượng chữa khỏi, chúng tôi xin theo lời hòa thượng.

Sư bèn niệm chú vào nước lã rồi ngâm phun, người hủ liền khỏi bệnh. Dân làng cảm phục nhưng vẫn lầy có là theo tục thờ cúng đã lâu ngày nên chưa thể cải hóa theo đạo Phật ngay được. Có người hương hào họ Ngô nhân uống rượu say, bày rượu thịt ra rồi bắt ép sư ăn uống, nói rằng:

- Nếu Hòa thượng chịu thưởng thức thú vui này thì bọn tôi xin quy y đạo Phật.

Sư đáp:

- Bần đạo không dám từ chối, chỉ sợ bị đau bụng thôi.

Người họ Ngô cười nói:

- Đau thì để Ngô mỗ này chịu cho!

Sư phải miễn cưỡng nghe theo. Được một lúc, sư về nhà bị trướng bụng, trong bụng có tiếng sôi ùng ục. Sư bèn kêu to:

- Ngô quân hãy chịu đau cho tôi đi!

Chủ nhà họ Ngô hốt hoảng không biết làm thế nào. Bấy giờ sư chấp tay niệm “Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng, Xin cứu độ cho đệ tử!” Rồi cúi xuống nôn hết các thức ăn, các món thịt liền biến thành thú đi vật chạy, các món cá biến thành cá vùng quẫy, rượu thì biến thành nước giã đồng.

Mọi người kinh lạ khiếp sợ. Sư nói:

- Người bệnh của người ta đã chữa khỏi, còn ta bị đau bụng thì người chẳng chịu đau thay cho ta. Vậy bây giờ người đã chịu theo đạo ta chưa?

Người làng đều sụp xuống lạy tạ.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029) đô úy Nguyễn Quang Rị (?) mời sư về trụ trì chùa Khai Thiên ở phủ Thái Bình. Đến năm thứ 6 (1033) sư cáo từ, trở về Hoan Châu, sau không biết thọ chung thế nào.

Nguyên chú: sách *Nam tông đồ* tức *Nam tông tự pháp đồ* ở truyện Nam Dương [thiền sư] nói Nam Dương nổi pháp tự của sư Ma Ha là nhầm.

THẾ HỆ THỨ MƯỜI MỘT

4 người, chép thiếu 2 người

ĐẠO GIẢ THIÊN ÔNG

(902 – 979)

Chùa Song Lâm, hương Phù Ninh ¹⁹⁴, phủ Thiên Đức.

Thiền sư họ Lã, người hương Cổ Pháp, thưở nhỏ theo Nho học, sau xuất gia hầu Đinh trưởng lão (La Quý An) rồi đắc pháp.

Sư tịch năm Kỷ Mão, niên hiệu Thái Bình thứ 10 (979) triều Đinh, thọ 78 tuổi.

---o0o---

THIÊN SƯ SÙNG PHẠM

(1004 – 1087)

Chùa Pháp Vân, hương Cổ Châu, huyện Long Biên.

Sư người họ Mâu, dáng mạo to lớn, tai dài đến vai. Sau khi xuất gia, sư đến tham vấn thiền sư Vô Ngại ở Hương Thành, được truyền tâm ấn. Rồi từ đó sư đi vân du khắp nơi, sang tận Thiên Trúc để rộng cầu hiểu biết. Chín năm sau, sư trở về, gồm thông cả giới, định. Rồi sư sang chùa Pháp Vân nước ta thuyết giảng Phật pháp. Học trò các nơi quy hướng rất đông. Vua Lê Đại Hành mấy lần thỉnh sư về kinh để hỏi han huyền chỉ ¹⁹⁵. Vua rất vừa ý, tiếp đãi long trọng.

Năm Đinh Mão niên hiệu Quảng Hựu thứ 3 (1087) triều Lý Nhân Tông, sư quy tịch, thọ 84 tuổi.

Vua Lý Nhân Tông có bài kệ truy tán như sau:

Sùng Phạm cư Nam quốc

Tâm không cập đệ quy

Nhĩ trường hồi thụy chất

Pháp pháp tận ly vi.

Dịch:

Sùng Phạm ở Nam quốc

Tâm không đắc đạo về

Tai dài là tướng tốt

Pháp pháp thấy ly vi ¹⁹⁶.

---000---

THẾ HỆ THỨ MƯỜI HAI

7 người, chép thiếu 2 người

THIÊN SƯ VẠN HẠNH

Chùa Lục Tổ, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.

Thiên sư họ Nguyễn, người hương Cổ Pháp. Gia đình đã mấy đời thờ Phật. Thuở nhỏ thông minh khác thường, học thông ba giáo, đọc kỹ trăm nhà, nhưng coi khinh công danh phú quý. Năm 21 tuổi xuất gia cùng Định Huệ theo học đạo với Thiên Ông đạo giả ở chùa Lục Tổ. Những khi công việc rỗi rãi, sư chăm chỉ học hỏi không biết mệt. Sau khi Thiên Ông tịch diệt, sư bèn chuyên tâm tu tập kinh *Tổng trì tam ma địa* ¹⁹⁷ lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ sư nói ra điều gì, thiên hạ đều coi như lời sấm ngữ. Vua Lê Đại Hành đặc biệt tôn kính sư. Năm Thiên Phúc thứ nhất (980) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang xâm lược nước ta, đóng quân ở gò Tử Cương núi Giáp Lãng, vua mời sư đến hỏi tình thế thắng bại thế nào. Sư đáp:

- Chỉ trong ba, bảy ngày giặc tất phải lui.

Sau quả đúng như thế. Vua muốn đi đánh Chiêm Thành, cùng bàn bạc với triều thần, nhưng chưa quyết. Sư tâu vua xin cấp tốc tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp. Vua bèn đem quân đi đánh, quả nhiên thu được toàn thắng. Bấy giờ có kẻ gian là Đỗ Ngân muốn mưu hại sư, sư đoán biết được ý đồ, bèn đưa cho hắn một bài kệ rằng:

Thỏ mọc tương sinh cán bạn cam (kim) ¹⁹⁸

Vi hà mưu ngã linh khâm.

Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt ¹⁹⁸

Chân chí vị lai bất hận tâm.

Dịch:

Thổ mộc sinh ra cạnh cạnh tâm (kim)

Thù ta toan định sẵn mưu ngầm

Tăng này biết chuyện lòng buồn dít

Cả đến mai sau chẳng oán thâm!

Đỗ Ngân sợ, không dám mưu hại sư nữa. Tài tiên tri của sư đại khái là như vậy.

Đến khi Lê Ngọa triều lên ngôi, tàn ngược độc ác, trời người đều oán giận. Lý Công Uẩn lúc ấy còn giữ chức Thân vệ chưa được nhường ngôi hoàng đế. Bảy giờ đêm lạ xuất hiện nhiều nơi, như xoáy trên lưng con chó trắng ¹⁹⁹ ở Viện Hàm Toại chùa Ứng Thái Tâm ²⁰⁰, châu Cổ Pháp có hình chữ Thiên tử, cây gạo bị sét đánh lê lại vết tích chữ viết ²⁰¹, xung quanh mộ Hiền Khánh đại vương ²⁰² ban đêm nghe tiếng tụng kinh râm ran, cây đa ở chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ “quốc” v.v... sư đều biện giải được, tất cả đều hợp với điềm Lê suy Lý đây. Vì thế khi Lý Thái Tổ lên ngôi, sư đang ở chùa Lục Tổ mà biết trước sự việc. Sư nói với người chú và người bác ²⁰³ của Lý Công Uẩn:

- Thiên tử đã băng hà, Lý thân vệ đang ở nhà. Người nhà thân vệ túc trực trong thành nội có hàng ngàn. Nội trong ngày, thân vệ ắt sẽ được thiên hạ ²⁰⁴.

Sư bèn yết bảng ở các ngã đường:

Tật lê trầm Bắc thủy

Lý tử thụ Nam thiên

Tứ phương can qua tỉnh

Bát biểu hạ bình an.

Dịch:

Tật lê²⁰⁵ chìm biển Bắc

Cây Lý mọc trời Nam

Bốn phương binh đao lặng

Tám hướng chúc bình an.

Chú bác Lý Công Uẩn nghe xong lấy làm lo sợ, sai người ruổi gáp về Hoa Lư nghe ngóng, thì quả đúng như lời sư nói.

Ngày 15 tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 9 (1018)²⁰⁶ sư không bệnh, gọi tăng chúng đến đọc bài kệ:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô²⁰⁷.

Dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cối xuân tươi thu nào nùng

Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi²⁰⁸

Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.

NGÔ TẮT TỐ

(VHDL)

Sư lại bảo các đệ tử:

- Các người muốn đi đâu? Ta không lấy chỗ trụ mà trụ, cũng chẳng dựa chỗ vô trụ mà trụ.

Một lát sau sư qua đời. Vua cùng các quan dân làm lễ hỏa táng, rồi xây tháp chứa xá lý để đèn hương phụng thờ. Vua Lý Nhân Tông có làm bài kệ truy tán thiền sư như sau:

Vạn Hạnh dung tam tế

Chân phù hỏ sấm ky (cơ)

Hương quan danh Cổ Pháp

Trụ tích trần vương kỳ.

Dịch:

Vạn Hạnh thông ba cõi

Lời sư nghiệm sấm thi

Từ làng quê Cổ Pháp

Chống gậy trần kinh kỳ.

Nguyên chú: Sự tích ngôi mộ của Hiền Khánh đại vương như sau: Ban đêm sư Vạn Hạnh ngồi nhập định, nghe xung quanh ngôi mộ của Hiền Khánh vương bốn phía đều có tiếng ngâm thơ.

Phía Đông ngâm:

Khánh Vạn tường nham dữ Quế Phong

Dương trường long thể dục tương tông

Đông liệt triều tông thể tam bách

Lục tuất...²⁰⁹ đôi thiên bông.

Dịch:

Khánh Vạn lên cao với Quế Phong

Ngoằn ngoèò rồòng cuộן sắò chồ rồòng
Phù tá đằòg đòng ba trắm vững,
Lục nguyệt Tuấòt niềò nguớòc bóng rồòng.

Phía Nam ngắm:

Chính nam Phù Ninh hộ trắch thầò
Vinh thế nam nữ xuấò đầò nhầò
Thiên Đứòc phú quý mắn óòc thịnհ
Bát phương hội Nữ thườòg xuấò quầò.

Dịòch:

*Hướòng Nam, thầò hộ đấòt Phù Ninh,
Trai gái đầòy thồòn nứòc tiếòng lành
Thiên Đứòc giầòu sang no đứò đủ khắòp
Giữò trờòi sao Nữ, thắònh quầò sinh.*

HUỆ CHI

(TVLT 1)

Phía Tây ngắm:

Tây vộòng, viễò vộòng khan thiên trự
Cao thế nam nữ thượòng tướòng thủ
Thiên Đứòc phú quý dư viễò thế
Quầò vương thộ mệònh cửòu thắòp cửòu.

Dịòch:

*Xa ngóng về Tây cột chống trời
Tài cao khanh tướng thủy tuân lời
Thiên Đức phú quý lâu truyền mãi
Tuổi thọ quân vương quá chín mươi.*

Phía Bắc ngâm:

Chính bắc Phù Cầm đương bạch hồ
An lạc nam nữ thường vô khổ
Đại đại Thiên Đứ trường thọ lạc
Thế thế quân vương kỳ Thái Tổ.

Dịch:

*Bắc hướng Phù Cầm ngôi bạch hồ
Trai gái yên vui hết khổ sầu
Thiên Đức đời đời vui thọ mãi
Thái Tổ nền vương sáng nghiệp đầu.*

Sư sai người ghi chép, rồi viết vào biển gỗ đóng ở bốn phía quanh khu mộ của Hiền Khánh. Sư đến xem, đọc kệ rằng:

Đông hữu Vũ Long hạng

Nam hữu Vũ Long pha

Tây hữu Hạc Lâm quán

Bắc hữu Trần Hải trì.

Dịch:

Xóm Vũ Long bên Đông

Gò Vũ Long bên Nam

Bắc có ao Trấn Hải

Tây có quán Hạc Lâm.

Sư im lặng hồi lâu rồi nói tiếp:

- Có lẽ chỉ trong vòng ba tháng nữa quan Thân vệ sẽ chống đỡ xã tắc, cầm giữ ấn chữ quốc.

Đúng là:

*Mười miệng đất xuống nước*²¹⁰

Gặp hiệu thánh Thiên Đức.

Về sau châu Cổ Pháp đổi làm phủ Thiên Đức, quả ứng nghiệm như lời sư nói vậy, còn các việc khác thì đều như trong Quốc sử, ở đây không chép nữa.

---o0o---

THIÊN SƯ ĐỊNH HUỆ

Chùa Quang Hưng, hương Yên Trinh, phủ Thiên Đức.

Thiền sư họ Khúc, người Cẩm Điền, Phong Châu. Thuở nhỏ cùng Vạn Hạnh theo hầu học đạo với Thiên Ông, được Thiên Ông truyền tâm ấn.

Trước khi thị tịch, sư truyền tâm pháp cho đệ tử là Lâm Huệ Sinh.

Nguyên chú: xét sách *Nam tông tự pháp đồ* nói sư nối pháp tự của Vạn Hạnh, sợ là nhầm. Nay chép đúng theo bản truyện.

---o0o---

THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH

(? – 1117)

Chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích²¹¹.

Thiền sư họ Từ, húy Lộ. Cha là Từ Vinh, làm quan đến chức Tăng quan đô án. Nguyên là Từ Vinh trọ học ở hương Yên Lãng²¹², lấy vợ là con gái nhà họ Tăng rồi cư trú ở đó. Ông là con bà họ Tăng đó. Bản tính ông từ nhỏ hào hiệp phóng khoáng, có chí lớn, phàm việc làm lời nói không ai đoán trước được. Ông kết bạn thân với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người kếp hát là Vi Ất. Ban đêm ông miệt mài đọc sách, ban ngày thổi sáo, đá cầu, đánh bạc vui chơi, thường bị cha trách mắng là lười nhác. Một đêm Từ Vinh lén vào phòng thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống bên cạnh, còn Từ Lộ thì đang tựa án mà ngủ, tay vẫn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Từ đó cha ông mới không phải lo nghĩ gì nữa. Sau triều đình mở khoa thi tăng quan, ông dự thi, được trúng tuyển.

Nguyên trước khi thân phụ ông là Từ Vinh có điều xích mích bị Diên Thành hầu²¹³ cho là dùng tà thuật xúc phạm đến mình, vì vậy Diên Thành hầu nhờ sư Đại Diên dùng pháp thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Thấy Từ Vinh trôi đến cầu Quyết thì bật dậy, chỉ tay vào nhà Diên Thành hầu suốt một ngày. Diên Thành hầu sợ hãi sai người đi báo với Đại Diên. Đại Diên đến nơi quát: “Kẻ tu hành giận không quá đêm!” Thấy Từ Vinh nghe vậy lại tiếp trôi đi. Ông muốn báo thù cha nhưng không biết làm cách nào. Một hôm nhân lúc Đại Diên ra ngoài, sư bèn xông vào đánh. Bỗng nghe trên không có tiếng quát: “Dừng lại! Dừng lại!” Ông sợ, vút gậy mà chạy. Từ đó ông quyết chí đánh đường sang Ấn Độ cầu học phép lạ để về báo thù cho cha. Đến nước Kim Xi²¹⁴ gặp đường đi hiểm trở nên phải quay về. Từ đó ông vào ẩn cư trong hang đá núi Phật Tích, ngày ngày chuyên tâm trì tụng *Đại bi tâm Đà La Ni*²¹⁵, đủ mười vạn tám nghìn lần. Một hôm sư thấy thần nhân đến bảo: “Đệ tử là Tứ Trấn thiên vương, cảm công đức của sư trì tụng kinh *Đại Bi* nên xin đến hầu để sư sai phái.” Sư biết là đạo pháp viên thành, đã có thể báo thù cha. Sư bèn đến bên cầu Quyết, thử ném gậy xuống giữa dòng nước xiết. Chiếc gậy liền trôi ngược dòng đến phía tây cầu Tây Dương²¹⁶ thì dừng lại. Sư mừng nói: “Phép ta thắng rồi.” Sư bèn đi thẳng đến nhà Đại Diên. Đại Diên trông thấy nói:

- Người không nhớ chuyện ngày trước sao?

Sư ngược nhìn lên trời, không thấy động tĩnh gì, bèn vung gậy đánh. Đại Diên phát bệnh mà chết. Từ đó rửa sạch oán thù, việc đời như tro lạnh, sư bèn đi khắp nơi trong chôn tùm lùm để tìm thầy ân chứng. Nghe nói Kiêu Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, sư tìm đến tham vấn. Sư đọc bài kệ để hỏi về chân tâm:

Cửu hỗn phàm trần vị thức cam (kim)

Bất tri hà xứ thị chân tâm

Nguyện thù chỉ đích khai phong tiệm

Liễu kiến như như đoạn khổ tâm.

Dịch:

Lẫn với bụi đời tự bấy lâu

Chân tâm vàng ngọc biết tìm đâu?

Cúi xin rộng mở bày phương tiệm

Thấy được Chân Như sạch khổ sầu.

NGUYỄN LANG

(Việt Nam Phật giáo sử luận)

Trí Huyền đọc kệ đáp:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm

Cá trung mãn mục lộ thiên tâm

Hà sa cảnh thị Bồ Đề đạo

Nghĩ hưởng Bồ Đề cách vạn tâm.

Dịch:

Mình ngọc vang đưa tiếng ảo huyền

Ở trong vẫn lộ tâm lòng thiên

Cát sông là cõi Bồ Đề đó

Mà tưởng còn xa mấy dặm nghìn.

NGÔ TẤT TỐ (VHDL)

Sư vẫn lơ mờ không rõ bèn tìm đến chùa Pháp Vân thỉnh giáo thiền sư Sùng Phạm. Sư hỏi:

- Thế nào là chân tâm?

Sùng Phạm hỏi lại:

- Thế cái gì không phải là chân tâm?

Sư rạng rỡ, tỉnh ngộ, hỏi lại rằng:

- Lấy gì làm bảo chứng?

Sùng Phạm đáp:

- Đói ăn khát uống.

Sư lay tạ rồi cáo từ trở về. Từ đó pháp lực như được tăng thêm, duyên thiên càng thêm thuần thực, có thể khiến rắn rết, muông thú đến châu phục, đốt ngón tay cầu mưa, phun nước phép chữa bệnh, không việc gì không ứng nghiệm. Có vị tăng hỏi:

- Đi đứng nằm ngồi đều là Phật tâm. Vậy thế nào là Phật tâm?

Sư đọc kệ đáp:

- Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không.

Dịch:

Có thì muôn sự có

Không thì tất cả không

Có, không trăng đáy nước

Đừng vương có không không.

THANH TỪ

(TSVN)

Sư lại nói:

- Nhật nguyệt tại nham đầu
Nhân nhân tận thất châu
Phú nhân hữu câu tử
Bộ hành bất ky câu.

Dịch:

Nhật nguyệt tại non đầu

Người người mất ngọc châu

Kẻ giàu có ngựa tốt

Chẳng chịu dùng ngựa đầu.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông tuổi đã cao mà không có con nối dõi. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112) ở phủ Thanh Hóa có người tâu: "Vùng bờ biển Sa Đinh có một đứa trẻ con linh dị, mới lên ba tuổi mà nói năng biện giải như người lớn, xưng là con đích của vua, tự đặt hiệu là Giác Hoàng. Phàm mọi việc làm của hoàng thượng, không điều gì đứa bé ấy không biết." Vua sai trung sứ vào tận nơi xem xét, thấy đúng như lời tâu, bèn cho đón về chùa Báo Thiên ở kinh đô. Thấy đứa trẻ thông minh dị thường vua có lòng yêu mến, định lập làm hoàng thái tử. Các quan hết sức can ngăn vua không nên làm như vậy. Các quan lại nói nếu đứa bé ấy quả thực linh dị, tất nên thác sinh vào nội cung rồi sau mới lập làm thái tử được. Vua nghe theo, bèn cho mở hội lớn bảy ngày đêm để làm phép thác thai. Sư nghe chuyện, tự nghĩ: "Đứa bé này dùng phép yêu dị để mê hoặc mọi người, ta nữ nào ngồi nhìn để nó lừa dối, làm loạn chính pháp?" Sư bèn nhờ người chị gái giả làm người đi xem hội, lén đem chuỗi hạt do sư đã kết ẩn, treo lên

rèm cửa. Hội đến ngày thứ ba, thì Giác Hoàng bỗng kêu đau, bảo mọi người: "Ta đã đi khắp quanh hoàng thành, nhưng ở đâu cũng có lưới sắt vây kín. Muốn thác sinh cũng không biết lọt vào bằng cách nào." Vua ngờ sư làm bùa chú để phá, bèn sai quan xét hỏi thì sư thú nhận. Quan quân bèn bắt sư trói, đem đến lầu Hung Thánh để triều đình định tội. Lúc ấy gặp Sùng Hiền hầu đi qua, sư thống thiết giải bày với hầu về chuyện đó. Sư nói:

- Quý hầu gắng giúp cho bản tểng thoát tội. Ngày sau xin đầu thai để đáp ơn tạ đức.

Sùng Hiền hầu nhận lời. Khi vào triều nghị, các quan đều nói:

- Bệ hạ không có nói dối nên phải cầu Giác Hoàng thác sinh làm con, vậy mà Từ Lộ dùng bùa phép cản trở, xin bệ hạ cho xử chém để thiên hạ hả lòng.

Sùng Hiền hầu từ tôn tâu rằng:

- Giác Hoàng nếu quả có thần lực thì dầu cả trăm Từ Lộ làm bùa chú cũng không làm hại được. Đàng này Giác Hoàng lại bị lưới sắt chắn không vào được, thế thì Từ Lộ cao tay pháp hơn Giác Hoàng. Theo ngu ý của thần, bệ hạ nên tha tội cho Từ Lộ và cho Từ Lộ được thác sinh.

Vua thuận theo lời tâu của Sùng Hiền hầu. Sư bèn đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền hầu, vào thẳng nơi phu nhân đang tắm mà nhìn. Phu nhân tức giận nói lại với chồng. Nhưng Sùng Hiền hầu đã biết trước nên không can vãn gì.

Từ đó phu nhân cảm thấy mình có thai. Sư dặn Sùng Hiền hầu: "Khi nào phu nhân sắp sinh thì báo cho bản tểng biết trước." Đến lúc phu nhân sắp sinh, Sùng Hiền hầu cho người đến báo. Sư bèn tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ rồi bảo đệ tử:

- Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngày sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết Bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa. Các đệ tử nghe nói không cảm được nước mắt. Sư bèn đọc bài kệ rằng:

Thu lai bất báo nhận lai quy

Lãnh tiêu nhân gian tạm phát bi

Vị báo môn nhân hưu luyện trước

Cổ sư kỹ độ tác kim sư.

Dịch:

Thu về chẳng báo nhận theo bay

Cười nhạt người đời uống xót vay

Thôi hồi môn đồ đừng quyến luyện

Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

NGÔ TẮT TỐ

(VHDL)

Nói xong sư trang nghiêm mà hóa, đến nay hình xác vẫn còn.

Nguyên chú: Xét quốc sử ²¹⁷ năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117) lấy con trai của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng chọn đưa vào trong cung để nuôi dưỡng. Bảy giờ con của Sùng Hiền hầu mới lên 2 tuổi, vua rất yêu, bèn lập làm hoàng thái tử. Đến năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (1127) mùa đông, tháng 12, vua băng. Hoàng thái tử lên ngôi hoàng đế, năm ấy 21 tuổi. Vua ở ngôi 11 năm, thụy hiệu là Thần Tông. Tương truyền Thần Tông là hậu thân của sư, còn Giác Hoàng là sư Đại Điền. ²¹⁸

---o0o---

THIÊN SƯ TRÌ BÁT

(1049 – 1117)

Chùa Tổ Phong, núi Thạch Thất, hương Đại Cù, Tân Trại.

Thiền sư người Luy Lô, họ Vạn, sùng mộ đạo Phật từ thuở bé. Năm hai mươi tuổi đến chùa Pháp Vân thụ giới cụ túc, theo hầu thiền sư Sùng Phạm. Sùng Phạm thấy sư giữ mình nghiêm cẩn, tính tình thận trọng nên yêu mến, truyền thụ tâm ấn và đặt cho pháp danh là Trì Bát. Sau khi Sùng Phạm quy tịch, sư xuống núi vân du, tham vấn các bậc túc tăng đạo hữu, rồi sư đến trụ

trì chùa Tổ Phong, giảng cứu Thiền học. Bảy giờ, tướng quốc thái úy Lý Thường Kiệt là thí chủ cúng dâng nhiều tài sản, sư đều dung hết vào việc Phật: trùng tu các chùa Pháp Vân, Thiền Cư, Thế Tâm, Quảng An để báo đáp công ơn pháp nhũ ²¹⁹.

Ngày 18 tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117) trước khi thị tịch, sư gọi tăng chúng đến đọc bài kệ:

Hữu tử tất hữu sinh

Hữu sinh tất hữu tử

Tử vi thế sở bi

Sinh vi thế sở hỉ

Bi, hỉ lưỡng vô cùng

Hốt nhiên thành bỉ thử

Ư chư sinh tử bất quan hoài

Úm tô rô, úm tô rô tất rí.

Dịch:

Có tử thì có sinh

Có sinh thì có tử

Tử, người đời buồn rầu

Sinh, người đời mừng rỡ

Buồn vui đều vô cùng

Đổi nhau thành “kia”, “nọ”

Mọi điều “sinh”, “tử” chẳng quan tâm

Um! Suru Suru Srê! ²²⁰

HÀ VĂN TẤN

(LSPGVN)

Nói xong sư trang nghiêm qua đời, thọ 69 tuổi. Đệ tử là các thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhãn, Thuần Chân làm lễ hỏa tang, thu xá lý, xây tháp phụng thờ.

---o0o---

THIÊN SƯ THUẦN CHÂN

(? – 1101)

Chùa Hoa Quang, hương Tây Kết, huyện Thượng Nghi.

Thiền sư người hương Cửu Ông, huyện Tế Giang²²¹, họ Đào, thừa nhỏ học thông kinh sư, đi đến đâu người cùng lứa tuổi thường tranh nhau theo. Sau gặp thiền sư Pháp Bảo ở chùa Quang Tịnh, chỉ nghe một lời nói mà lĩnh ngộ tông chỉ, bèn bỏ Nho học mà theo học đạo với Pháp Bảo Trong khoảng mấy năm, tuệ trí mở thông ánh điện, lửa đá tùy gõ phát ra²²², tiếp dẫn chúng sinh, không lúc nào rỗi rãi.

Ngày 7 tháng hai năm Ất Dậu niên hiệu Long Phù (Nguyên Hòa) thứ nhất (1101, đời Lý Nhân Tông), trước khi thị tịch, đệ tử là Bản Tịch vào xin chỉ giáo, sư bèn đọc bài kệ:

Chân tính thường vô tính

Hà tăng hữu sinh diệt

Thân thị sinh diệt pháp

Pháp tính vị tăng diệt.

Dịch:

“Chân tính” thường không tính

Chưa từng có diệt sinh

Sinh diệt bởi thân mình

Chẳng hề diêu pháp tính.

Đọc xong bài kệ, sư qua đời. Phụ quốc thái bảo họ Cao chủ trì lễ hỏa táng, xây tháp phụng thờ.²²³

---o0o---

HẾT

¹ Lê Quý Đôn – *Đại Việt thông sử*. NXB Khoa học xã hội, 1987, tr.111.

² Xem: Trần Văn Giáp – *Le Bouddhisme en Annam des origines au XVIIIe siècle*. Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême – Orient. Tom XXXII Fasc 1. H, 1932; p.193.

³ Chi tiết về lệ kiêng húy đời Trần xin xem: Ngô Đức Thọ. *Nghiên cứu chữ húy đời Trần*. Tập san *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1, 1986, tr.17-32.

⁴ Trong *Lý Thường Kiệt* (H., Sông Nhị, 1949) ông Hoàng Xuân Hãn cũng đã xác định tên núi Ma Ni trong TUTA chính là núi Kiên Ni.

⁵ Xem truyện Quốc sư Thông Biện trong sách này.

⁶ Xem truyện thiền sư Biện Tài và thiền sư Thần Nghi trong sách này.

⁷ Xem truyện thiền sư Biện Tài và thiền sư Thần Nghi trong sách này.

⁸ *Đại Việt thông sử* (Sđd) tr.112; chưa rõ tại sao lại ghi “Thường Chiêu người đất Minh Hương” (?), chắc không nhầm do Lê Quý Đôn vì ông dùng TUTA, biết rõ quê quán của Thường Chiêu.

⁹ Xem: Hoàng Xuân Hãn. *Văn Nôm và chữ Nôm đời Lê*. Tập san *Khoa học xã hội*, số 7 (Paris, 10-1980) tr.106.

¹⁰ Xem: *Thơ văn Lý Trần, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, 1977, tr.117*.

¹¹ Xem tựa *Trích diễm thi tập, trong thơ văn Lý Trần, tập I (sách đã dẫn) tr.17*.

¹² *Toàn Việt thi lục Lệ ngôn; Thơ văn Lý Trần* Tập I (Sđd), tr.24.

¹³ Lê Quý Đôn – *Kiến văn tiểu lục*. Phạm Trọng Điềm dịch. H., Nxb. Sử học, 1962. tr.453.

¹⁴ Xem: Nguyễn Lang – *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Tập I. Sài Gòn, NXB Lá Bối, 1974.

¹⁵ *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nguyễn Tài Thư chủ biên. Hà Nội, NXB Khoa học xã hội, 1988.

¹⁶ Chúng tôi sử dụng các chữ tắt sau đây: VHDL (*Văn học đời Lý của Ngô Tất Tố, Sđd*); TVLTI (*Thơ Văn Lý Trần, Tập 1, Sđd*); LSPGVN (*Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Viện Triết học, Sđd*); TSVN (*Thiền sư Việt Nam của Thanh Từ; Tu viện Chơn Không xb., S., 1973*); cũng dùng chữ tắt TUTA để chỉ văn bản *Thiền uyển tập anh* (bản Vĩnh Thịnh ĐNTU để chỉ bản *Đại Nam Thiền uyển truyền đăng* của hòa thượng Phúc Điền (đã nói ở trên).

¹⁷ *Hỗn độn*: chỉ thời kỳ hỗn mang khi mới khai thiên lập địa.

¹⁸ *Phật Uy Âm*: Bhisagarjitasvararaja.

¹⁹ *Sa Bà*: Thuật ngữ Phật giáo dịch âm từ chữ Sanskrit: Saha, nghĩa là khó kham nhẫn, khó chịu đựng, nơi có loài người và các loài chúng sinh khác đang sống.

²⁰ *Sáu đạo* (lục đạo): cõi trời, cõi người, cõi A tu la, quỷ, cõi súc sinh, cõi địa ngục; chỉ chung sáu đường của cuộc luân hồi.

²¹ *Ba đường* (Tam đồ): chỉ đường lửa (hỏa đồ) ở địa ngục lửa cháy; đường máu (huyết đồ) nơi súc sinh ăn thịt lẫn nhau; đường gươm đao (đao đồ) nơi quỷ đói bị gươm đao bức bách.

²² *Đồ Trùng*, thường gọi là Phật Đồ Trùng, nhà sư Ấn Độ đến Lạc Dương (Trung Quốc) năm Vĩnh Gia (307-313) đời Tấn.

²³ Nguyên văn in: nhiều kỳ nhân, với chữ “nhiều” (rối loạn), đúng ra là chữ nhiễu (xoay quanh), nhầm do đồng âm.

²⁴ Nguyên văn: tứ mục tương cố (bốn mắt nhìn nhau) chỉ việc sư đệ truyền tâm pháp, không cần dùng lời nói.

²⁵ Tác giả bài Tựa muốn nói Vô Ngôn Thông là vị thiền sư mở đầu dòng Thiền mang tên của vị thiền sư đó: thiền phái Vô Ngôn Thông. Trước Vô Ngôn Thông đạo Phật đã được các nhà sư Ấn Độ, Trung Á, theo đường biển đến truyền giảng ở nước ta như Ma Ha Kỳ Vức (Mahajivatra) từng đến Luy Lâu thời Sĩ Nhiếp (168 – 198) v.v...

²⁶ Vô thượng chính giác: giác ngộ chân chính ở bậc cao nhất (tức là Phật).

²⁷ *Sáu trần* (lục trần) cũng gọi là sáu giác (lục tặc) nói sáu thứ làm mê hoặc con người: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

²⁸ *Bốn tướng* (tứ tướng): có nhiều nghĩa, ở đây dùng với nghĩa “hữu vi tứ tướng” (sinh, trụ, di, diệt).

²⁹ Thích Như Trí, sa di Tính Nhu v.v... cùng các thiện nam, tín nữ ghi ở đây là những người đã đóng góp công của cho việc khắc in lại sách này vào năm 1715.

³⁰ Nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Chùa đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa (Quyết định 09-VH/QĐ 21-2-1975 của Bộ Văn hóa).

³¹ Không học: chỉ Phật học.

³² Tức sách *Truyền đăng lục* do Hòa thượng Đạo Nguyên (đời Tống) soạn.

³³ Một năm tu hành tính là một hạ.

³⁴ *Mã Tổ*: tức Thiền sư Đạo Nhất (709 – 788) họ Mã, học trò của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 – 744).

³⁵ *Thị tịch*: có nghĩa là nhập Niết Bàn (tức là chết). Các từ quy tịch, viên tịch, tịch diệt cũng đồng nghĩa. Trong sách này dùng cả những từ thông thường như: “Thệ” (qua đời), “thọ chung” v.v... (không có gì phân biệt), chúng tôi cũng theo đó mà dịch bằng những từ thường dùng.

³⁶ *Bách Trượng Hoài Hải* (720 – 814), đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

³⁷ Ý của thiền sư Vô Ngôn Thông là *Thiền* hay *Thiền sư* không phải là một cái gì có thể định nghĩa được, như cây thối lư kia, nhìn thẳng vào đó thì thấy ngay, khỏi cần qua trung gian ngôn ngữ và khái niệm. (Theo Nguyễn Lang, *Sđd*, tr.155).

³⁸ *Ngưỡng Sơn thiền sư* phát hiệu Tuệ Tịch (mất năm 916) thế hệ thứ 4 phái Tào Khê, tổ thứ nhất phái Quy Ngưỡng.

³⁹ *Sa di*: tức là bậc tiểu tăng, chỉ mới chịu 10 điều răn giới.

⁴⁰ Theo bản dịch nghĩa của Minh Chi trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (sđd, tr.111) riêng câu thứ 6 chúng tôi thu lại làm 4 chữ cho hợp số chữ của nguyên văn.

⁴¹ *Hỏa táng*: chữ Hán dịch Phạn ngữ là Đò Tỳ, cũng dịch là Chà (Đò) Duy, người nước ta thường quen đọc là Trà Tỳ. Văn bản TUTA cũng in là Trà Tỳ.

⁴² Ở đây có sự sai lầm (có lẽ do rách thiếu ở bản in gốc) xem thêm ở *Lời giới thiệu*.

⁴³ Nguyên văn ghi là “tính thị” (họ) nhưng bỏ trống, không ghi rõ họ gì.

⁴⁴ *Ma Ha Ca Diếp* (Mahakasyapa) tổ thứ nhất của Thiền tông Ấn Độ.

⁴⁵ *Đạt Ma đại sư* tức Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) người Ấn Độ, tổ thứ nhất dòng thiền tông Trung Quốc (đến Quảng Châu năm 520 đời Lương Vũ Đế).

⁴⁶ Nguyên văn: “... sở ư Đạt Ma...”, ở vị trí chữ “ư” đúng ra phải là chữ “ngôn” (... sở ngôn Đạt Ma).

⁴⁷ Nguyên bản in “... bắc phương” khắc lầm chữ “thủ” (này) thành chữ “bắc”.

⁴⁸ Hương Siêu Loại nay thuộc địa phận huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc.

⁴⁹ A tăng kỳ (Asankhya), nghĩa là nhiều vô số lượng. Mỗi A tăng kỳ kiếp bằng 1000 vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn kiếp. Mỗi kiếp tính bằng 432 triệu năm ở cõi đời.

⁵⁰ *Thoại đầu*: những câu nói có sức khởi phát, cũng có nghĩa như Câu Thiên, lời Thiên suy nghĩa. Sư nghe xong liền đáp.

⁵¹ Chùa Khai Quốc do vua Lý Nam Đế (541 – 547) cho dựng (ở thôn Yên Trì) và đặt tên để ghi nhận việc thành lập Nhà nước Vạn Xuân. Năm 1615, vì bãi sông Hồng sạt lở, dân phường Yên Hoa dời chùa vào dựng ở trong đê, tức là chùa Trấn Quốc ở Hồ Tây Hà Nội hiện nay.

Chùa đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa.

⁵² *Cát Ly* (cũng đọc là Cát Lợi), tên hương đời Lý. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ 1, tờ 8a) chép việc Phạm Hạp bị Lê Hoàn đánh đuổi phải chạy về hương Cát Ly ở Bắc Giang, tức là hương này, hiện chưa rõ ở đâu.

⁵³ *Ngô Thuận Đế*: một thụy hiệu của Ngô Quyền mà tư liệu cổ chỉ có *Thiên uyển tập sinh* ghi tại đây. Theo gia phả họ Ngô thì Khuông Việt đại sư (Ngô Chân Lưu) là con Ngô Xương Ty, cháu Ngô Xương Sắc.

⁵⁴ *Tỳ Sa môn* (Vaisravana), tên vị thần giữ của trong thần thoại Ấn Độ, thần thoại Phật giáo coi là vị thần bảo vệ Phật pháp. Là một trong bốn vua Trời (Tứ Thiên Vương) trấn giữ bốn phương. Vua Trời giữ phương Bắc là Tỳ Sa môn thiên vương.

⁵⁵ *Lý Giác* (nguyên bản in là Nguyễn Giác) sang sứ nước ta hai lần (năm 986 và 987); việc Ngô Chân Lưu tiếp đón Lý Giác nói đây là vào năm Lý Giác đi sứ lần thứ hai.

⁵⁶ Bài từ nói trên giữa bản in của TUTA và *Đại Việt sử ký toàn thư* có dị biệt một số chữ. Ông Hà Văn Tấn dịch theo văn bản do Hoàng Văn Lâu khảo dị, khôi phục theo điệu từ “Nguyễn lang quy” trong “*Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm* (Viện Hán Nôm) NXB. Khoa học xã hội, 1983, tr.191-211.

⁵⁷ Khuông Việt đại sư không thể thọ 52 tuổi, vì như vậy nhà sư phải sinh năm 960, không thể làm Tăng thống năm 971. Trong LSPGVN (tr.132) ông

Hà Văn Tấn cũng đã nhận xét: “Nói sư thọ 72 tuổi (in nhầm? đúng là 79) là hợp lý vì năm sinh sẽ là 933, hợp với điều ghi ở trên là “bốn mươi tuổi danh tiếng vang dậy đến triều đình.”

⁵⁸ *Chùa Cảm Ứng*: còn gọi là chùa Trăm Gian ở Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc ngày nay. Núi Ba Sơn, cũng gọi là Ba Tiêu, nay gọi là Tam Sơn.

⁵⁹ *Quốc Bảo Hòa*: trong TVLT1 ở tiểu truyện Lã Định Hương (tr.237) cũng có ghi tên người này nhưng với chữ Bảo là quý, báu, và ghi là quốc sư Bảo Hòa. Nguyên bản TUTA không chép là quốc sư và chữ Bảo là bộ thủ + bao.

⁶⁰ Nguyên bản in nhầm là Từ Sơn, đúng ra là “tư sơn” nghĩa là núi này, tức là núi Thiên Phúc (Thiên Phúc phong) đã ghi ở trên. Văn bản TUTA có đến mấy chỗ “tư sơn” khắc nhầm thành “Từ sơn” như vậy.

⁶¹ Huyện Long Đàm nay thuộc địa phận huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

⁶² Linh Cảm thái hậu họ Mai, mẹ vua Lý Thánh Tông.

⁶³ *Tam quán*: Thuật ngữ Phật giáo, chỉ phương pháp nhận thức sự vật hiện tượng theo ba phạm trù: Không quán, Giải quán, Trung quán (hoặc Không quán, Hữu quán, Trung quán).

⁶⁴ *Thiếu Thất*: tên ngọn núi có chùa Thiếu Lâm, nơi tu hành của Bồ Đề Đạt Ma.

⁶⁵ *Ma Kiệt*: tức Ma Kiệt Đà (Magadha) tên tiểu quốc ở Ấn Độ, nơi Phật thành đạo. Câu này hàm ý hỏi ai là người kể nổi Thiên tông.

⁶⁶ *Nhạc Hoài*: vừa có nghĩa là Ngũ Nhạc, Hoài Hà, chỉ chung sông núi, ở đây cũng để chỉ của Nam Nhạc Hoài Nhượng.

⁶⁷ *Kim Cốc*: tên trang viên đẹp của Thạch Sùng đời Tấn, sau khi Thạch Sùng chết trở thành hoang phế.

⁶⁸ *Long nữ*: người con gái của Long vương Ba Kiệt La, nghe Phật thuyết pháp mà đốn ngộ thành Phật hóa thành con trai bay lên tòa sen (được nói đến trong *kinh Pháp Hoa*).

-
- ⁶⁹ *Đàn na*: cũng như Đà Na, chữ phiên âm Phạn ngữ, có nghĩa là bố thí.
- ⁷⁰ *Tề quân*: vua Thủy tề.
- ⁷¹ *Quách ông*: chỉ Quách Phác (đời Tấn). Phác giỏi âm lương thuật số, nhưng không tính được số mệnh cho mình. Vì can gián mà bị Minh Đế giết.
- ⁷² *Hứa chân quân*: chỉ Hứa Tôn, đạo sĩ đời Tấn.
- ⁷³ Tần Thủy Hoàng tin đạo Thần Tiên, sai phương sĩ là bọn *Từ Phúc* đi tìm thuốc tiên. Từ Phúc đưa bộ thuộc ra biển rồi không trở về nữa. *Tổ Long* là cách nói của một phương sĩ dùng để chỉ Thủy Hoàng (Tổ là đầu, cũng như Thủy; Long là rồng cũng nghĩa như Hoàng).
- ⁷⁴ Nguyên bản là “vô gian” vừa không rõ nghĩa, vừa thất luật đối. Đây là do chữ “vấn” khắc lầm.
- ⁷⁵ *Toàn quy đả ngõa nhân*: kẻ dùi mai rùa và đập ngói (mai rùa cứng, dùi mai vẫn trơn không thủng, đập ngói cho nhỏ thì ngói vỡ không dung được) chỉ người làm những việc uổng công vô ích.
- ⁷⁶ *Thần nữ lệ*: Dẫn tích hai bà vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh: sau khi vua Thuấn chết, hai bà đến bờ sông Tương thương khóc, nước mắt rơi xuống rừng tre, giống tre ấy từ đó có đốm trắng (tre hoa).
- ⁷⁷ *Tứ đại*: Thuật ngữ Phật giáo, chỉ bốn yếu tố: đất, nước, lửa, gió hợp thành con người (và muôn vật).
- ⁷⁸ *Ngôn ngữ đạo đoạn*: Chân lý cứu cánh không thể nói lên bằng lời được, con đường ngôn ngữ bị cắt đứt.
- ⁷⁹ *Vạch thuyền*: chữ Hán là “khắc chu”: xưa có người nước Sở đánh rơi thanh kiếm xuống sông bèn đánh dấu chỗ rơi kiếm vào mạn thuyền để biết chỗ mà tìm! Tất nhiên thuyền đi tới đâu cái dấu theo đến đấy, không biết tìm đâu.
- ⁸⁰ Nguyên bản: “lạp nguyệt ngũ thập lục” (lạp nguyệt) đúng phải là “lạp niên” chỉ số năm tu hành (chẳng hạn: *Kế đặng lục* dung “thế Lạp” để chỉ tuổi đời, “pháp Lạp” để chỉ tuổi tu hành).

⁸¹ Chùa Diên Linh ở núi Long Đồi, tức núi Đồi nay thuộc xã Đồi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh. Theo văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (do Nguyễn Công Bật soạn) thì cả chùa và tháp Sùng Thiện Diên Linh do vua Lý Nhân Tông cho khởi công xây dựng năm Hội Tường Đại Khánh 9 (1118). So với điều ghi trong truyện này nói Cứu Chi mất trong khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065) thì không hợp. Như vậy có thể năm 1118 chỉ là năm trùng tu chùa Sùng Thiện Diên Linh (đã có từ trước) hoặc có sự lầm lẫn tư liệu về năm sống của thiền sư Cứu Chi. Xin ghi lại để tiện tham khảo.

⁸² Đoạn đối thoại này trong nguyên bản TUTA có lẽ in sót sai vài chữ, trong đó có chữ “son” mới xuất hiện để chỉ một trong hai người (Định Hương hoặc Cứu Chi) nhưng cũng lại không thống nhất.

⁸³ Nguyên bản in là Lương Văn Nhậm, chỉnh lý lại theo chính sử ghi vị thái sư này là Lương Nhậm Văn.

⁸⁴ Nguyên văn: “Bất ư nghiệp trung phân biệt, bất ư báo trung phân biệt nghiệp”, xét ý đối hai vế của câu này thì biết sau chữ “Phân biệt” ở vế một in thiếu một chữ “báo”.

⁸⁵ Pháp hữu vi là thế giới hiện tượng có sinh diệt, biến hóa; pháp vô vi là cảnh giới không sinh diệt, tịch tĩnh.

⁸⁶ *Hỏa quang tam muội*: loại thiền định phát ra lửa, tự thiêu cháy thân xác, cũng gọi là *Hỏa quang định*.

⁸⁷ *Hàn Sơn*: tức Hàn Sơn tử (ở núi Thiên Thai) và Tháp Đắc (ở chùa Quốc Thanh) là hai cao tăng đời Đường.

⁸⁸ Nguyên bản TUTA in nhầm là Đoàn Văn Liễm (chữ Khâm và chữ Liễm dễ nhầm).

⁸⁹ Nguyên bản in nhầm là “Viên sư Đan Chiếu”.

⁹⁰ Tức Ý Lan nguyên phi, mẹ vua Lý Nhân Tông, được phong Hoàng thái hậu năm 1073. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ 3, t 18a) thì thụy hiệu của bà là “Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu”, không có chữ “Cảm”.

⁹¹ *Văn Thù* cũng tức là Văn Thù Sư Ly (Mânjuri) vị Bồ tát đệ tử của Phật Thích Ca.

⁹² *Chánh pháp nhãn tạng*: chánh pháp bao hàm muôn đức (tạng) như con mắt trí tuệ (nhãn) nhìn thấu khắp tất cả mọi sự vật, hiện tượng.

⁹³ *Giáo ngoại biệt truyền*: Tương truyền Tổ Đạt Ma khi qua Trung Quốc có nói bốn câu thơ, sau này thành tôn chỉ của Thiền tông Trung Hoa: “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.” Nghĩa là:

Không bày đặt chữ nghĩa

Trao truyền ngoài giáo điển

Chỉ thẳng vào Tâm người

Thấy được tánh mà thành Phật

Ý tứ là: chân lý hay là thực tại siêu việt ngôn ngữ, kinh sách. Giáo điển chỉ là cái bè qua sông, ngón tay chỉ mặt trăng. Tu thiền là chỉ thẳng vào Tâm; thấy được tánh tức là giác ngộ được Phật tính thì sẽ thành Phật (Minh Chi chú).

⁹⁴ *Ma Đằng* cũng gọi là Nhiếp Ma Đằng, một trong hai nhà sư Ấn Độ đến Trung Quốc đầu tiên (năm 68 đời Hán Minh đế).

⁹⁵ *Thiên Thai trí giả*: tức sư Trí Khải (đời Tùy) tổ thứ ba của Thiên Thai tông.

⁹⁶ *Mâu Bác* (người đời Hán) sang Giao Châu thời Sĩ Nhiếp (187 – 226) có tác phẩm *Lý hoặc luận*.

⁹⁷ *Khương Tăng Hội*: tức Tăng Hội nhà sư người nước Khương Cư (Sogdiane, nay thuộc Udobéch, Liên Xô) sinh và xuất gia ở Giao Châu rồi sang Trung Quốc truyền giáo.

⁹⁸ Tức Vinitaruci, có truyện riêng trong sách này.

⁹⁹ *Điều ngự*: một trong mười hiệu của Phật Thích Ca.

-
- ¹⁰⁰ *Tam bảo*: chỉ ba thứ quý báu nhất của đạo Phật là Phật, Pháp, Tăng.
- ¹⁰¹ *Luy Lâu*: cũng đọc là Liên Lâu, thủ phủ Giao Châu thời Bắc thuộc (nay thuộc địa phận huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc).
- ¹⁰² *Ma Ha Kỳ Vực* (Mahajivaka) nhà sư Ấn Độ đến Luy Lâu khoảng năm 168 – 169.
- ¹⁰³ *Chi Cương Lương*: (Kalaruci) nhà sư người nước Nhục chi (Trung Á) đến nước ta đầu thế kỷ thứ III.
- ¹⁰⁴ Nguyên bản TUTA ở câu này khắc rồi mấy chữ: “... hữu pháp đặc Hiền thượng pháp sĩ”. Đúng ra hai chữ “đặc pháp” phải để sau chữ sĩ.
- ¹⁰⁵ Nguyên bản in là Ngô Pháp Hoa, nhầm do Ngô và Ngô gần âm mà khắc nhầm chữ.
- ¹⁰⁶ Nguyên bản in là Long Chương Bảo Tự, sửa lại cho đúng là Thiên Chương Bảo Tự (1133 – 1138).
- ¹⁰⁷ Đúng họ của Mãn Giác là họ Lý, thân phụ là Lý Hoài Tổ sang sứ nhà Tống năm 1073.
- ¹⁰⁸ *Thiền Na*: phiên âm tiếng Phạn (dhyana), cũng có nghĩa là thiền định.
- ¹⁰⁹ Nguyên bản in nhầm là Anh Vũ Chiêu Thắng.
- ¹¹⁰ *Ninh Sơn*: tên xã thuộc huyện Hoài Đức ngoại thành Hà Nội.
- ¹¹¹ Nguyên văn: Cụ túc giới có nghĩa là giới đầy đủ: Tỳ khưu 250 giới, Tỳ khưu ni 500 giới.
- ¹¹² Chữ Hán là miêu nhi, nguyên bản in chữ miêu là cây mạ (thiếu bộ Khuyển).
- ¹¹³ Nguyên văn: “... hòa thượng như hà độc vô”, còn có thể hiểu là: sao hòa thượng lại nói hòa thượng không có (Phật tính)?”
- ¹¹⁴ *Ngô Pháp Hoa* tức thiền sư Thông Biện, xem truyện riêng trong sách này.

¹¹⁵ *Mỹ Lãng*: nay thuộc địa phận huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình. TUTA viết nhầm chữ “quân” (trong từ quân tử). ĐNTU đã chỉnh lại là quận Mỹ Lương.

¹¹⁶ Nguyên bản in chữ “huệ”, đúng phải là chữ “Tuệ” (trí tuệ).

¹¹⁷ *Hải Thanh*: tên hương thuộc lộ Thiên Trường, đời Lê thộc trấn Sơn Nam Hạ. Nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Chùa Nghiêm Quang sau đổi tên là Thần Quang (1167), nguyên ở hữu ngạn sông Hồng, đã bị hủy hoại vì lũ lụt. Năm 1630 dân sở tại dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng nay thuộc xã Duy Nhất huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình, thường gọi là chùa Keo Dưới. Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa.

¹¹⁸ *Nam tông đồ*: tức *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu.

¹¹⁹ *Lệ Thủy*: sách *Hàn Phi Tử* chép: sông Lệ Thủy ở Kinh Nam có vàng, có lệnh cấm ai đi trộm vàng thì bị phanh thây, nhưng người ta vẫn đi trộm, vì tin là mình không bị bắt.

¹²⁰ *Phù Cầm*: tên hương đời Lý, ở bờ nam sông Như Nguyệt; nay là thôn Phù Cầm, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong tỉnh Hà Bắc.

¹²¹ *Duy Ma*, tức Duy Ma Cật (Vimalakirti) tên vị trưởng lão sống cùng thời với Phật; tuy là tu tại gia nhưng trình độ Phật học và chứng đắc không thua kém gì các vị Đại Bồ tát như Văn Thù. *Kinh Duy Ma* chép lời đối đáp của ông với Bồ tát Văn Thù; còn có tên là *Tịnh Danh*.

¹²² *Giáo ngoại*: xem chú thích ở truyện thiền sư Thông Biện.

¹²³ *Núi Không Lộ*: tức núi Thầy ở xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Sơn Bình.

¹²⁴ Nguyên bản in là Canh Thân, đúng ra niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190) là năm Canh Tuất.

¹²⁵ *Thối, trác*: nguyên nghĩa chữ Hán *thối* là nuốt, *trác* là mổ. Từ nhà Phật quen dùng làm hoán dụ để chỉ việc người học đạo thỉnh vấn thiền sư (tựa

như gà con sắp mổ vỏ trứng để chui ra, gà mẹ giúp mổ bên ngoài cho vỡ hẳn vỏ trứng).

¹²⁶ Nguyên bản sau 2 chữ “kệ tất” là hết mục chép về thiền sư Tín Học, có lẽ thiếu mấy chữ.

¹²⁷ *Xà Lê* nghĩa là bậc cao tăng có uy tín đáng làm mẫu mực cho các tăng. Đây nói sư Tịnh Không.

¹²⁸ *Sát*: tức Sát Đa La, dịch âm tiếng Phạn, có ba nghĩa 1-Cõi đất, 2-Vũ trụ lớn, 3-Tháp chùa; ở đây theo nghĩa thứ nhất.

¹²⁹ *Thiên Cự công chúa*: con gái vua Lý Anh Tông.

¹³⁰ *Thập nhị nhân duyên*: mười hai nguyên nhân sinh ra mọi đau khổ ở đời: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập (ngũ quan và trí tuệ), xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử. Trong đó “vô minh” (avidya, tình trạng mê muội thiếu hiểu biết về lẽ tử sinh, như đám mây mù che mắt) là nguyên nhân quan trọng nhất.

¹³¹ *Bích Chi Phật* dịch âm đầy đủ là Bích Chi Ca Phật Đà (Pratyeka – Buddha) nghĩa là duyên giác, nhờ giác ngộ về lý thập nhị nhân duyên.

¹³² *Nghiệp thức*: do căn bản vô minh không giác ngộ mà tâm động (nghiệp thứ ba trong thập nhị nhân duyên).

¹³³ *Tứ xà*: cũng gọi là *Tứ đại* thuật ngữ Phật giáo chỉ bốn yếu tố đất, nước, lửa, gió tạo nên thân tâm con người (ví như bốn con rắn nhốt chung một giỏ).

¹³⁴ *Ngũ uẩn*: năm yếu tố sắc, thụ, tưởng, hành, thức, chúng sinh (vạn vật) đều do năm yếu tố ấy tụ hợp mà thành.

¹³⁵ Nhờ niệm Phật mà vào định, gọi là phép niệm Phật tam muội. *Tam muội* có nghĩa là định.

¹³⁶ Nguyên văn bản in bỏ trống 1 chữ, chú là “Thái Tổ húy” tức là chữ “Thừa” (kiêng húy đời Trần).

¹³⁷ *Cát Lị Hi*: theo nguyên bản; ngờ thừa chữ *Hi*. (Hương Cát Lị đã được nói đến một lần ở truyện sư Khuông Việt, còn tên hương Cát Lị Hi (?) thì chưa gặp).

¹³⁸ *Vệ Linh*: tên núi, tức núi Sóc, nay thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

¹³⁹ Về quê quán của thiền sư Tịnh Giới, nguyên bản TUTA in là: "... Hải Ngung Giang Mão hương", trước chữ Hải có một chữ nữa cũng thuộc nhóm từ địa danh, nhưng cả hai bản in TUTA hiện còn đều bị mờ nhòe chữ ấy, vì vậy các nhà nghiên cứu chỉ ghi Tịnh Giới quê ở hương Giang Mão (TVLT 1, tr.538) làng Giang Mão (Ngô Tất Tố - *Văn học đời Lý*, tr.90) v.v... Chúng tôi đã đối chiếu với *Đại Nam thiên uyển truyền đăng lục* (Sđd, tờ 29a) đọc rõ được chữ nhòe ấy là chữ Lô (Lô Hải Ngung, Giang Mão hương). Nhưng như vậy cũng vẫn còn chưa rõ vì có đến vài cách ngắt mạch để hiểu về địa danh này, tạm ghi là "hương Giang Mão đất Lô Hải Ngung" để chờ tra cứu thêm. Tịnh Giới húy là Hải Ngung tức là lấy hai chữ trong địa danh để đặt tên.

¹⁴⁰ Nguyên bản in: "Thủy thủy tâm nguyệt dân tâm nghi", nhằm vị trí, chữ "thủy" thứ hai đáng phải để sau chữ "tâm".

¹⁴¹ *Độ*: thuật ngữ Phật giáo, dịch Phạn ngữ *paramita*, có nghĩa là vượt qua giới hạn (giữa mê tối và giác ngộ) sau mang thêm nghĩa: cho phép xuất gia tu hành. Ở đây nói Tịnh Giới nhờ có công cầu mưa linh ứng nên được bỏ qua việc thiếu thuế, được chính thức công nhận làm tăng.

¹⁴² *Như Lai tạng* (Tathàgatagarbha), thuật ngữ Phật giáo, có nghĩa là Tâm, nơi bắt nguồn của pháp tính.

¹⁴³ *Hà Trạch* tức thiền sư Lô Hà Trạch đã được thiền sư Thông Biện nhắc đến khi nói chuyện với Linh Nhân hoàng thái hậu: "Dòng của Khương Tăng Hội thì nay có Lô Hà Trạch." Chưa thấy tài liệu nào ghi tiểu truyện của Lô Hà Trạch.

¹⁴⁴ Theo bản dịch trong *Kiến văn tiểu lục* (NXB. Sử học, H., 1962, tr.234).

¹⁴⁵ *Phép thần túc*: phép thần thông chân đi nhanh như bay.

¹⁴⁶ Nguyên bản in chữ “giác” (góc, sừng), không có nghĩa, do chữ “dụng” làm thành.

¹⁴⁷ *Điểm gạch*: Theo truyền thuyết: cá chép nếu vượt được long môn (hoặc Vũ môn) thì sẽ hóa thành rồng, không vượt được thì bị đánh dấu vào trán (để không cho quay lại vượt lần thứ hai), vì vậy người ta thường dùng điển tích này để chỉ người đi thi trượt; ở đây hiểu với nghĩa là tu hành không đặc tạo.

¹⁴⁸ Nguyên bản chép là Trí Thiên, đúng ra là Thiên Trí tức Tô Minh Trí (thế hệ thứ mười dòng Vô Ngôn Thông).

¹⁴⁹ Nguyên bản chép là Trí Thiên, đúng ra là Thiên Trí tức Tô Minh Trí (thế hệ thứ mười dòng Vô Ngôn Thông).

¹⁵⁰ *Âu Công*: chỉ thiền sư Âu Đạo Huệ; *Kiến Sơ*: tên chùa, nơi thiền sư Vô Ngôn Thông trụ trì.

¹⁵¹ Chùa Lục Tổ cũng gọi là chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

¹⁵² *Pháp luân*: bánh xe pháp. Phật pháp ví như bánh xe, luôn luôn được giảng thuyết hành từ, cũng như bánh xe luôn luôn chuyển động (vì vậy có câu Pháp luân thường chuyển).

¹⁵³ Theo *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, thiền sư Thường Chiếu còn soạn sách *Thích đạo khoa giáo*, một quyển.

¹⁵⁴ *Không tướng*: Chân tâm không có tướng để có thể thấy và nắm bắt được.

¹⁵⁵ *Thời tiết*: chỉ lúc thọ mạng hết, sắp trút hơi thở cuối cùng.

¹⁵⁶ Nguyên văn “Chiếu đối bản” tức tập sách của Thông Biện, sau được thiền sư Biện Tài, nói Biện Tài “vâng sắc chỉ” biên sửa thành sách *Chiếu đối lục*.

¹⁵⁷ Tức là tập *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu.

¹⁵⁸ *Na Ngạn*: tên huyện đời Trần, nay là đất huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc.

¹⁵⁹ *Giải hạ*: tức ngày rằm tháng bảy. Theo lệ cổ của Phật giáo, hàng năm các tăng, ni đến chùa tu hành trong ba tháng mùa hạ (lễ kết hạ vào ngày rằm tháng tư) sau lễ giải hạ, tăng ni được tự do hành cước hoặc trở về quê quán.

¹⁶⁰ *Pháp khí*: từ Phật giáo, chỉ những nhà tu hành có thiên tư, năng lực giác ngộ và truyền thụ Phật pháp.

¹⁶¹ Đây là cách nói của các nhà truyền giáo đạo Phật, nhất là của phái Thiên tông để nhấn mạnh cái ý phải phá bỏ mọi chấp trước, kể cả về thiện, ác v.v... để đạt tới giác ngộ.

¹⁶² *Núi Yên Tử*: nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

¹⁶³ Về thiền sư Trí Thông (thầy của Hiện Quang) trong Tập san *Khoa học xã hội* số 7 (Paris, 1980, tr.103 và 107) ông Hoàng Xuân Hãn ghi: Trí Thông là Thông sư (tức Thông sư cư sĩ), có thể làm?

¹⁶⁴ *Nghệ An phủ*: chữ Nghệ bản in khắc nhằm thành chữ Hựu.

¹⁶⁵ Nguyên văn bản in: “Toại thâm nhập Từ Sơn, kết mao cư yên.” Ở đây bản in khắc lầm chữ “tu” (này, ấy) ra chữ Từ (với chữ *tu* + bộ tâm ở dưới) là tên phủ Từ Sơn ở trấn Kinh Bắc. Đúng ra “tư sơn” (núi ấy) tức núi Yên Tử, nơi trụ trì của Hiện Quang, theo thông lệ của sách này đã nêu ngay ở câu đầu truyện. Soạn giả không ghi chi tiết việc Hiện Quang từ Nghệ An ra núi Yên Tử như thế nào.

¹⁶⁶ Nguyên văn: “... hứy Văn tính pha sơ khoáng”. Trong LSPGVN ghi là Đỗ Văn Tính. Chúng tôi hiểu tên hứy của vị này chỉ một chữ Văn, còn chữ “tính” đi đôi với câu sau. Theo câu cuối ở truyện thiền sư Túc Lực thì biết Ứng Vương cư sĩ còn có hiệu là Ứng Thuận cư sĩ (người nối pháp của Túc Lực).

¹⁶⁷ *Chiêu Lăng*: tên lăng của Trần Thái Tông (ở ngôi 1225 – 1231), ở đây dùng lăng hiệu để gọi triều vua.

¹⁶⁸ *Phiên âm tiếng Phạn*: Vinitaruci.

¹⁶⁹ *Chùa Pháp Vân*: thường gọi là chùa Dâu ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay, đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử tại Quyết định 313-VH/QĐ (ngày 28-4-1962).

¹⁷⁰ *Thiên Trúc*: tức Ấn Độ.

¹⁷¹ *Bà la môn* (Brahmane): đẳng cấp giáo sĩ được tôn quý hơn cả.

¹⁷² Nguyên văn: “đại đề lục niên”. “Đại đề” không phải là niên hiệu, 4 chữ này có nghĩa là: đại khái trong khoảng 6 năm. 6 năm nói đây là tính từ năm 574 (xem thêm chú thích số 5 ở trên).

¹⁷³ Nguyên văn: “diệc phi viễn ly phi bất viễn ly”: chữ *diệc* in nhầm vị trí, đúng ra phải đặt ở sau chữ ly thứ nhất.

¹⁷⁴ *Phật tam thế*: tức Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật tương lai.

¹⁷⁵ *Lăng Già* (Lankavatara): tên một ngọn núi ở Sori – Lanca tương truyền là nơi Phật đã hiện thân thuyết pháp, được đệ tử ghi thuật lại thành kinh *Lăng Già*.

¹⁷⁶ *Bát Nhã* (Prajna), có nghĩa là trí tuệ, là chủ đề các bộ kinh Đại thừa quan trọng thuộc văn hệ Bát Nhã. Hai bộ kinh Bát Nhã ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Việt Nam là kinh Kim Cương và Bát Nhã Ba la mật đa Tâm kinh (gọi tắt là Tâm kinh).

¹⁷⁷ Nguyên bản TUTA, trước truyện Pháp Hiền có ghi là “đệ nhị thế” (thế hệ thứ hai), tức coi Tì Ni Đa Lưu Chi là thế hệ thứ nhất. Nhưng các số thứ tự tiếp sau Pháp Hiền lại lặp lại số thứ hai cho đến hết, tức là không tính tổ mở dòng, chỉ tính từ Pháp Hiền là thế hệ thứ nhất.

Kinh Kim Cương, tức kinh *Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa*.¹⁷⁸ Tên các chùa ở nước ta thời thuộc Đường: Phong Châu nay là Vĩnh Phú, Hoan Châu là Nghệ Tĩnh, Trường Châu vùng tỉnh Ninh Bình (cũ), Ái Châu tức Thanh Hóa.

¹⁷⁹ *Kinh Kim Cương*, tức kinh *Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa*.

¹⁸⁰ *A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*: (Anuttara Samyak Sambôdhi) cũng tức là Vô thượng chính đẳng chính giác.

¹⁸¹ Câu thứ ba trong bài này ở nguyên bản có 3 chữ “Lý hưng vương”, đoán là thiếu chữ “thị”.

¹⁸² *Tam phẩm*: chỉ Lý Công Uẩn giữ chức Thân Vệ (triều Lê Long Đĩnh) hàm Tam phẩm. Bài này hẳn là một truyền thuyết do người đời sau gán cho thiền sư Định Không.

¹⁸³ Ý nói: sẽ có người dân lên thay ngôi thiên tử. Gà (kê) lại chỉ năm Kỷ Dậu (năm Gà) là năm Lý Công Uẩn lên ngôi.

¹⁸⁴ Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 3 (808) thời thuộc Đường là năm Mậu Tý, nguyên bản in nhầm là Bính Tý.

¹⁸⁵ Nguyên văn: “Song Lâm tự, trưởng lão La Quý An chân nhân tinh Định...” TLLT (tr.220) ghi là La Quý, quê ở hương An Chân.

¹⁸⁶ *Chân nhân*: tôn hiệu của cả Đạo giáo và Phật giáo, chỉ người tu hành ở cấp bậc cao (A La Hán gọi là thánh; dưới A La Hán, từ sơ quả đến quả thánh thứ ba gọi là chân nhân).

¹⁸⁷ Bài này cũng thuộc hệ thống thơ đồng dao, sấm vĩ liên quan đến việc suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi (năm 1010) chỉ nên coi là một truyền thuyết được gán cho La Quý An. Thập bát tử là ba chữ rời ghép lại thành chữ Lý.

¹⁸⁸ *Thỏ gà chuột*: ngày thỏ (mão), tháng chuột (tý), năm gà (dậu).

¹⁸⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ 1, tờ 18a)* cũng có ghi câu chuyện này, nhưng là việc khi Lý Giác sang sứ nước ta lần thứ hai (năm Thiên Phúc 8, 987) và câu thứ hai thì chép lại "Ngưỡng diện hướng thiên nha (nhai)".

¹⁹⁰ *Ma Ha Ma Da*, phiên âm tên tiếng Phạn Mahamaya.

¹⁹¹ Nguyên văn: Bối thư, chỉ kinh Phật bằng chữ Phạn (xưa viết trên lá bối).

¹⁹² *Đại bi tâm chú*: tức kinh *Đại bi tâm Đà La Ni* (Mahakarunahr dayadharani).

¹⁹³ *Tổng trì tam muội* (hoặc *Tổng trì tam ma địa*), Phạn ngữ là Dhūranīsamadhi, phép tu tập thiền định của Phật giáo, để gìn giữ thiện pháp, ngăn ngừa ác pháp.

¹⁹⁴ *Hương Phù Ninh*: nay là xã Phù Ninh (tên nôm là làng Nành) huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

¹⁹⁵ Nếu năm mất và tuổi thọ của Sùng Phạm đúng như TUTA đã ghi trong tiểu truyện này thì điều ghi trên đây là lầm vì Lê Đại Hành mất năm 1005. Ông Hà Văn Tấn trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (Sđd, tr.126) cũng nêu nghi vấn như vậy. Soạn giả TUTA ghi Sùng Phạm thuộc thế hệ thứ 11 (số đúng: 12) thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi thì có thể không nhầm, vì TUTA còn cho biết Sùng Phạm là thầy của Từ Đạo Hạnh (? – 1117) thuộc thế hệ thứ 12 (số đúng: 13).

¹⁹⁶ *Ly vi*: Ly là lia, bản thể tuy không tách rời sự tướng, nhưng không bị sự tướng làm ô nhiễm. Vi là nhiệm màu, huyền diệu (xem *Phẩm ly vi* trong *Bảo tạng luận*).

¹⁹⁷ *Tổng trì tam ma địa*: cũng là *Tổng trì tam muội*, đã chú ở trên.

¹⁹⁸ Câu 1 và câu 4 trong bài này dùng lối chiết tự : Thổ + Mộc là chữ *Đỗ*, cán + kim là chữ *Ngân* (họ tên kẻ mưu hại Vạn Hạnh). Chữ «cán» trong nguyên bản lại in nhầm là *Ngân*.

¹⁹⁹ *Bạch khuyển* (chó trắng), chỉ vào năm Tuất (Canh Tuất) 1010, là năm Lý Thái Tổ lên ngôi.

²⁰⁰ *Viện Hàm Toại*: *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK2, tờ 1b) chép là “Cảm Tuyền” nét chữ hơi giống nhau, có thể nhầm lẫn: Chùa Ứng Thái Tâm tức chùa Ứng Thiên Tâm.

²⁰¹ Nhắc đến bài thơ sấm vĩ: Thụ căn điều điều, Mộc biểu thanh thanh, Hòa đao mộc lạc, Thập bát tử thành... (Gốc cây thăm thăm, ngọn cây xanh xanh, cây hòa đao rụng, mười tám hạt thành...) xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, nxb. Khoa học xã hội, 1983, tr.237. Tương truyền bài thơ sấm vĩ này do sư

Vạn Hạnh làm ra đề tạo dư luận cho Lý Công Uẩn làm vua. Các câu “Đông A nhập địa...” hẳn về sau do người đời Trần thêm vào.

²⁰² *Hiển Khánh đại vương*: tước hiệu của cha Lý Thái Tổ (truy phong sau khi Lý Thái Tổ lên ngôi).

²⁰³ Nguyên văn: Bá thúc nhị vương, tức là bác và chú của Lý Thái Tổ. Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ phong cho chú làm Vũ Đạo vương, còn người bác không rõ tước gì.

²⁰⁴ Câu này trong nguyên văn in sai lầm vài chữ nhưng nghĩa tạm hiểu được.

²⁰⁵ *Tật lê*: tên một loài cây, ở đây chỉ mượn tiếng đồng âm để ám chỉ triều Tiền Lê; cũng như Lý (cây mận) để chỉ triều Lý.

²⁰⁶ Nguyên bản in nhầm là Ứng Thiên nhưng nhà Lý không có niên hiệu Ứng Thiên, xin sửa lại là Thuận Thiên 9 (1018). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sự Vạn Hạnh mất năm Thuận Thiên 16 (1025).

²⁰⁷ Nguyên văn in “... đầu phô thảo”, nhầm vị trí của chữ “thảo”.

²⁰⁸ *Nhậm vận thịnh suy*: ý nói bậc có trí nắm vững, thấu rõ quy luật thịnh suy ở đời, cho nên không có gì sợ hãi.

²⁰⁹ Nguyên bản chép thiếu 2 chữ ở giữa câu thứ tư. Lục là tháng sáu, Tuất (1010).

²¹⁰ Nguyên văn: “Thập khẩu thủy thổ khứ” chiết tự của hai chữ tên châu Cổ Pháp.

²¹¹ Chùa Thiên Phúc, tức chùa Thầy, ở núi Sài Sơn (cũng gọi là núi Thạch Thất, núi Phật Tích) thuộc địa phận xã Sài Sơn huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay. Chùa đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa.

²¹² Hương Yên Lãng, tên nôm là làng Láng, nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội.

²¹³ Trong nguyên văn bỏ trống khoảng 7 chữ, chúng tôi theo sự tích Từ Đạo Hạnh mà dịch thêm vào.

²¹⁴ *Kim Xi*: tức nước Miến Điện.

²¹⁵ *Đại bi tâm Đà La Ni*: bài thần chú Mật giáo.

²¹⁶ *Câu Tây Dương*: tức là Cầu Giấy ở Hà Nội.

²¹⁷ *Tức Đại Việt sử ký toàn thư*.

²¹⁸ Đoạn nguyên chú này TUTA in chữ nhỏ, chưa đến 6 dòng sai 7 chữ, in thừa 2 chỗ 18 chữ, khiến cho đoạn văn trở nên rất khó hiểu. Bản ĐNTU sai tiếp thêm 3 chữ. Chúng tôi đã khảo lại theo *Đại Việt sử ký toàn thư* để hiệu chỉnh lại.

²¹⁹ *Pháp nhũ*: sữa pháp, ví giáo pháp do thầy truyền cho đệ tử như sữa mẹ nuôi con.

²²⁰ “úm tô rô...” là chữ Hán phiên âm lời thần chú Phật giáo từ tiếng Phạn, không dịch nghĩa, để khi đọc có khí thế thần bí. Có thuyết giải nghĩa câu chú đó là: "Om, quang vinh dành cho loài trời và loài chẳng phải trời."

²²¹ *Huyện Tế Giang*: nay thuộc đất huyện Văn Giang, tỉnh Hải Hưng.

²²² Nguyên văn: điện quang thạch hỏa tùng khẩu phát dương; ý nói đạo lực cao thâm có thể sai sử các vật mà không bị các vật chi phối.

²²³ Tại đây Thuần Chân thiền sư được chép cùng thế hệ với Trì Bát. Nhưng ở cuối truyện Trì Bát lại thấy ghi Thuần Chân là một trong ba đệ tử của Trì Bát (?). Có khả năng soạn giả (hoặc người khắc in) xếp nhầm thế thứ của Thuần Chân.